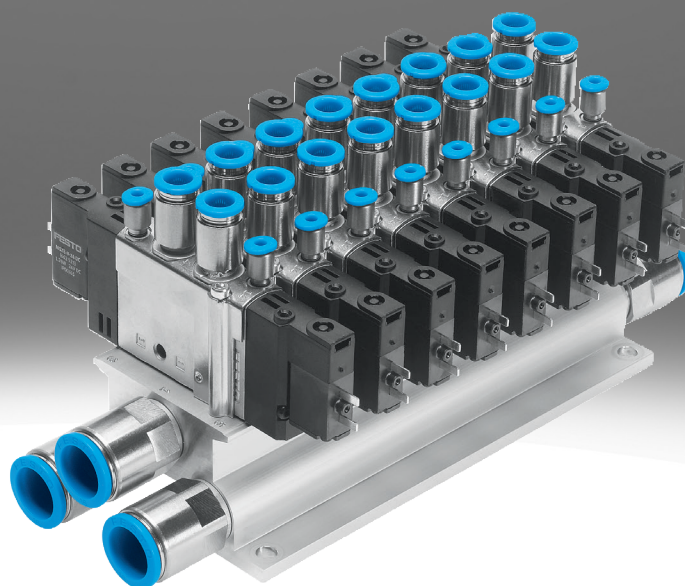


Van điện từ CPE

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

Thông số:

- Chiều rộng lắp đặt 10, 14, 18 và 24 mm
- Lưu lượng 180 ... 3200 l/phút
- Lưu ý: Van điện từ 5/3 vẫn ở vị trí chuyển mạch trước đó nếu cả hai cuộn điện từ được cấp điện cùng một lúc. Van đảm nhận vị trí trung tâm do lực lò xo khi cả hai cuộn điện từ không được cấp điện.

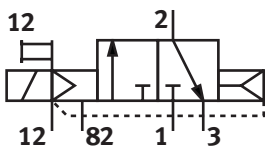
Ưu điểm:

- Kích thước tối ưu hóa hiệu suất: Các van điện từ CPE, Compact Performance được đặc trưng bởi chiều rộng lắp đặt tối thiểu và mức tiêu thụ điện năng thấp với tốc độ dòng chảy cao nhất.
- Lắp ráp van trực tiếp tại chỗ: trên xy lanh; trên các bộ phận của hệ thống chuyển động; cài đặt biến thông qua lắp ráp riêng lẻ
- Ống mềm ngắn với lượng không khí nhỏ nhất: thời gian chuyển mạch ngắn; thời gian phản ứng ngắn nhất
- Tối ưu hóa hệ thống: chu kỳ máy ngắn hơn; số lượng cao hơn; Tiêu thụ năng lượng thấp
- Ghi đè thủ công thuận tiện
- CPE10, CPE14 và CPE18: Lắp đặt pin đơn giản sử dụng khối kết nối lưới cố định làm từ nhôm chắc chắn với 2 đến 10 vị trí van hoặc sử dụng khối kết nối mô-đun làm từ nhựa chắc chắn.
- Giảm dòng điện được tích hợp vào các cáp kết nối NEBV cho các kích cỡ CPE10 và CPE14. Điều này có nghĩa là chu kỳ làm việc 100% áp dụng cho tất cả các van CPE.

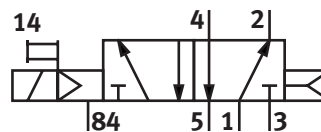
Chức năng van

Lưu ý: Van điện từ 5/3 vẫn ở vị trí chuyển mạch được giả định trước đó khi cả hai cuộn điện từ được cấp điện cùng lúc. Van sẽ chuyển sang vị trí trung gian nhờ lực lò xo khi cả hai cuộn điện từ đều không được cấp điện.

[3GL] Van nhánh 3/2, vị trí nghỉ đóng

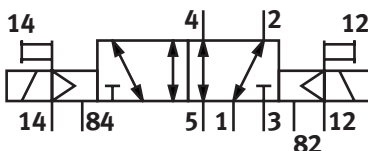


[5L] Van nhánh 5/2, đơn ổn

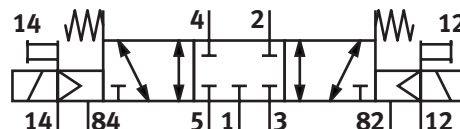


Vị trí dừng đóng

[5] Van 5/2, hai trạng thái ổn định



[5/3G] Van nhánh 5/3, vị trí giữa đóng



Vị trí dừng đóng

Mã mẫu

001	Dòng	
CPE	Van điện từ, hiệu suất nhỏ gọn	

002	Chiều rộng lắp đặt	
10	10 mm	
14	14 mm	
18	18 mm	
24	24 mm	

003	Điện áp hoạt động định mức	
	Không có	
M1	24 V DC	
M2	110 V AC	
M3	230 V AC	

004	Cổng nối điện	
BH	Sơ đồ kết nối ZC	
CH	Phích cắm M8x1	
H	Kiểu kết nối ZC	
P1	Van khí với giao thức CNOMO, kích thước 15 mm theo tiêu chuẩn ISO 15218	

005	Chức năng van	
5L	Van nhánh 5/2, đơn ổn	
5J	Van 5/2, hai trạng thái ổn định	
3GL	Van nhánh 3/2, vị trí nghỉ đóng	
3OL	Van 3/2, vị trí dừng mở	
5/3G	Van nhánh 5/3, vị trí giữa đóng	
5/3E	Van 5/3, vị trí trung tâm được thông khí	
5/3B	Van 5/3, cấp khí ở vị trí giữa	

006	Nguồn khí cấp điều khiển	
	Nội bộ	
S	Ngoài	

007	Cổng nối khí nén	
M5	M5	
M7	M7	
1/8	G1/8	
1/4	G1/4	
3/8	G3/8	
QS-4	Đầu nối khí nhanh 4 mm	
QS-6	Đầu nối khí 6 mm	
QS-8	Cổng nối phích cắm 8 mm	
QS-10	Cổng nối phích cắm 10 mm	
QS-12	Đầu nối khí nhanh 12 mm	

008	Thế hệ	
	Không có	
B	Dòng B	

Bảng dữ liệu

CPE10, dữ liệu kỹ thuật chung

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại	lò xo khí nén		–	lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông						
Nguyên lý bít	mềm						
Xếp chồng	gối chống dương						
Kiểu vận hành	điện						
Kiểu điều khiển	điều khiển trước						
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	bên ngoài, trong					
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược		không thể đảo ngược, có thể đảo ngược				
Chức năng khí xả	–		có thể điều tiết				
Nút ghi đè	Phát hiện qua phụ kiện, quét						
Kiểu gắn	với lỗ xuyên						
Vị trí lắp đặt	bất kì						
Cổng nối khí nén 1	M5, M7, QS-4, QS-6						
Cổng nối khí nén 2	M5, M7, QS-4, QS-6						
Cổng nối khí nén 3	M7						
Cổng nối khí nén 4	–		M5, M7, QS-4, QS-6				
Cổng nối khí nén 5	–		M7				
Cổng nối khí điều khiển 12	M3						
Cổng nối khí điều khiển 14	–		M3				
Chiều rộng định mức	4 mm						
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	190 ... 400 l/ph		180 ... 350 l/ph		180 ... 300 l/ph	180 ... 250 l/ph	180 ... 350 l/ph
Thời gian chuyển mạch bật	14 ms		–	16 ms			
Thời gian chuyển mạch tắt	14 ms		–	20 ms			
Thời gian chuyển đổi lúc	–		8 ms	–			
Thời gian bật	100%, 100% liên quan đến giảm dòng điện hãm						
Chiều rộng lắp đặt	10 mm						
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải						

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

CPE10, các điều kiện vận hành và môi trường

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]						
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]						
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)						
Áp suất vận hành	-0,09 ... 1 MPA						
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar						
Áp suất điều khiển	0,25 ... 0,8 MPA			0,3 ... 0,8 MPA			
Áp suất điều khiển	2,5 ... 8 bar			3 ... 8 bar			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 50°C						
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C						
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)						
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482						

CPE10, dữ liệu điện

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Mức độ bảo vệ	IP65, IP67, có ổ cắm, theo tiêu chuẩn IEC 60529						

CPE10, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu cửa phốt	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

CPE14, dữ liệu kỹ thuật chung

CP 114, sử dụng kỹ thuật chung

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại	lò xo khí nén		–	lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông						
Nguyên lý bít	mềm						
Xếp chồng	gối chống dương						
Kiểu vận hành	điện						
Kiểu điều khiển	điều khiển trước						
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài, trong						
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược		không thể đảo ngược, có thể đảo ngược				
Chức năng khí xả	–		có thể điều tiết				
Nút ghi đề	Phát hiện qua phụ kiện, quét						
Kiểu gắn	với lỗ xuyên						
Vị trí lắp đặt	bất kì						
Cổng nối khí nén 1	G1/8, QS-6, QS-8						
Cổng nối khí nén 2	G1/8, QS-6, QS-8						
Cổng nối khí nén 3	G1/8						
Cổng nối khí nén 4	–		G1/8, QS-6, QS-8				
Cổng nối khí nén 5	–		G1/8				
Cổng nối khí điều khiển 12	M3						
Cổng nối khí điều khiển 14	–		M3				
Chiều rộng định mức	6 mm						
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	510 ... 900 l/ph		400 ... 800 l/ph		370 ... 750 l/ph	370 ... 700 l/ph	410 ... 750 l/ph
Thời gian chuyển mạch bật	16 ms		–	24 ms	20 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	27 ms		–	32 ms	42 ms		
Thời gian bật	100%, 100% liên quan đến giảm dòng điện hãm						
Chiều rộng lắp đặt	14 mm						
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải						

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk**CPE14, các điều kiện vận hành và môi trường**

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]						
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]						
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)						
Áp suất vận hành	-0,09 ... 1 MPA						
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar						
Áp suất điều khiển	0,25 ... 0,8 MPA		0,2 ... 0,8 MPA	0,3 ... 0,8 MPA			
Áp suất điều khiển	2,5 ... 8 bar		2 ... 8 bar	3 ... 8 bar			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 50°C						
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C						
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)						
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482						

CPE14, dữ liệu điện

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Mức độ bảo vệ	IP65, IP67, có ổ cắm, theo tiêu chuẩn IEC 60529						

CPE14, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực, PA gia cố
Vật liệu cửa phốt	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

CPE18, dữ liệu kỹ thuật chung							
Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại	lò xo khí nén		–	lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông						
Nguyên lý bít	mềm						
Xếp chồng	gối chống dương						
Kiểu vận hành	điện						
Kiểu điều khiển	điều khiển trước						
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài, trong						
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược		không thể đảo ngược, có thể đảo ngược				
Chức năng khí xả	–		có thể điều tiết				
Nút ghi đè	Phát hiện qua phụ kiện, quét						
Kiểu gắn	với lỗ xuyên						
Vị trí lắp đặt	bất kì						
Cổng nối khí nén 1	G1/4, QS-8, QS-10						
Cổng nối khí nén 2	G1/4, QS-8, QS-10						
Cổng nối khí nén 3	G1/4						
Cổng nối khí nén 4	–		G1/4, QS-8, QS-10				
Cổng nối khí nén 5	–		G1/4				
Cổng nối khí điều khiển 12	M5						
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	850 ... 1.300	850 ... 1.700	850 ... 1.500		780 ... 1.300	780 ... 1.200	850 ... 1.450
Cổng nối khí điều khiển 14	–		M5				
Chiều rộng định mức	8 mm						
Thời gian chuyển mạch bật ¹⁾	28 ms		–	26 ms	20 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt ²⁾	18 ms		–	20 ms	38 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc ³⁾	–		13 ms	–			
Thời gian bật	100%						
Chiều rộng lắp đặt	18 mm						
Lớp chống ăn mòn KBK ⁴⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải						
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ⁵⁾	theo chỉ thị điện áp thấp của EU						
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) ⁶⁾	theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện						

1) Thời gian chuyển đổi van cơ bản
2) Thời gian chuyển đổi van cơ bản
3) Thời gian chuyển đổi van cơ bản
4) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk
5) chỉ áp dụng cho CPE18-M2H... và CPE18-M3H...
Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/... d Hỗ trợ/Tải xuống.
6) chỉ áp dụng cho CPE18-M2H... và CPE18-M3H...
Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/... d Hỗ trợ/Tải xuống.

CPE18, các điều kiện vận hành và môi trường							
Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]						
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]						
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)						
Áp suất vận hành	-0,09 ... 1 MPA						
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar						
Áp suất điều khiển	0,25 ... 1 MPA		0,2 ... 1 MPA	0,25 ... 1 MPA			
Áp suất điều khiển	2,5 ... 10 bar		2 ... 10 bar	2,5 ... 10 bar			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 50°C						
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C						
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)						
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482						

Bảng dữ liệu

CPE18, dữ liệu điện

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Mức độ bảo vệ	IP65, có ổ cắm, theo tiêu chuẩn IEC 60529						

CPE18, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực, PA gia cố
Vật liệu cửa phốt	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

CPE18, van nhánh không có van thí điểm, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu cửa phốt	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

CPE24, dữ liệu kỹ thuật chung

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại	lò xo khí nén		–	lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông						
Nguyên lý bít	mềm						
Xếp chồng	gối chồng dương						
Kiểu vận hành	điện						
Kiểu điều khiển	điều khiển trước						
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài, trong						
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược		không thể đảo ngược, có thể đảo ngược				
Chức năng khí xả	–		có thể điều tiết				
Nút ghi đề	Phát hiện qua phụ kiện, quét						
Kiểu gắn	với lỗ xuyên						
Vị trí lắp đặt	bất kì						
Cổng nối khí nén 1	G3/8, QS-10, QS-12						
Cổng nối khí nén 2	G3/8, QS-10, QS-12						
Cổng nối khí nén 3	G3/8						
Cổng nối khí nén 4	–		G3/8, QS-10, QS-12				
Cổng nối khí nén 5	–		G3/8				
Cổng nối khí điều khiển 12	M5						
Cổng nối khí điều khiển 14	–		M5				
Chiều rộng định mức	11 mm						
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	1.250 ... 2.500 l/ph	1.250 ... 3.000 l/ph	1.250 ... 3.200 l/ph	1.250 ... 2.900 l/ph	1.250 ... 2.600 l/ph	1.250 ... 2.650 l/ph	1.250 ... 3.000 l/ph
Thời gian chuyển mạch bật	50 ms		–	40 ms	25 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	33 ms		–	50 ms	55 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–		25 ms	–			
Thời gian bật	100%						
Chiều rộng lắp đặt	24 mm						
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải						
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	theo chỉ thị điện áp thấp của EU						
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) ³⁾	theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện						

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

2) chỉ áp dụng cho CPE24-M2H... và CPE24-M3H...

Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/... d Hỗ trợ/Tải xuống.

3) chỉ áp dụng cho CPE24-M2H... và CPE24-M3H...

Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/... d Hỗ trợ/Tải xuống.

Bảng dữ liệu

CPE24, dữ liệu điện

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Mức độ bảo vệ	IP65, có ổ cắm, theo tiêu chuẩn IEC 60529						

CPE24, các điều kiện vận hành và môi trường

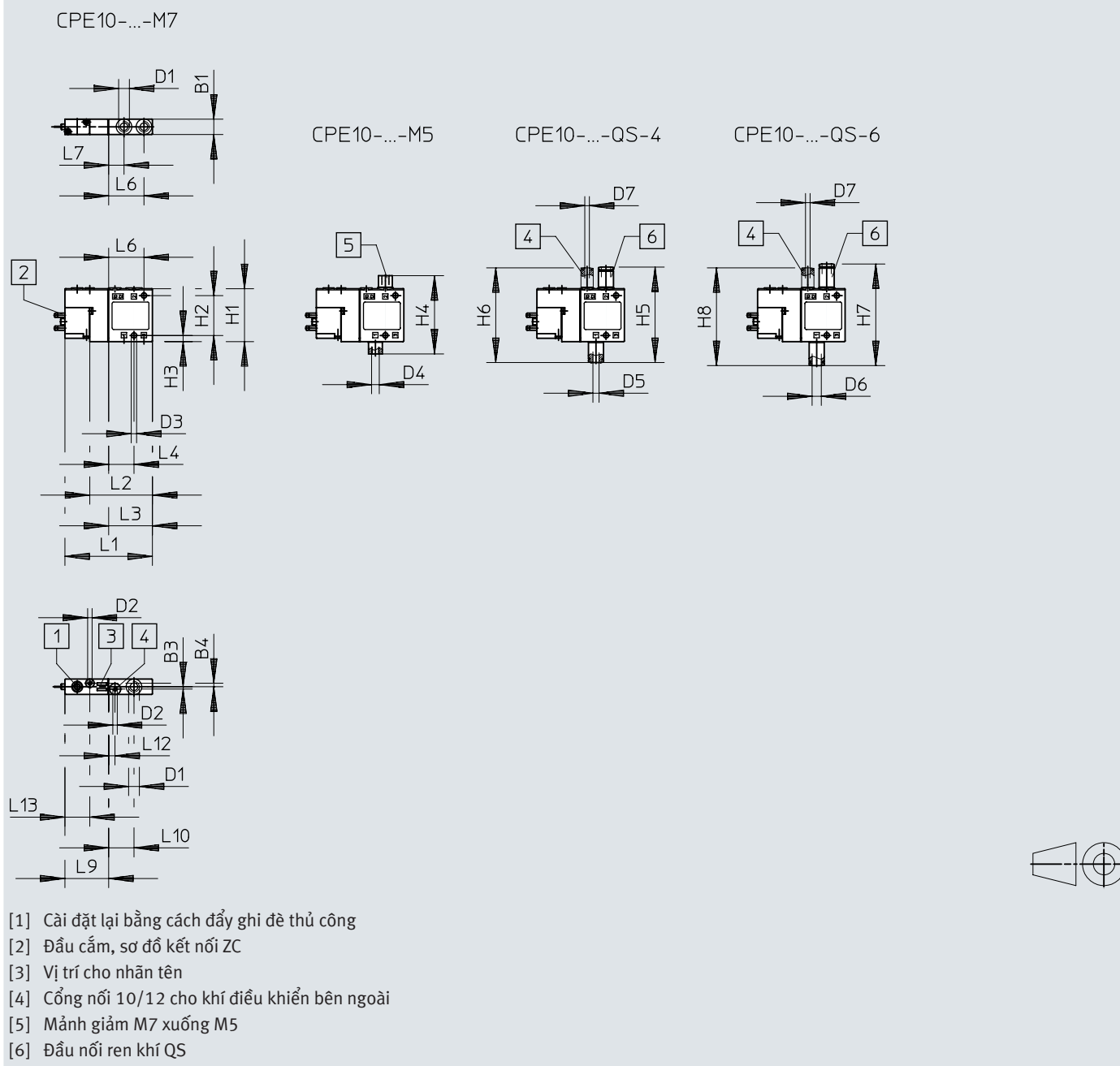
Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]						
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]						
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)						
Áp suất vận hành	-0,09 ... 1 MPA						
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar						
Áp suất điều khiển	0,25 ... 1 MPA		0,2 ... 1 MPA	0,25 ... 1 MPA			
Áp suất điều khiển	2,5 ... 10 bar		2 ... 10 bar	2,5 ... 10 bar			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 50°C						
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C						
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)						
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482						

CPE24, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu cửa phốt	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Kích thước

Kích thước – CPE10, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	B1	B3	B4	D1	D2	D3 Ø	D4	D5 Ø	D6 Ø	D7 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8
CPE10-M1BH-3...	10	1,5	2,3	M7	M3	3,5	M5	4	6	3	35	26	4	51	62,2	61,7	66,2	63,7

	L1	L2	L3	L4	L6	L7	L9	L10	L12	L13
CPE10-M1BH-3...	57	40,8	28,5	16,5	23	10	28,5	16,5	4,2	16,3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

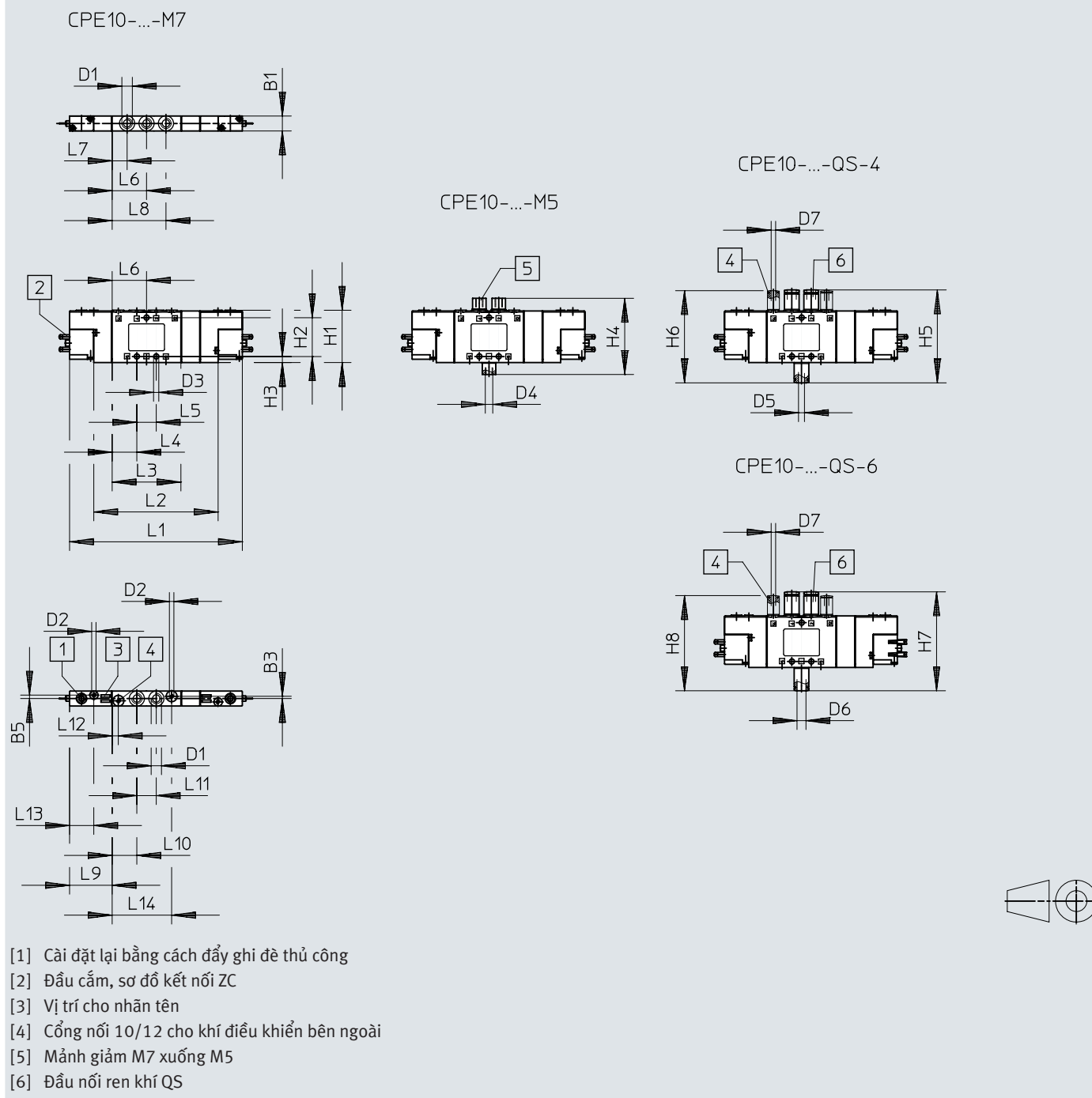


- [1] Cài đặt lại bằng cách đẩy ghi đè thủ công
- [2] Đầu cắm, sơ đồ kết nối ZC
- [3] Vị trí cho nhãn tên
- [4] Cổng nối 10/12 cho khí điều khiển bên ngoài
- [5] Mảnh giảm M7 xuống M5
- [6] Đầu nối ren khí QS

	B1	B3	B4	B5	D1	D2	D3 Ø	D4	D5 Ø	D6 Ø	D7 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8
CPE10-M1BH-5L...	10	1,5	1,5	2,3	M7	M3	3,5	M5	4	6	3	35	26	4	51	62,2	61,7	66,2	63,7
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13	L14					
CPE10-M1BH-5L...	86,8	70,6	46	16,5	13	23	10	36	28,5	16,5	13	4,2	16,3	39,8					

Kích thước

Kích thước – CPE10-...-M7 và van nhánh 5/3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	B1	B3	B5	D1	D2	D3 Ø	D4	D5 Ø	D6 Ø	D7 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8
CPE-10-...-5J	10	1,5	2,3	M7	M3	3,5	M5	4	6	3	35	26	4	51	62,2	61,7	66,2	63,7
CPE-10-...-5/3																		

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13	L14
CPE-10-...-5J	103	70,6	46	16,5	13	23	10	36	28,5	16,5	13	4,2	16,3	39,8
CPE-10-...-5/3	115,6	83,2												

Kích thước

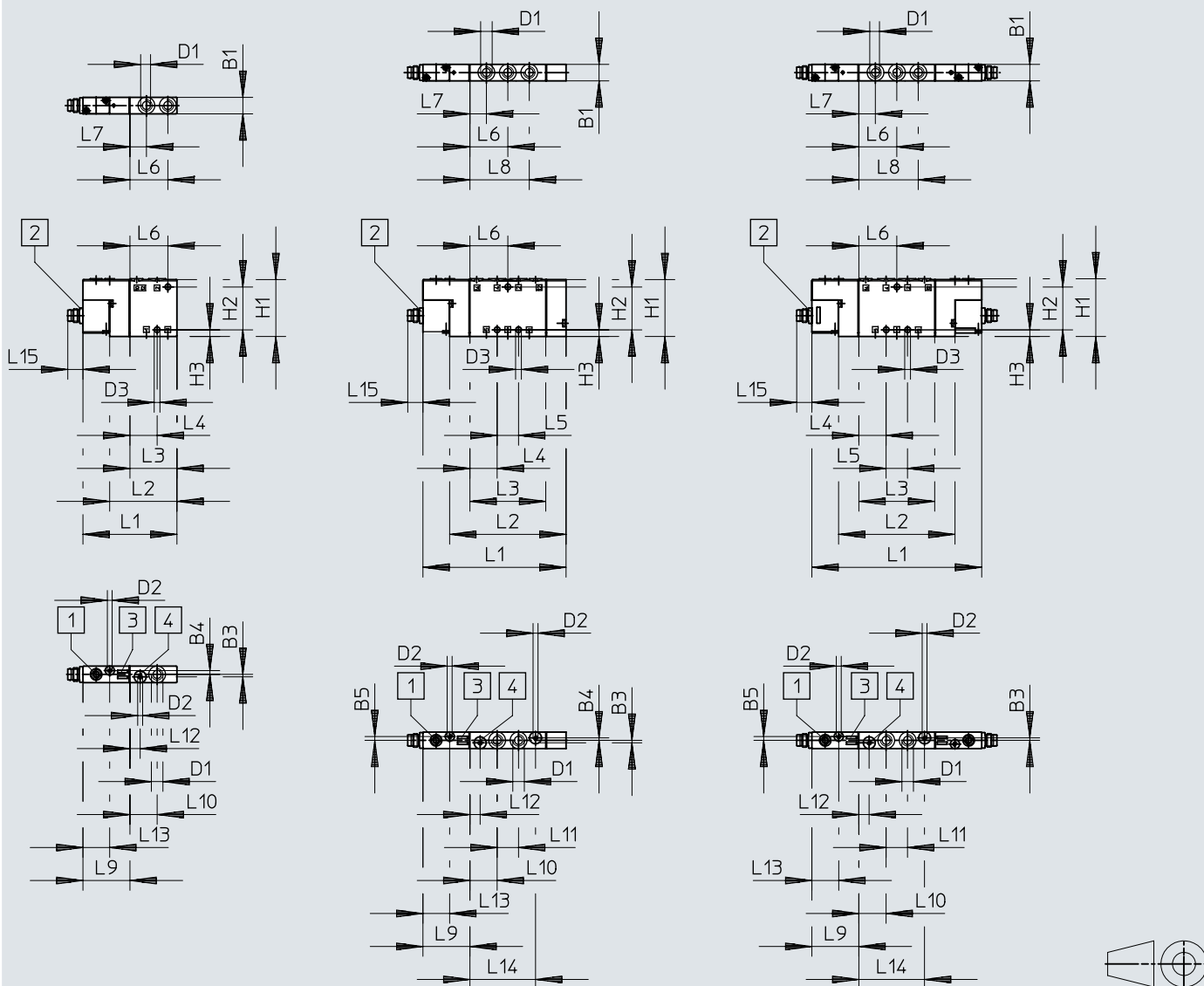
Kích thước – CPE10, van điện từ có đầu nối tròn M8x1

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

CPE 10-M1CH-3...

CPE 10-M1CH-5L...

CPE 10-M1CH-5 J...



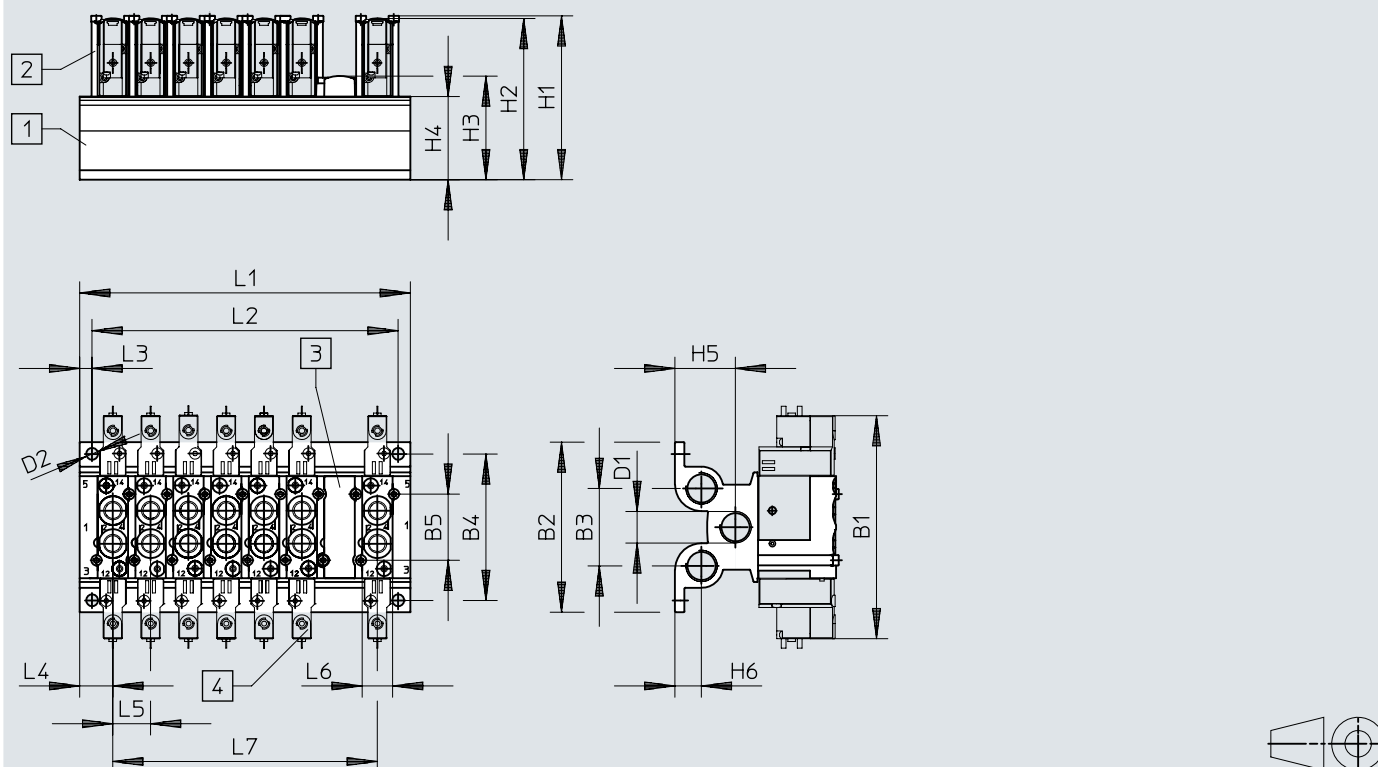
- [1] Cài đặt lại bằng cách đẩy ghi đè thủ công
 [2] Giắc cắm M8x1
 [3] Vị trí cho nhãn tên
 [4] Cổng nối 10/12 cho khí điều khiển bên ngoài

	B1	B3	B4	B5	D1	D2	D3 Ø	H1	H2	H3
CPE-10-M1CH-3...	10	1,5	2,3	–	M7	M3	3,5	35	26	4
CPE-10-M1CH-5L...			1,5	2,3						
CPE-10-M1CH-5J...			–							

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13	L14	L15
CPE-10-M1CH-3...	57	40,8	28,5	16,5	–	23	10	–	28,5	16,5	–	6,2	16,3	9,2	–
CPE-10-M1CH-5L...	86,8	70,6	46		13			36			13			39,82	9,2
CPE-10-M1CH-5J...	103														

Kích thước

Kích thước – CPE10, khối kết nối, pin lưới cố định 5/2 và 5/3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Khối kết nối
 [2] Giá đỡ
 [3] Tấm che
 [4] Van

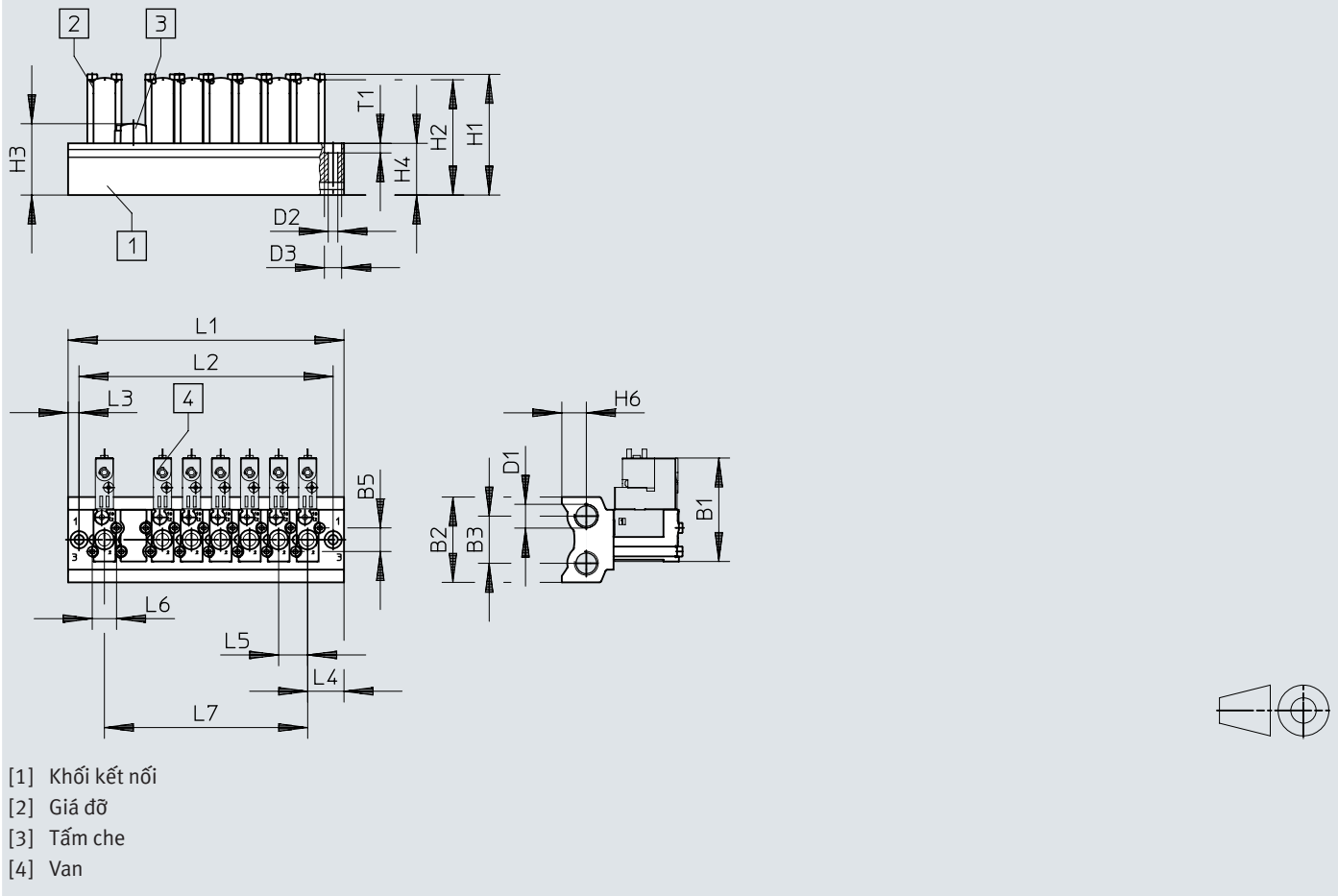
	B1	B2	B3	B4	B5	D1	D2 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6
CPE10-PRS...	103	79	35	67,5	26	G1/4	5,3	72	69,5	44,8	34	23,5	11

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7
CPE10-PRS...	$28 + (n-1) \times 16$	$L1 - 11 \pm 0,1$	5,5	14	16	13,4	$(n-1) \times 16$

Kích thước

Kích thước – CPE10, khối kết nối, pin lưới cố định 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

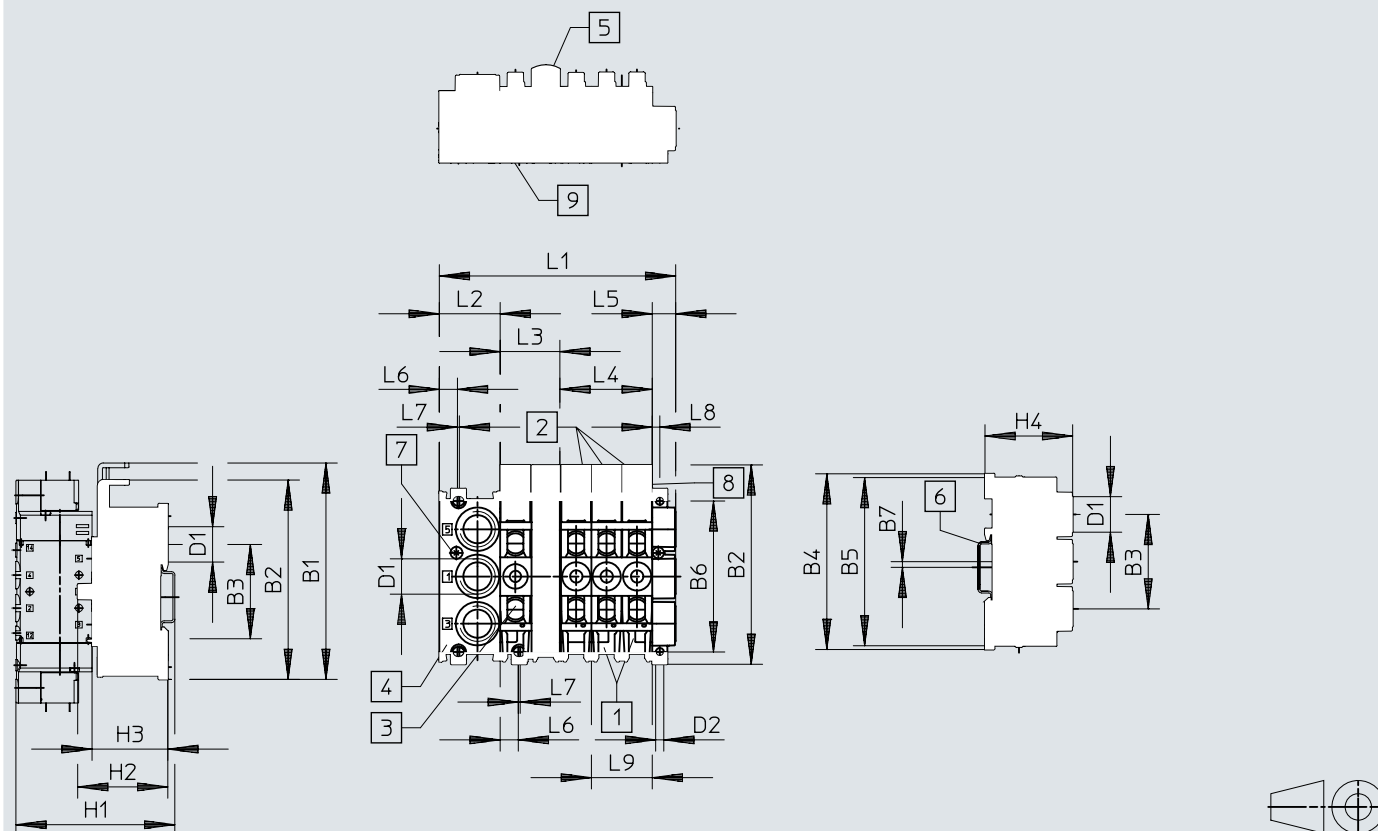


	B1	B2	B3	B5	D1	D2 Ø	D3 Ø	H1	H2	H3	H4	H6
CPE10-3/2-PRS...	57	47	26	13	G1/4	5,3	9,5	66,5	63,5	39,3	28,5	13,5

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	T1
CPE10-3/2-PRS...	40 + (n-1) x 16	28 + (n-1) x 16	6	20	16	13,4	(n-1) x 16	5,3

Kích thước

Kích thước – CPE10, đế van dạng mô-đun

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Khối kết nối CPE...-PRSG...-2 cho 2 van
 [2] Khối kết nối CPE...-PRSG...-3 cho 3 van
 [3] Khối mở rộng CPE...-PRSE...-2 cho 2 van
 [4] Khối cuối CPE...-PRS-EP
 [5] Tấm che CPE...-PRSB
 [6] Thanh ray H theo EN 50002 để gắn chặt
 [7] Vít kẹp cho thanh ray chữ H
 [8] Vị trí cho các nhãn loại IBS 6 x 10
 [9] Thành phần kết nối

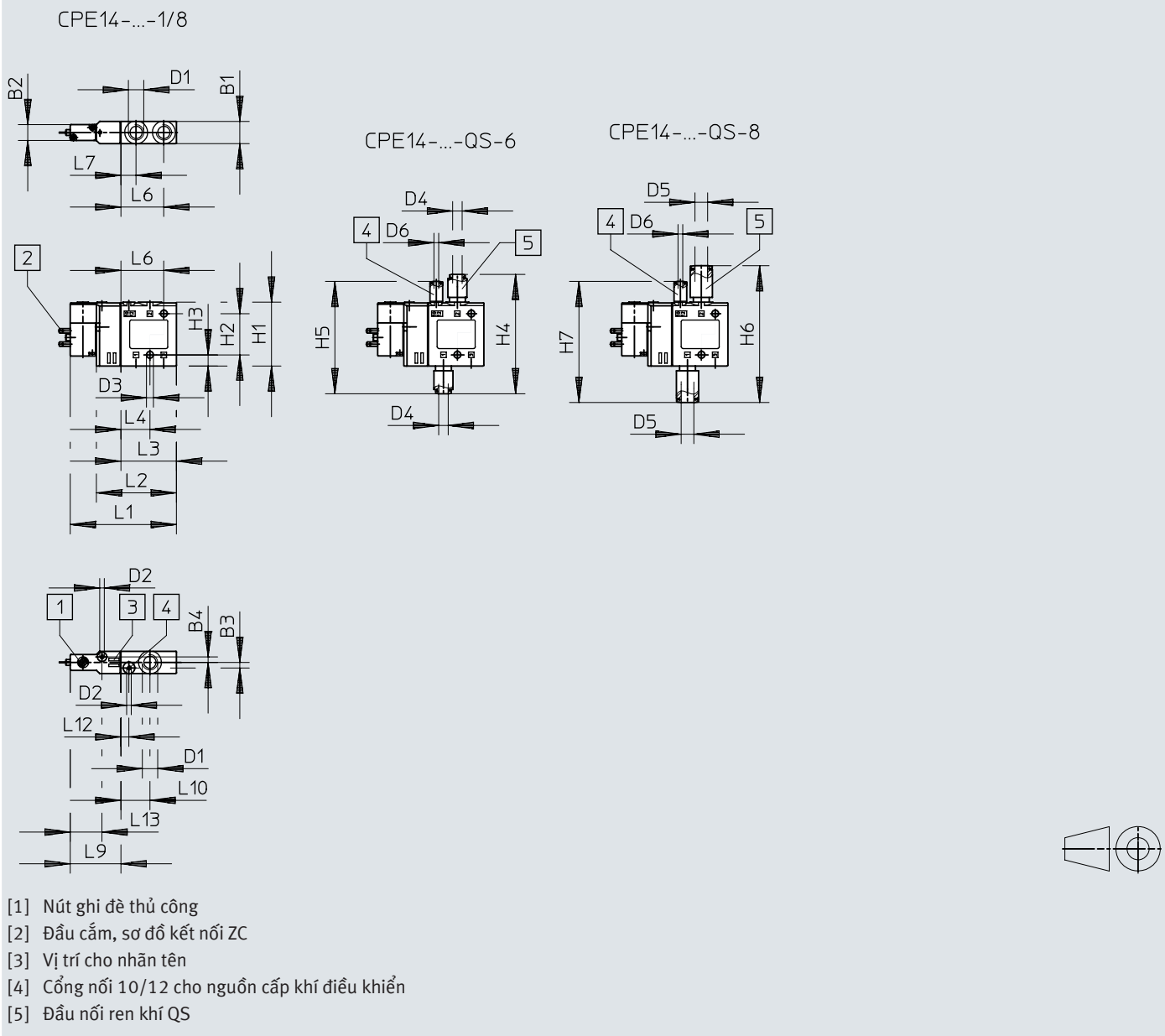
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	D1	D2 Ø	H1	H2	H3	H4
CPE10	93,5	87	37	73	71	60	7	G1/4	3,3	~72	~40	~34	37
	L1 ¹⁾			L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9		
CPE10	24+(nx12)+11,4			24	24	36	11,4	9,6	–	3,2	24		

1) n = Số vị trí van tối đa

Kích thước

Kích thước – CPE14, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

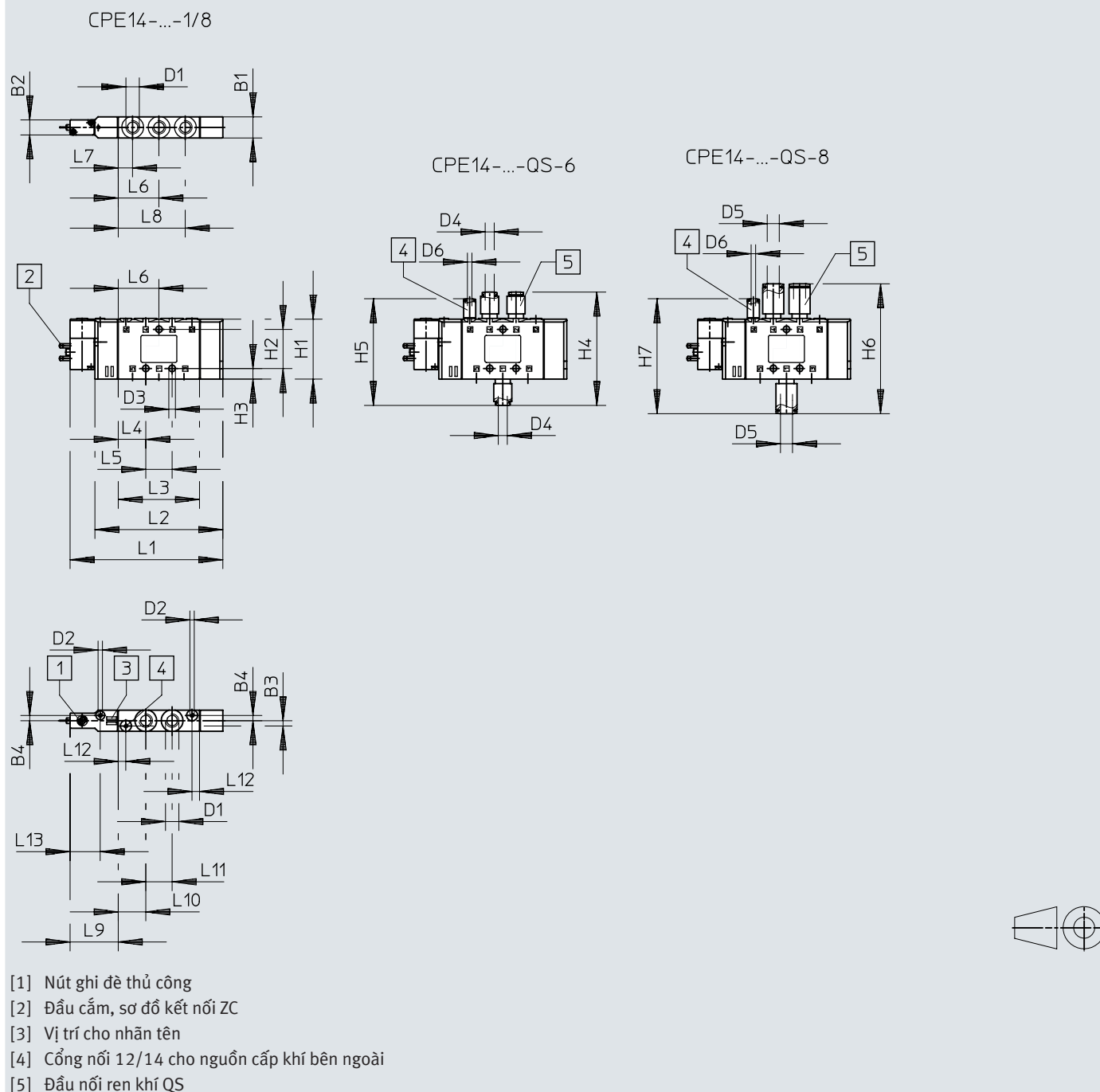


	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE14-M1BH-3...	14	10	3,5	3,5	G1/8	M3	4,4	6	8	3	40,3	26	7	75,3	70,9	86,3	76,4

	L1	L2	L3	L4	L6	L7	L9	L10	L12	L13
CPE14-M1BH-3...	67	50,5	35	18,3	27	9,5	32	18	5	20

Kích thước

Kích thước – CPE14, van nhánh 5/2 ổn định đơn

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE14-M1BH-5L...	14	10	3,5	3,5	G1/8	M3	4,4	6	8	3	40,3	26	7	75,3	70,9	86,3	76,4

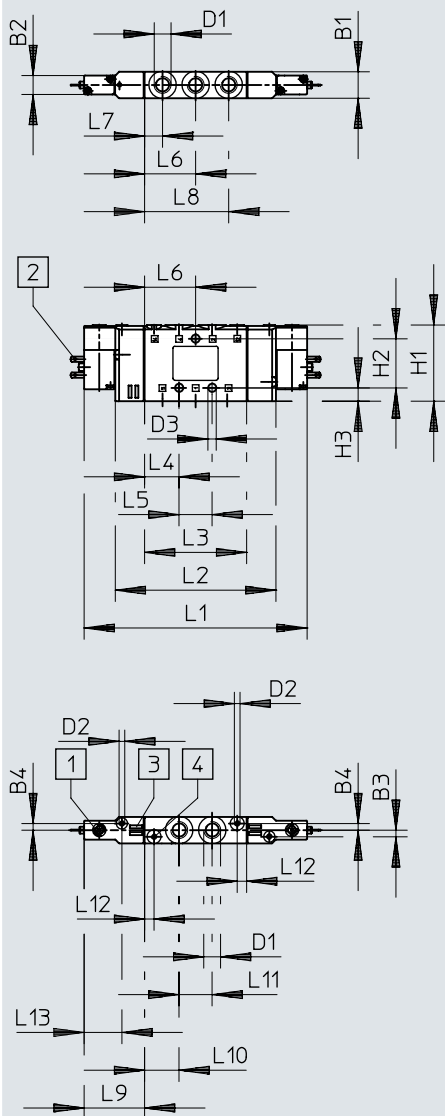
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE14-M1BH-5L...	101,5	85	54	18,3	17,5	27	9,5	44,5	32	18,3	17,5	5	20

Kích thước

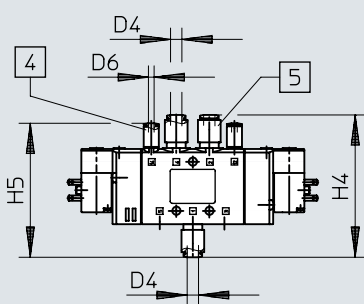
Kích thước – CPE14, van nhánh 5/2, ổn định kép

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

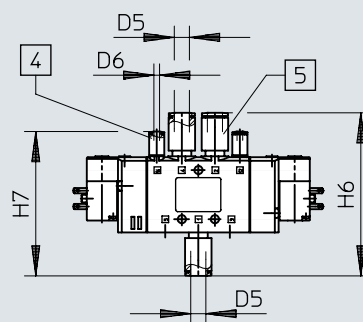
CPE 14 - ... - 5 J - 1/8



CPE 14 - ... - QS - 6



CPE 14 - ... - QS - 8



- [1] Nút ghi đè thủ công
- [2] Đầu cắm, sơ đồ kết nối ZC
- [3] Vị trí cho nhãn tên
- [4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
- [5] Đầu nối ren khí QS

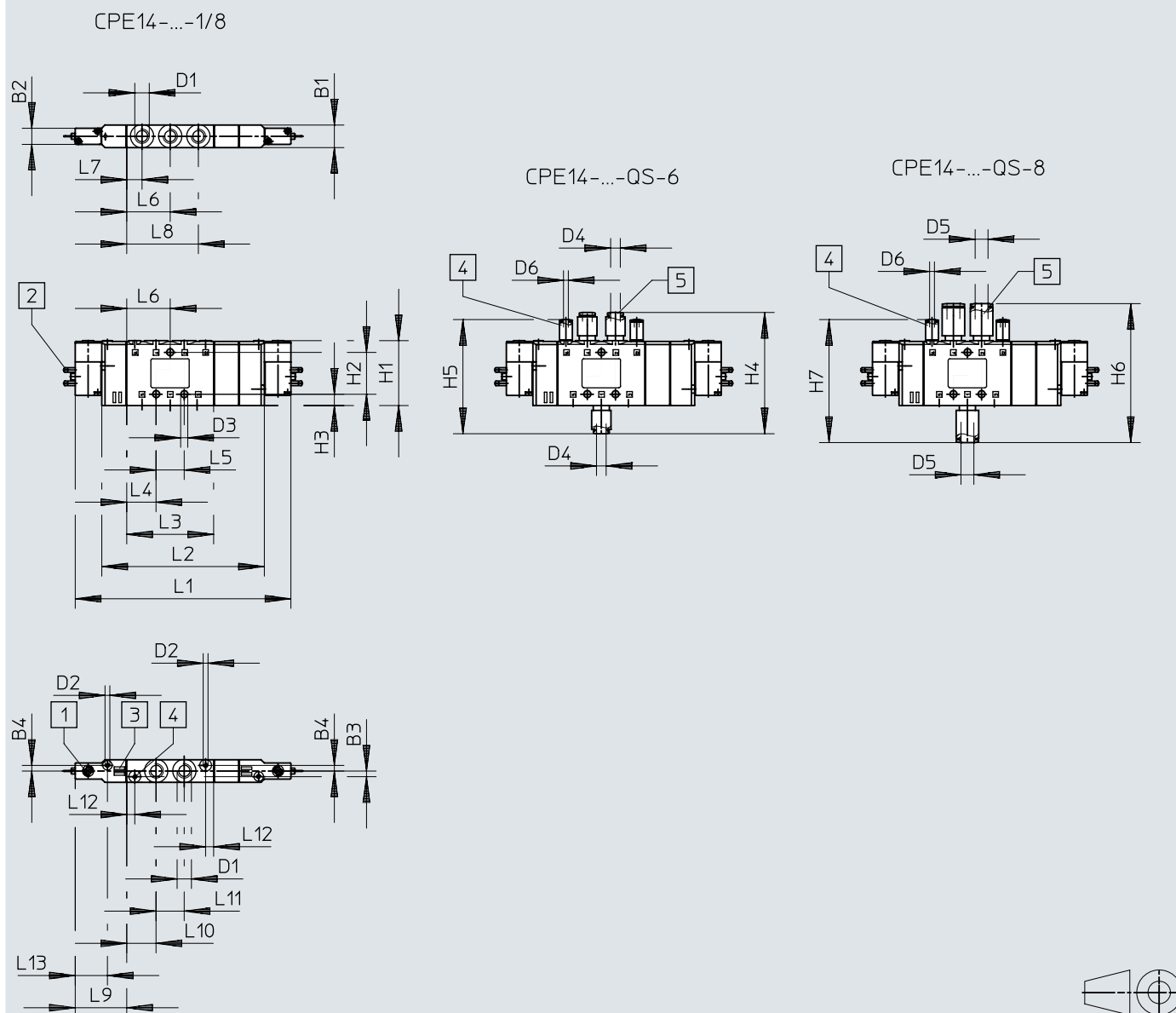


	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3 ø	D4 ø	D5 ø	D6 ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE14-...-5J-1/8	14	10	3,5	3,5	G1/8	M3	4,4	6	8	3	40,3	26	7	75,3	70,9	86,3	76,4

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE14-...-5J-1/8	118	85	54	18,3	17,5	27	9,5	44,5	32	18,3	17,5	5	20

Kích thước

Kích thước – CPE14, van nhánh 5/3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

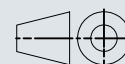
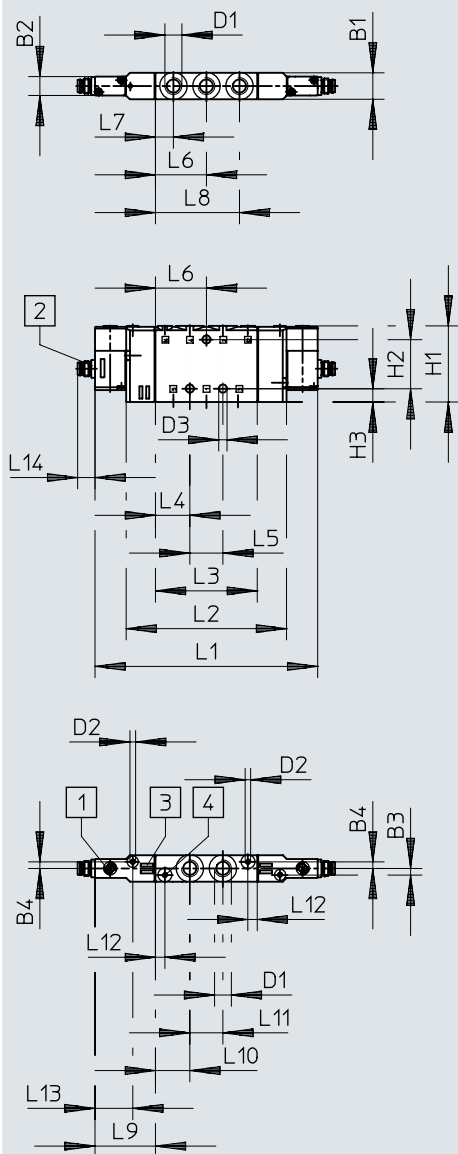
	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE14-M1BH...-5]	14	10	3,5	3,5	G1/8	M3	4,4	6	8	3	40,3	26	7	75,3	70,9	86,3	76,4
CPE14-M1BH...-5/3																	

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE14-M1BH...-5]	118	85	46	18,3	17,5	27	9,5	44,5	32	18,3	17,5	5	20
CPE14-M1BH...-5/3	134	101											

Kích thước

Kích thước – CPE14, van điện từ có đầu nối tròn M8x1

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Nút ghi đè thủ công
- [2] Giắc cắm M8x1
- [3] Vị trí cho nhãn tên
- [4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3 Ø	H1	H2	H3
CPE14-M1CH-5J-...-1/8	14	10	3,5	3,5	G1/8	M3	4,4	40,4	26	7

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13	L14
CPE14-M1CH-5J-...-1/8	118	85	54	18,3	17,5	27	9,5	44,5	32	18,3	17,5	5	20	9,2

Kích thước

Kích thước – CPE14, van điện từ có đầu nối tròn M8x1

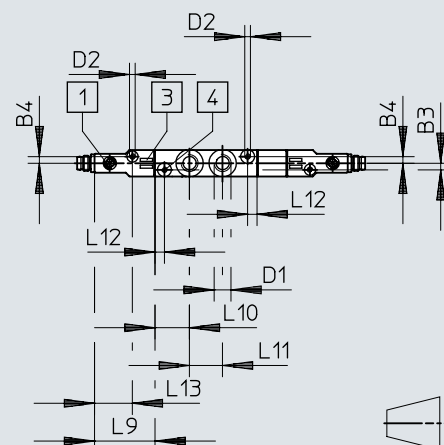
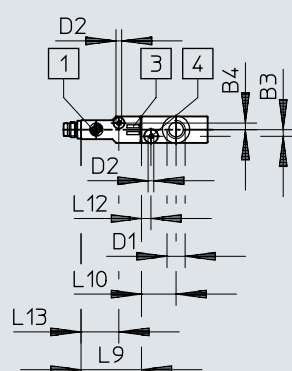
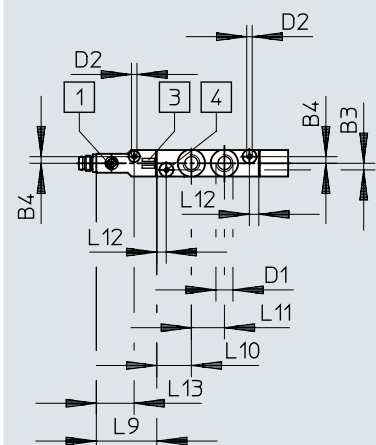
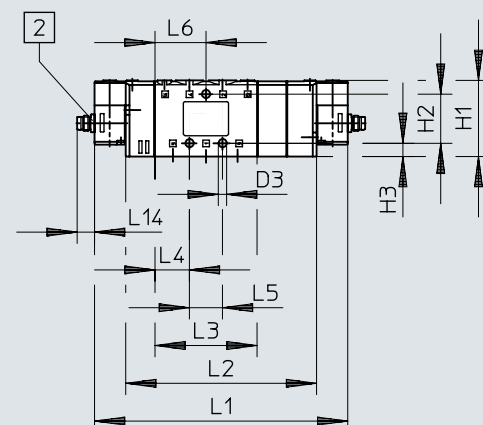
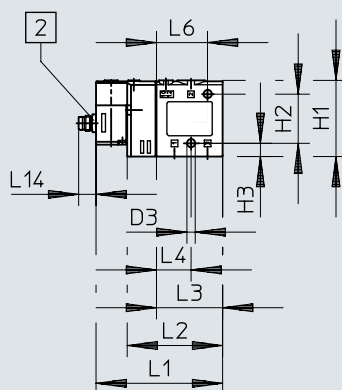
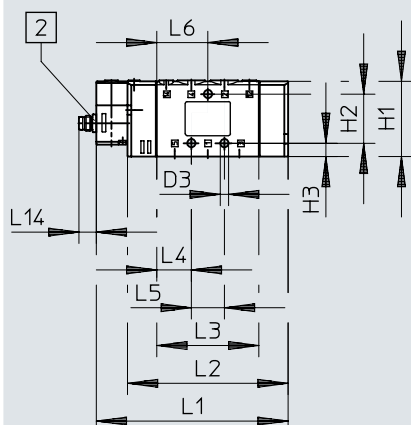
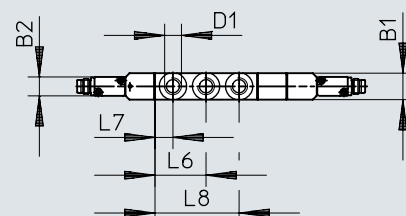
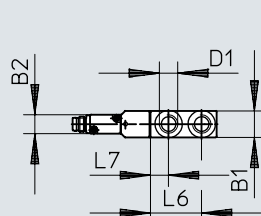
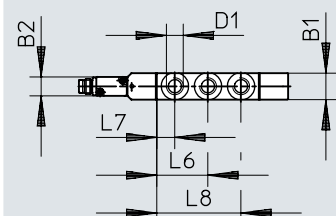
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

CPE 14-M1CH-5L...

CPE 14-M1CH-3-...

CPE 14-M1...H-5 J -...

CPE 14-M1...H-5 / 3-...



- [1] Nút ghi đè thủ công
- [2] Giắc cắm M8x1
- [3] Vị trí cho nhãn tên
- [4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài

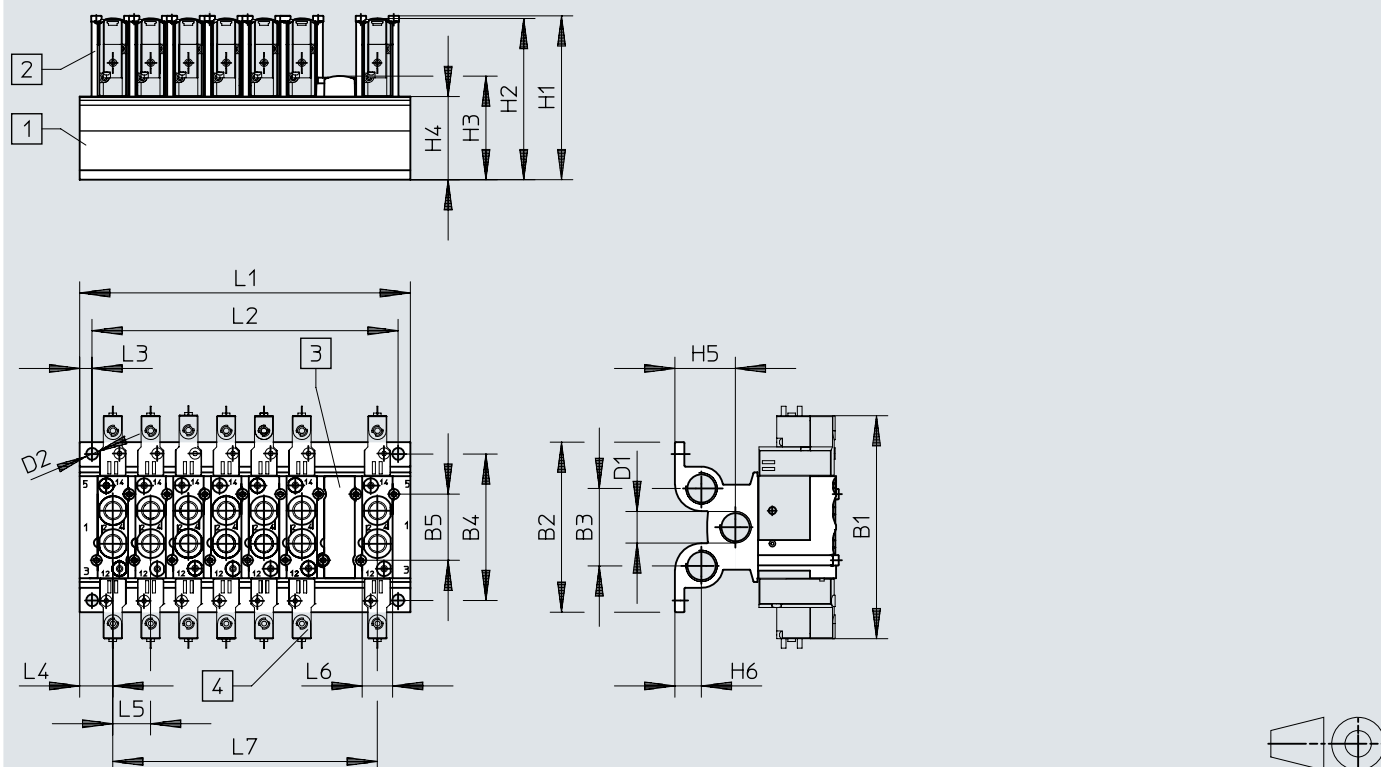
Kích thước

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3 Ø	H1	H2	H3
CPE14-M1CH-3...	14	10	3,5	3,5	G1/8	M3	4,4	40,3	26	7
CPE14-M1CH-5L...								40,4		
CPE14-M1CH-5J...								40,3		
CPE14-M1BH-5J								40,3		
CPE14-M1BH-5/3										

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13	L14
CPE14-M1CH-3...	67	50,5	35	18,3	–	27	9,5	–	32	18,3	–	5	20	9,2
CPE14-M1CH-5L...	101,5	85	54		17,5			44,5			17,5			
CPE14-M1CH-5J...	118													
CPE14-M1BH-5J...														
CPE14-M1BH-5/3...	134	101												

Kích thước

Kích thước – CPE14, khối kết nối, pin lưới cố định 5/2 và 5/3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

[1] Khoảng cách khối kết nối 16 mm

[2] Giá đỡ

[3] Tấm che

[4] Van

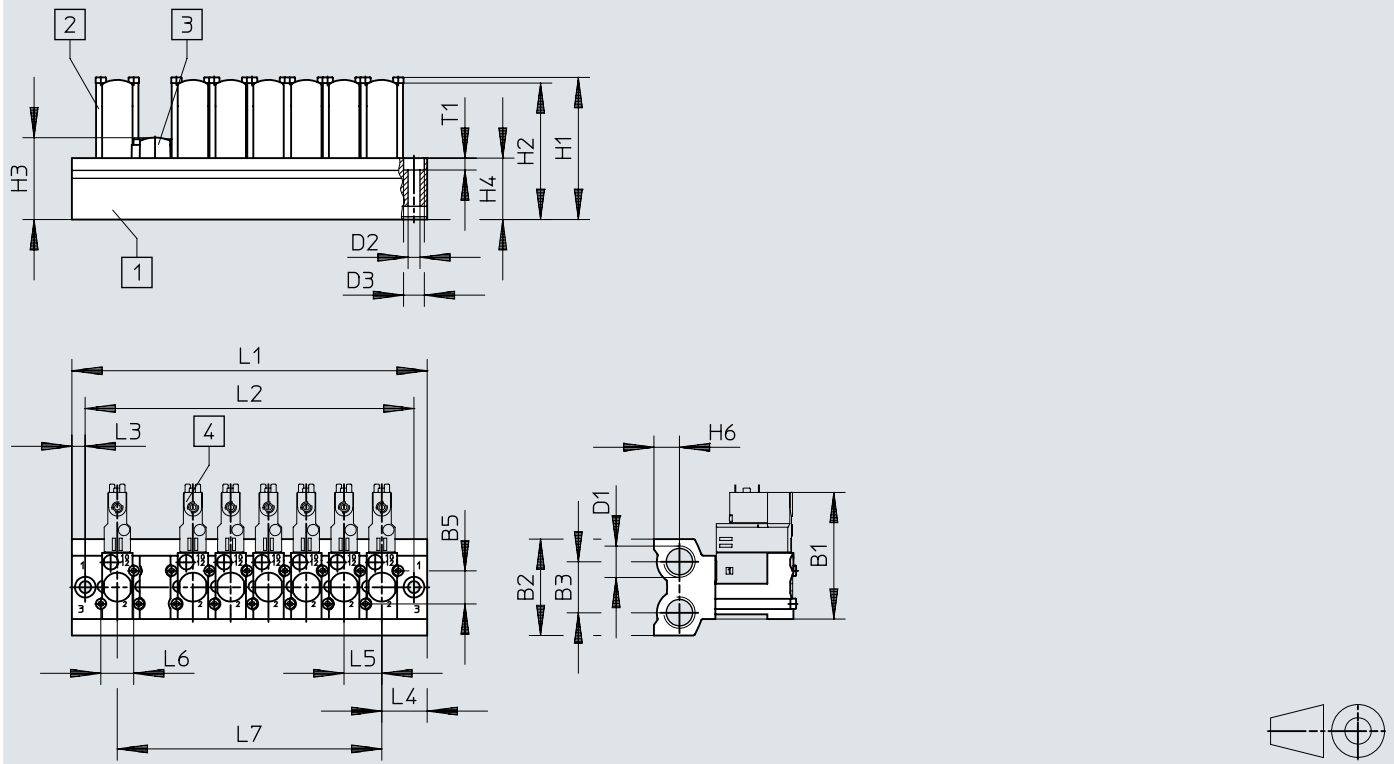
	B1	B2	B3	B4	B5	D1	D2 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6
CPE14-PRS...	118	90	41	77,5	35	G3/8	6,3	86,7	84,8	54,8	44	32	14

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7
CPE14-PRS...	$35 + (n-1) \times 20$	$L1 - 13 \pm 0,1$	6,5	17,5	20	17,4	$(n-1) \times 20$

Kích thước

Kích thước – CPE14, khối kết nối, pin lưới cố định 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



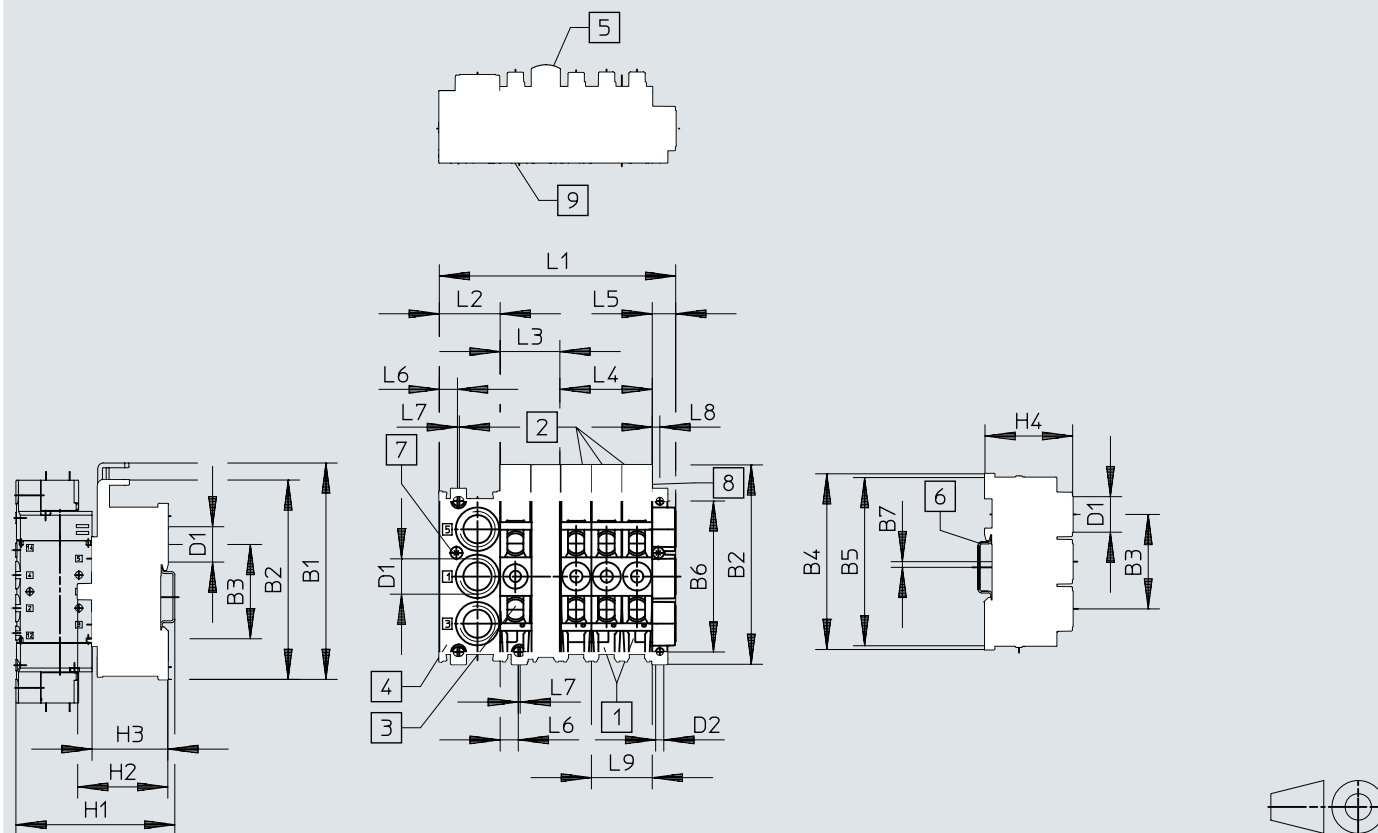
- [1] Khoảng cách khối kết nối 20 mm
- [2] Giá đỡ
- [3] Tấm che
- [4] Van

	B1	B2	B3	B5	D1	D2 Ø	D3 Ø	H1	H2	H3	H4	H6
CPE14-3/2-PRS...	67	51	27	17,5	G3/8	6,3	11	75,2	72,2	43,3	32,5	13,5

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	T1
CPE14-3/2-PRS...	48 + (n-1) x 20	34 + (n-1) x 20	7	24	20	17,4	(n-1) x 20	6,3

Kích thước

Kích thước – CPE14, đế van dạng mô-đun

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Khối kết nối CPE...-PRSG...-2 cho 2 van
 [2] Khối kết nối CPE...-PRSG...-3 cho 3 van
 [3] Khối mở rộng CPE...-PRSE...-2 cho 2 van
 [4] Khối cuối CPE...-PRS-EP
 [5] Tấm che CPE...-PRSB
 [6] Thanh ray H theo EN 50002 để gắn chặt
 [7] Vít kẹp cho thanh ray chữ H
 [8] Vị trí cho các nhãn loại IBS 6 x 10
 [9] Thành phần kết nối

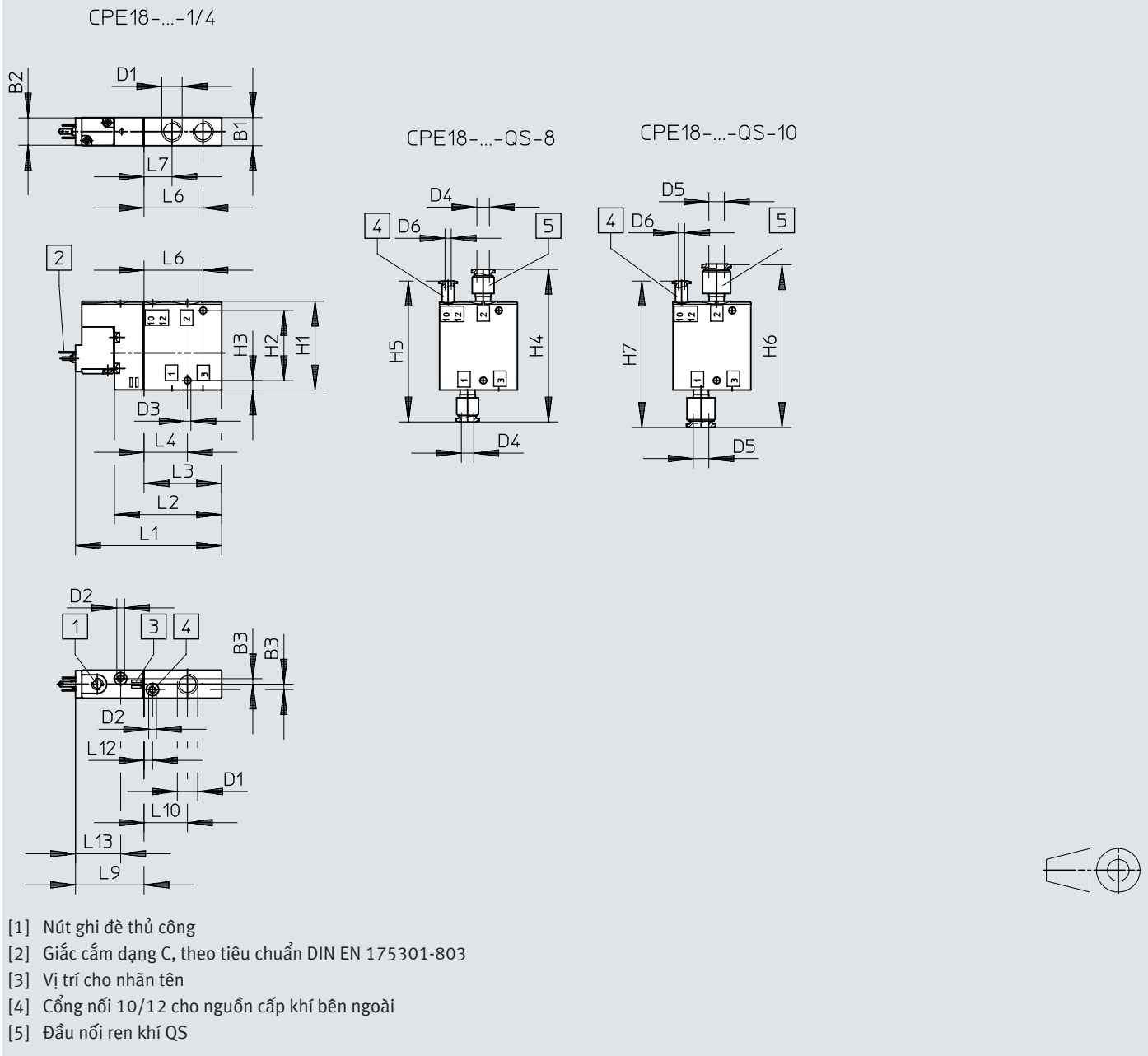
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	D1	D2 Ø	H1	H2	H3	H4
CPE14	114,6	105,6	50	93	89	80	3	G3/8	4,3	~84	~48	~40	46,4
	L1 ¹⁾			L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9		
CPE14	32+(nx16)+12,4			32	32	48	12,4	10,1	–	4	32		

1) n = Số vị trí van tối đa

Kích thước

Kích thước – CPE18, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

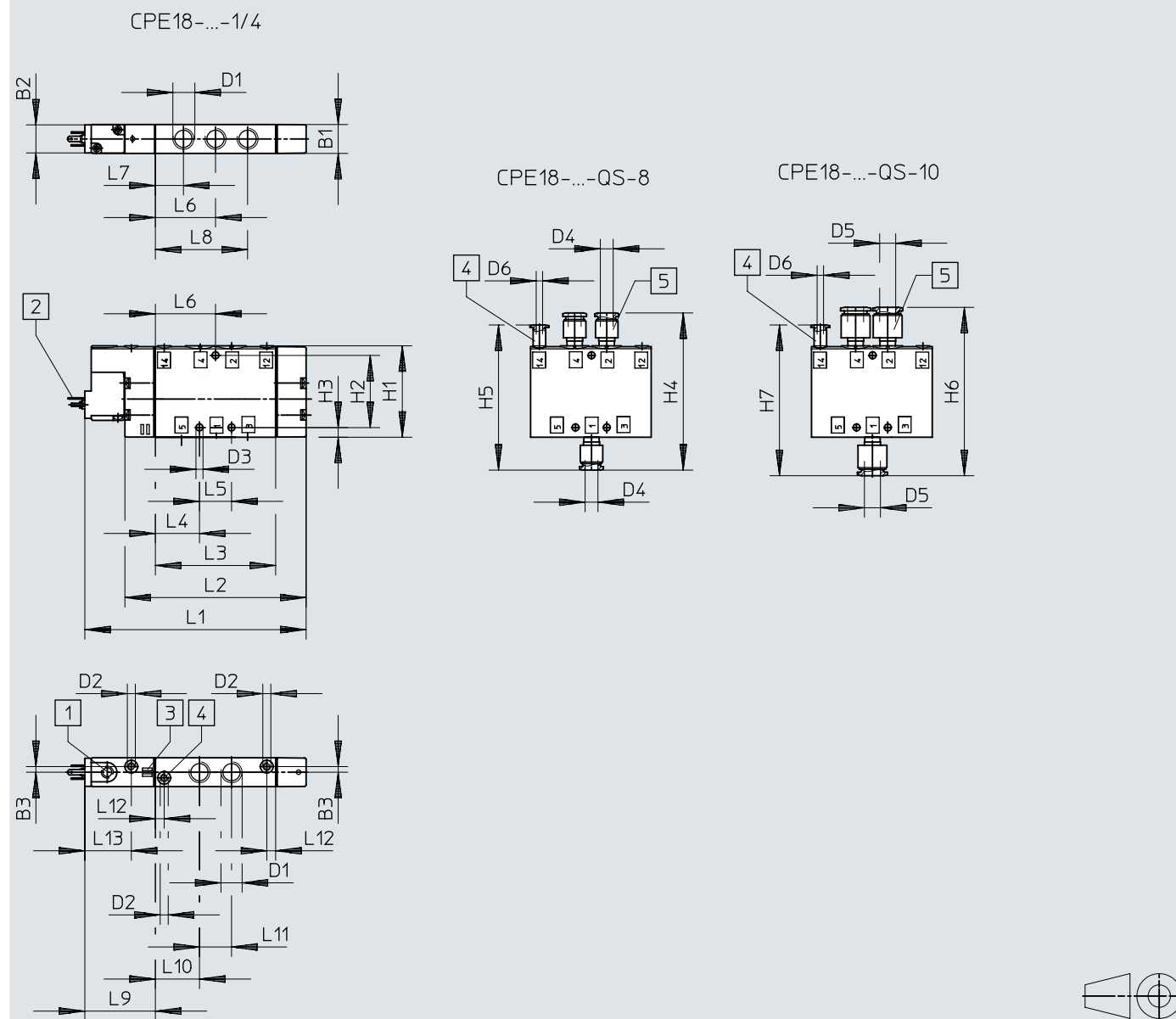


	B1	B2	B3	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE18-M1H-3...	18	17,5	3,5	G1/4	M5	4,4	8	10	4	57	45	6	98	90,5	105	94

	L1	L2	L3	L4	L6	L7	L9	L10	L12	L13
CPE18-M1H-3...	94	69	50	28	38	18	44	28	5,5	29

Kích thước

Kích thước – CPE18, van nhánh 5/2 ổn định đơn

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

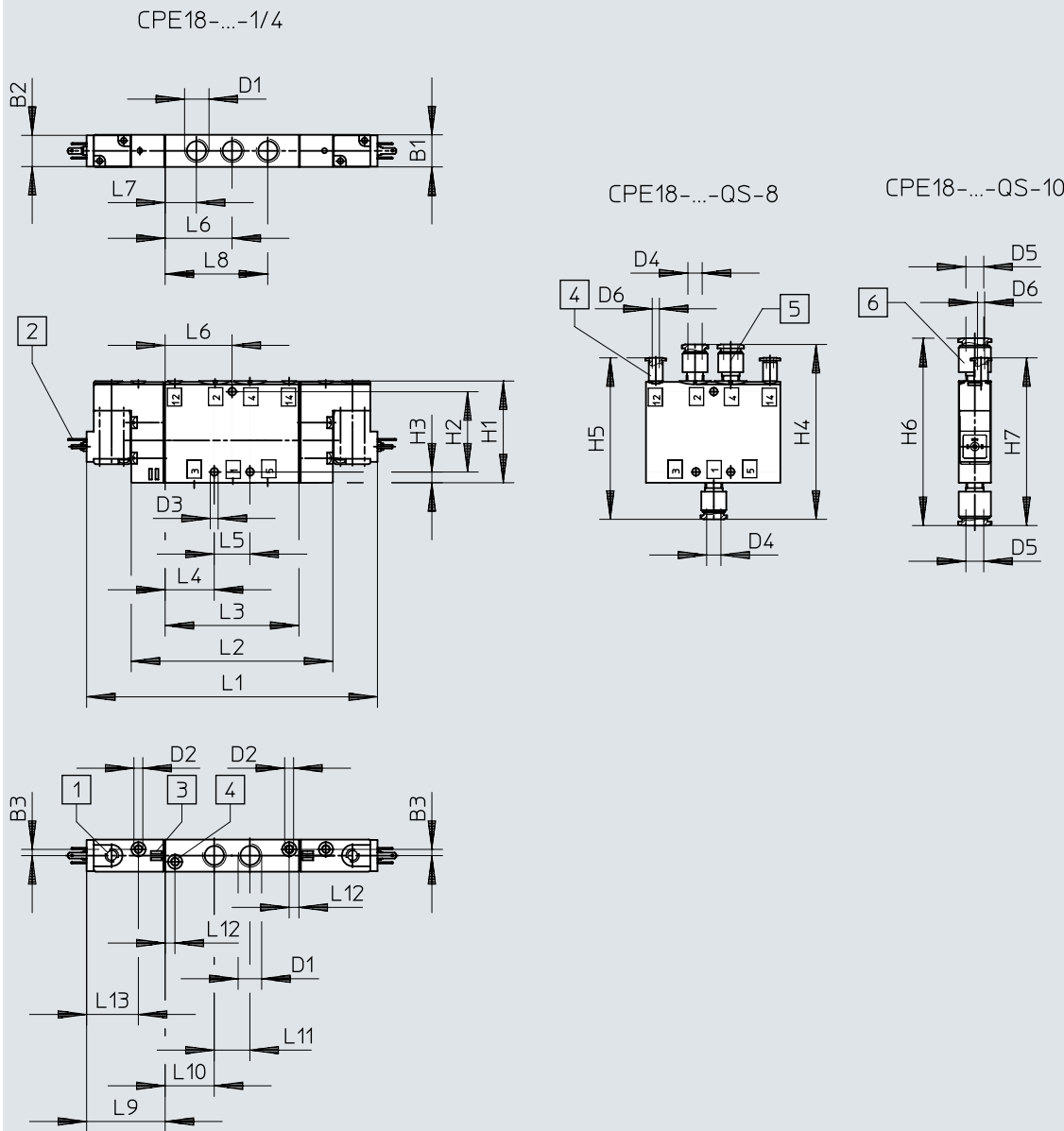
	B1	B2	B3	D1	D2	D3	D4	D5	D6	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE18-M1H-5...	18	17,5	3,5	G1/4	M5	4,4	8	10	4	57	45	6	98	90,5	105	94

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE18-M1H-5...	138	113	75	27,5	20	37,5	17,5	57,5	44	27,5	20	5,5	29

Kích thước

Kích thước – CPE18, van nhánh 5/2, có thể đóng được, van xung từ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

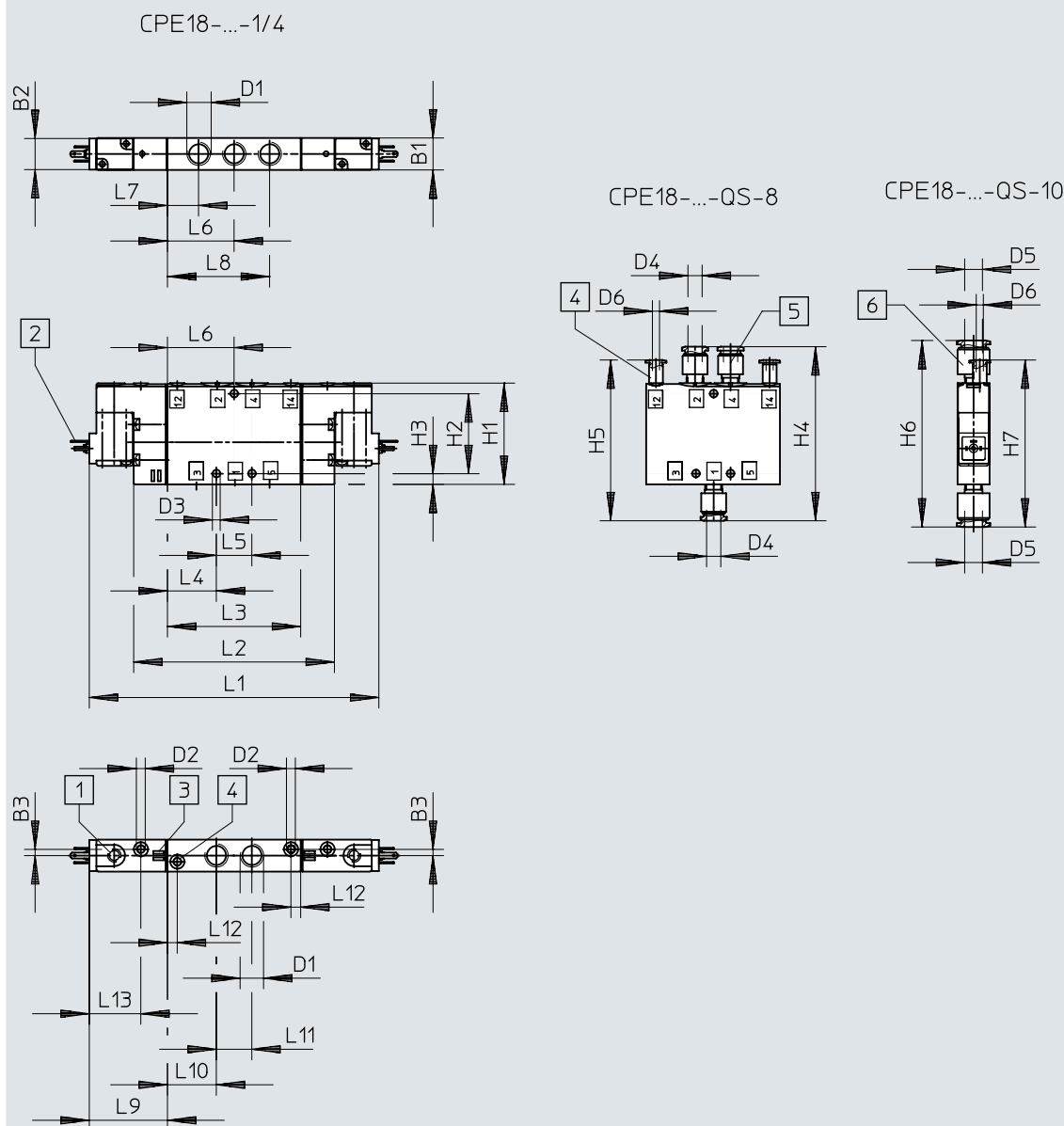


	B1	B2	B3	D1	D2	D3	D4	D5	D6	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE18-...-5)-1/4	18	17,5	3,5	G1/4	M5	4,4	8	10	4	57	45	6	98	90,5	105	94

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE18-...-5)-1/4	163	113	75	27,5	20	37,5	17,5	57,5	44	27,5	20	5,5	29

Kích thước

Kích thước – CPE18, van nhánh 5/3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Nút ghi đè thủ công
 [2] Giắc cắm dạng C, theo tiêu chuẩn DIN EN 175301-803
 [3] Vị trí cho nhãn tên
 [4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
 [5] Đầu nối ren khí QS

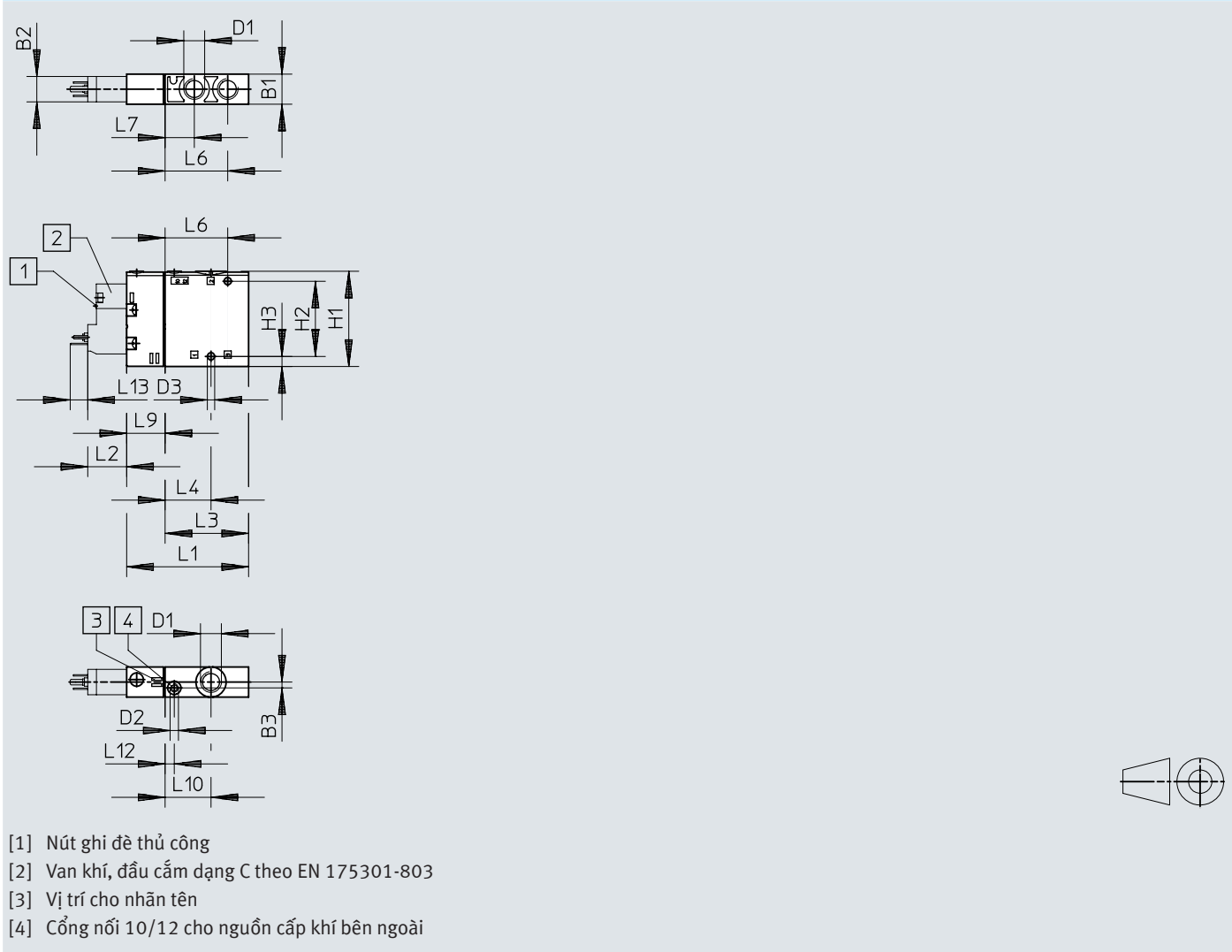
	B1	B2	B3	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE18-...-5)-1/4	18	17,5	3,5	G1/4	M5	4,4	8	10	4	57	45	6	98	90,5	105	94

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE18-...-5)-1/4	163	113	75	27,5	20	37,5	17,5	57,5	44	27,5	20	5,5	29

Kích thước

Kích thước – CPE18, van nhánh không có van thí điểm, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

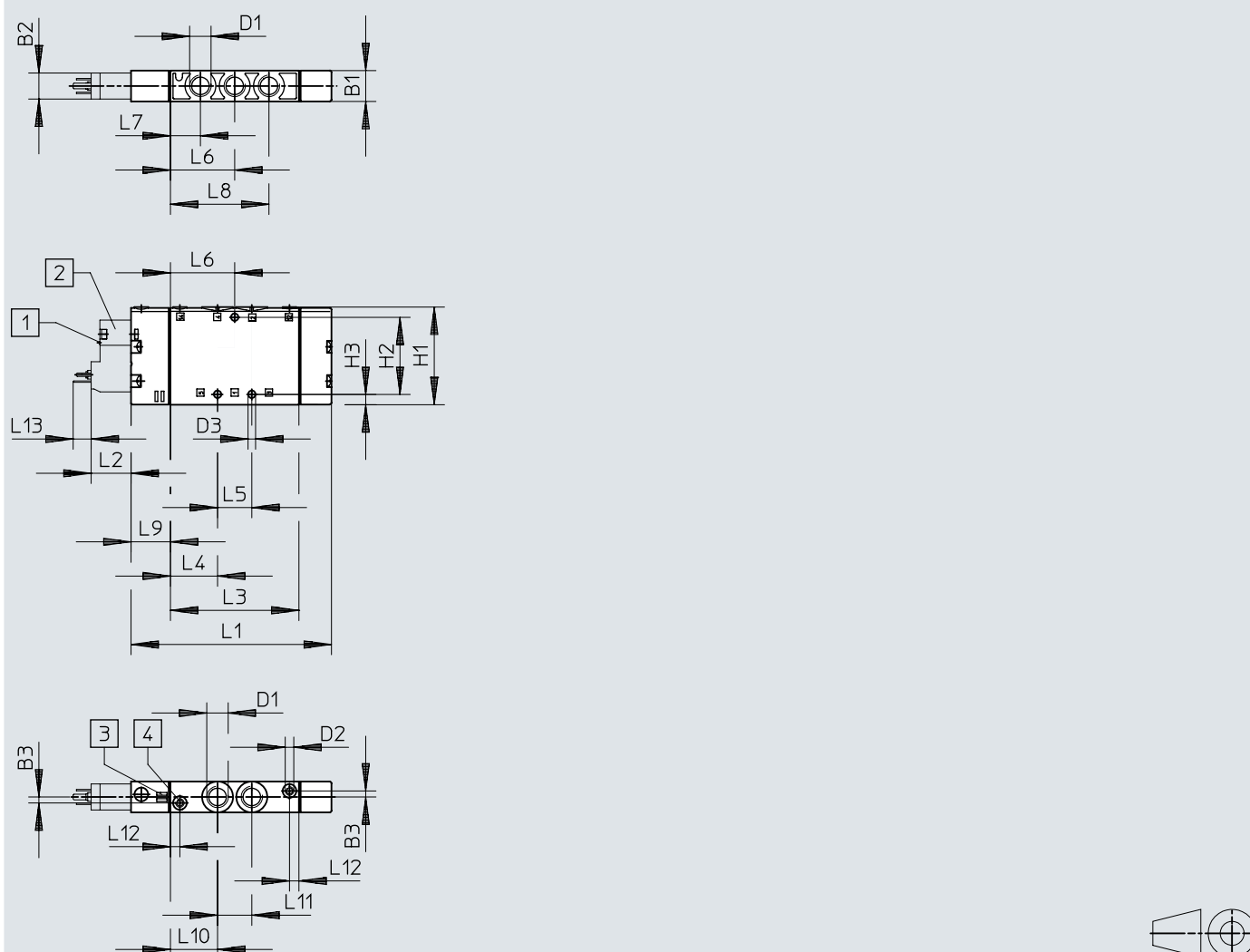


	B1	B2	B3	D1	D2	D3 Ø	H1	H2	H3	L1	L2	L3	L4	L6	L7	L9	L10	L12	L13
CPE18-P1-3	18	15,2	3,5	G1/4	M5	4,4	57	45	6	73	23,3	50	27,5	37,5	17,5	23	27,5	5,5	10,5

Kích thước

Kích thước – CPE18, van nhánh không có van thí điểm, van nhánh
5/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



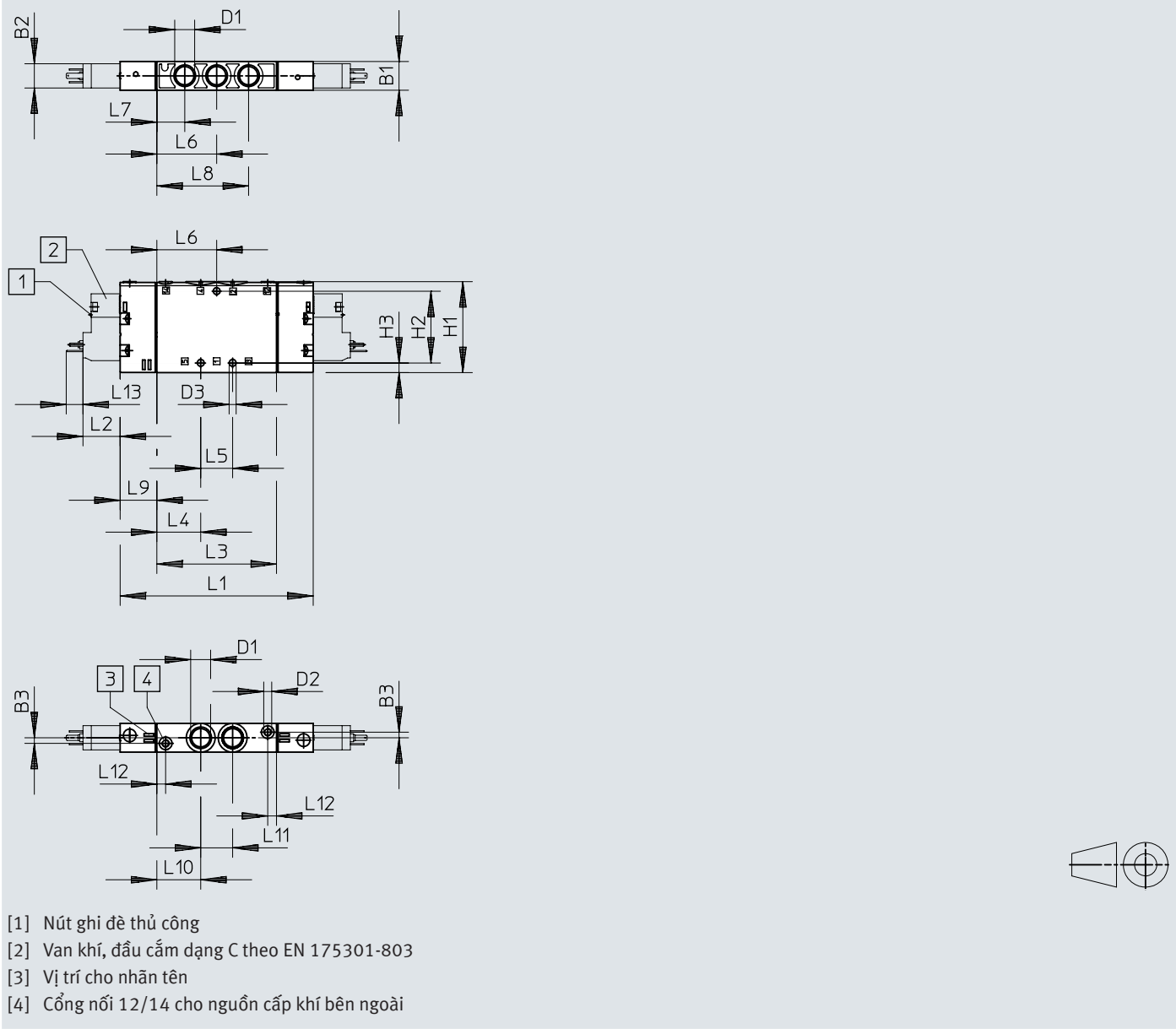
- [1] Nút ghi đè thủ công
[2] Van khí, đầu cắm dạng C theo EN 175301-803
[3] Vị trí cho nhãn tên
[4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài

	B1	B2	B3	D1	D2	D3 Ø	H1	H2	H3	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE18-P1-5L	18	15,2	3,5	G1/4	M5	4,4	57	45	6	117	23,3	75	27,5	20	37,5	17,5	57,5	23	27,5	20	5,5	10,5

Kích thước

Kích thước – CPE18, van điều khiển hướng không có van khí, van
xung 5/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

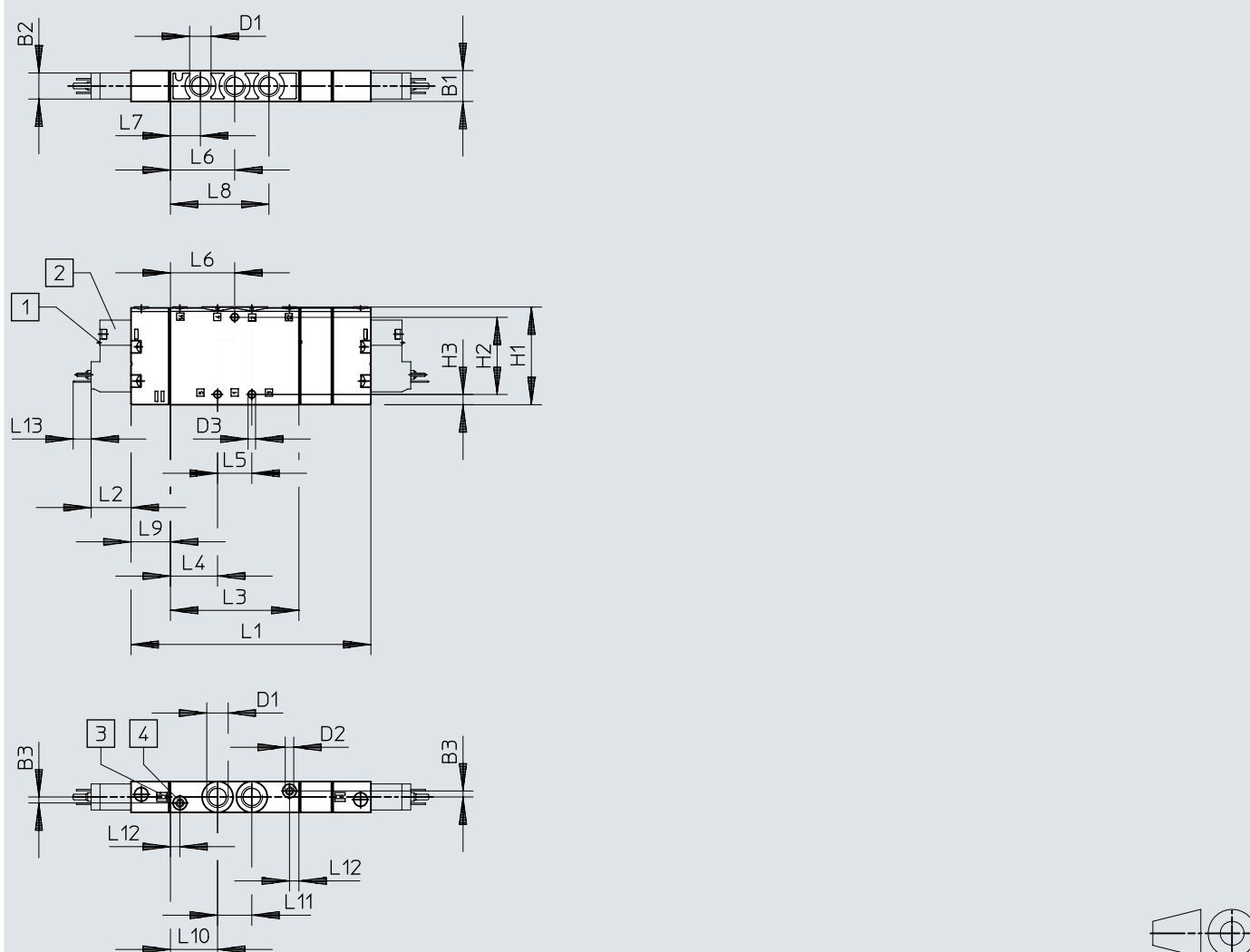


	B1	B2	B3	D1	D2	D3 Ø	H1	H2	H3	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE18-P1-5J	18	15,2	3,5	G1/4	M5	4,4	57	45	6	121	23,3	75	27,5	20	37,5	17,5	57,5	23	27,5	20	5,5	10,5

Kích thước

Kích thước – CPE18, van nhánh không có van thí điểm, van nhánh
5/3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



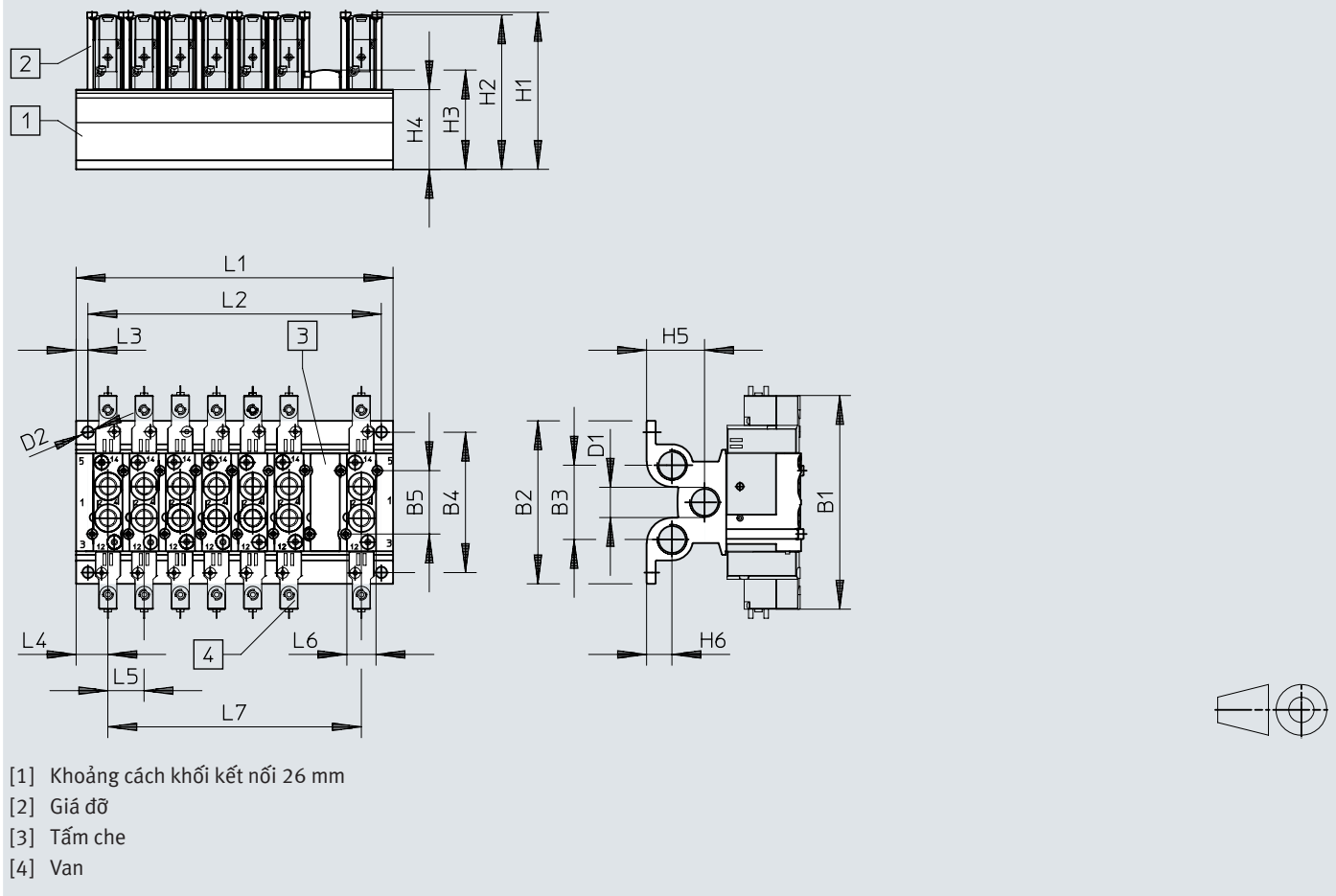
- [1] Nút ghi đè thủ công
[2] Van khí, đầu cắm dạng C theo EN 175301-803
[3] Vị trí cho nhãn tên
[4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài

	B1	B2	B3	D1	D2	D3 Ø	H1	H2	H3	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE18-P1-5J	18	15,2	3,5	G1/4	M5	4,4	57	45	6	121	23,3	75	27,5	20	37,5	17,5	57,5	23	27,5	20	5,5	10,5
CPE18-P1-5/3										140												

Kích thước

Kích thước – CPE18, khối kết nối, pin lưới cố định 5/2 và 5/3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

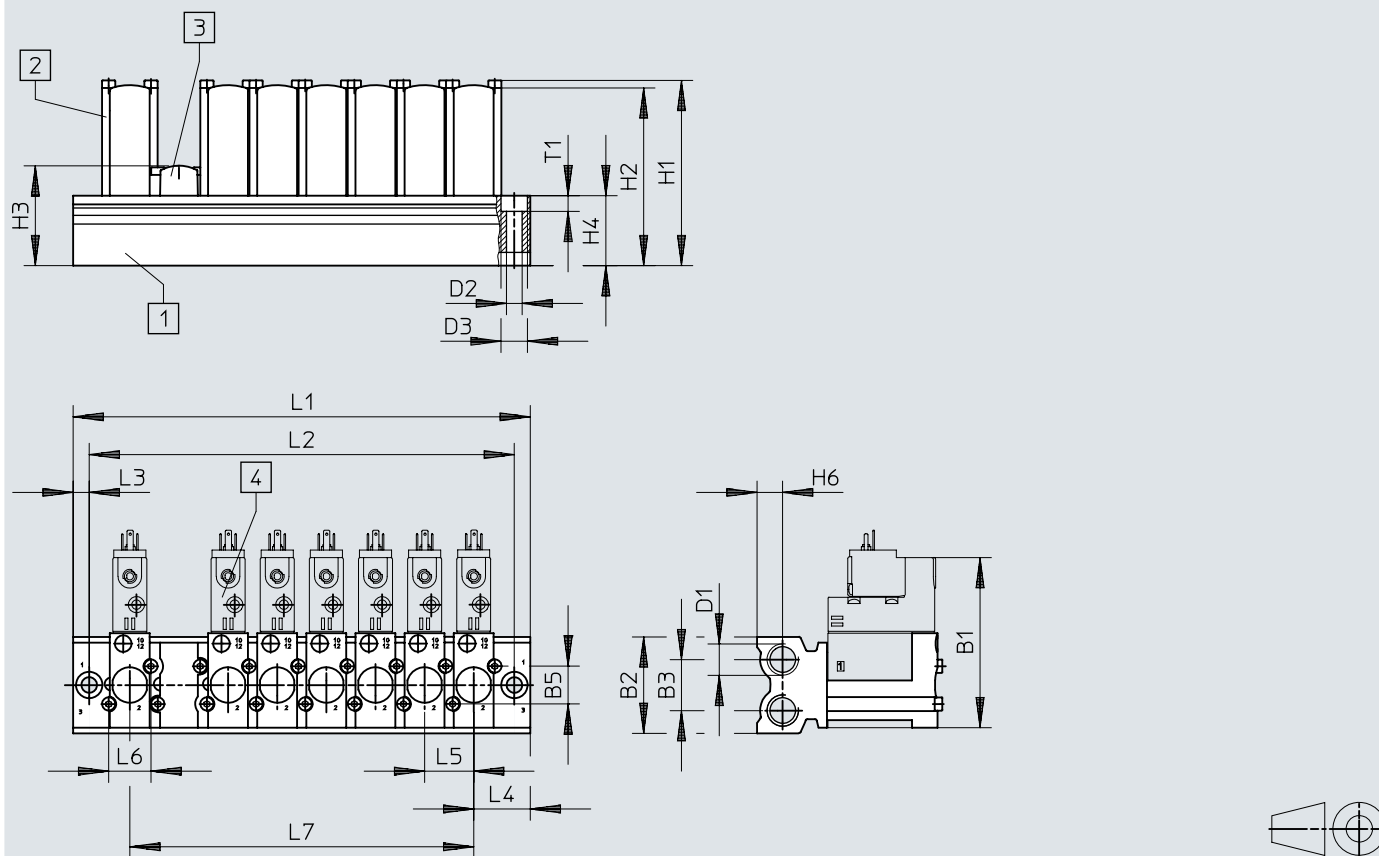


	B1	B2	B3	B4	B5	D1	D2 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6
CPE18-PRS...	155	102	46	86,5	40	G3/8	8,3	105	101,45	59,8	44	30,5	14

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7
CPE18-PRS...	45 + (n-1) x 26	L1 - 17 ± 0,1	8,5	22,5	26	22,4	(n-1) x 26

Kích thước

Kích thước – CPE18, khối kết nối, pin lưới cố định 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

[1] Khoảng cách khối kết nối 26 mm

[2] Giá đỡ

[3] Tấm che

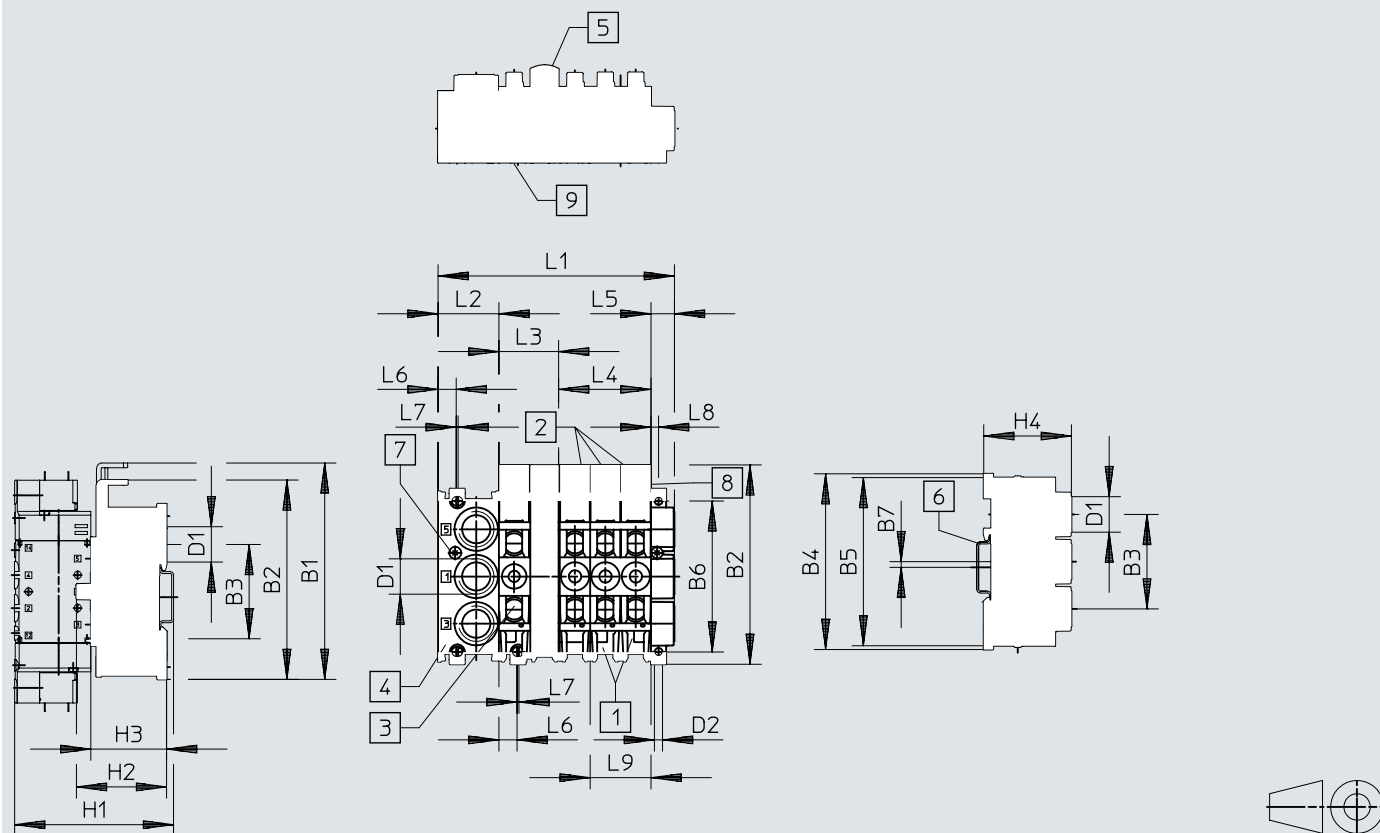
[4] Van

	B1	B2	B3	B5	D1	D2 Ø	D3 Ø	H1	H2	H3	H4	H6
CPE18-3/2-PRS...	90	51	27	200	G3/8	8,3	14	98	94	52,8	37	13,5

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	T1
CPE18-3/2-PRS...	60 + (n-1) x 26	43 + (n-1) x 26	8,5	24	26	22,4	(n-1) x 26	8,3

Kích thước

Kích thước – CPE18, để van dạng mô-đun

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Khối kết nối CPE...-PRSG...-2 cho 2 van
 [2] Khối kết nối CPE...-PRSG...-3 cho 3 van
 [3] Khối mở rộng CPE...-PRSE...-2 cho 2 van
 [4] Khối cuối CPE...-PRS-EP
 [5] Tấm che CPE...-PRSB
 [6] Thanh ray H theo EN 50002 để gắn chặt
 [7] Vít kẹp cho thanh ray chữ H
 [8] Vị trí cho các nhãn loại IBS 6 x 10
 [9] Thành phần kết nối

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	D1	D2 Ø	H1	H2	H3	H4
CPE18	151,6	136,5	59	113	–	100	2,75	G1/2	5,3	~106	~58	~46	51,4

	L1 ¹⁾	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9
CPE18	40+(nx20)+16,4	40	40	60	16,4	12,6	1	5,2	40

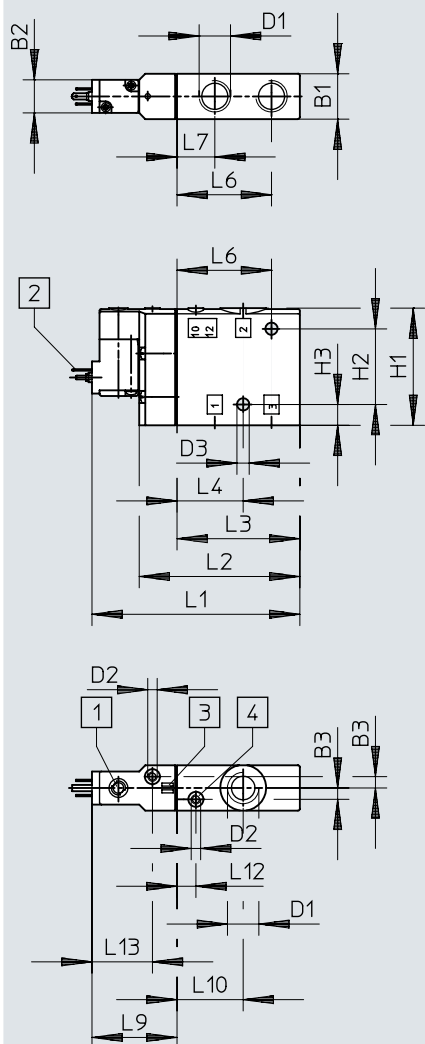
1) n = Số vị trí van tối đa

Kích thước

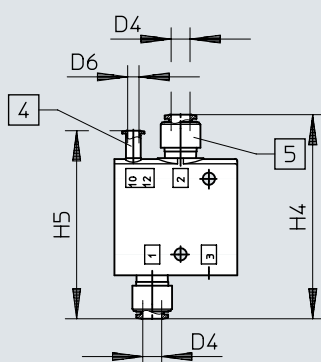
Kích thước – CPE24, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

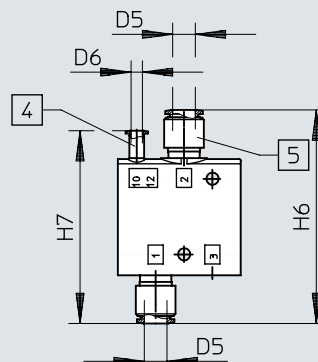
CPE24-...-3/8



CPE24-...-QS-10



CPE24-...-QS-12



- [1] Nút ghi đè thủ công
 [2] Giắc cắm dạng C, theo tiêu chuẩn DIN EN 175301-803
 [3] Vị trí cho nhãn tên
 [4] Cổng nối 10/12 cho nguồn cấp khí bên ngoài
 [5] Đầu nối ren khí QS

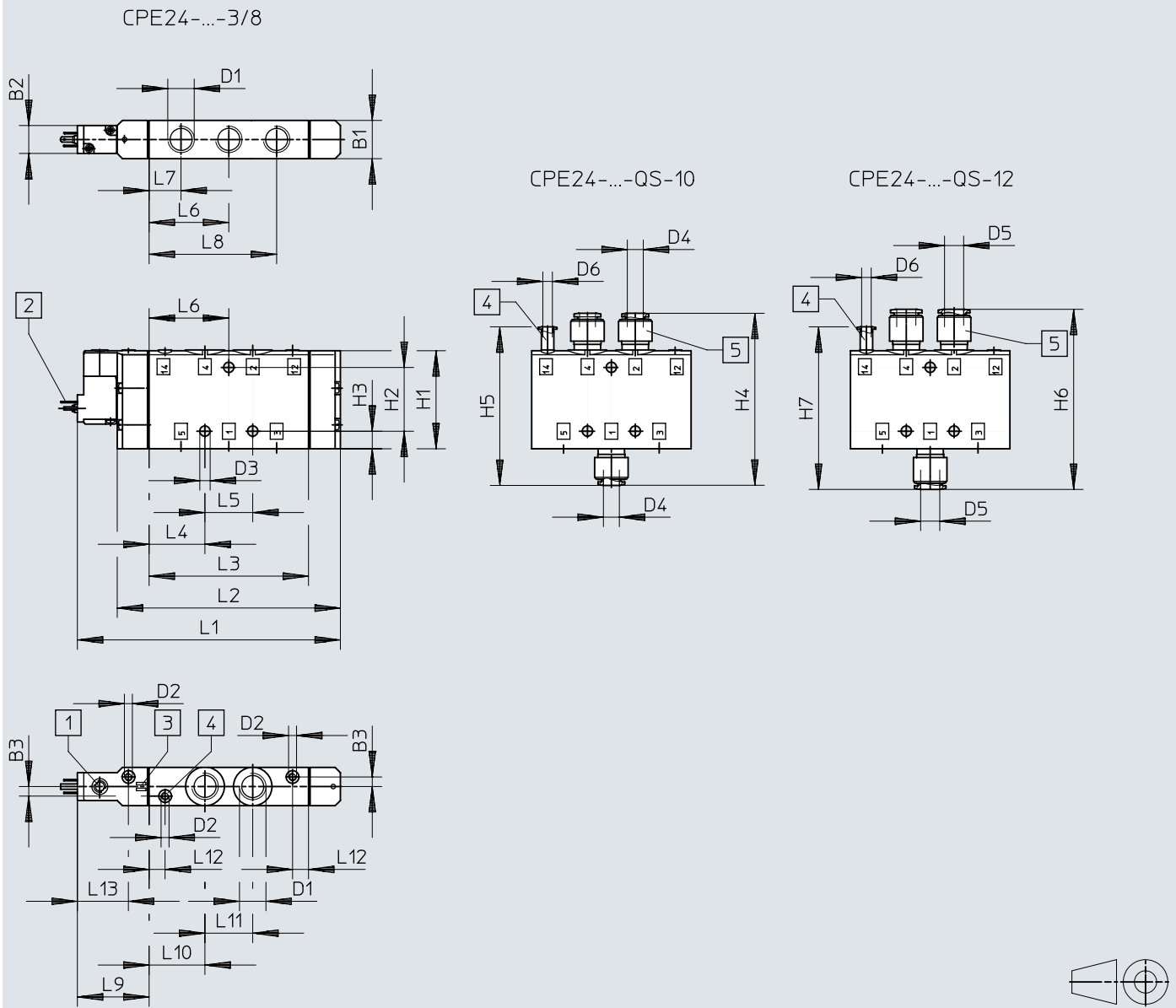
	B1 ±0,1	B2 - 0,5	B3	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1 ±0,25	H2	H3 ±0,1	H4	H5	H6	H7
CPE24-M1H-3...	24	17,5	6	G3/8	M5	6,5	10	12	6	62	40	11	108	99,5	113	102

	L1	L2	L3 ±0,2	L4 ±0,12	L6 ±0,15	L7 ±0,12	L9	L10	L12 ±0,12	L13
CPE124-M1H-3...	110	85	65	35	50	20	45	35	10	32

Kích thước

Kích thước – CPE24, van nhánh 5/2 ổn định đơn

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Nút ghi đè thủ công
- [2] Giắc cắm dạng C, theo tiêu chuẩn DIN EN 175301-803
- [3] Vị trí cho nhãn tên
- [4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
- [5] Đầu nối ren khí QS

	B1	B2	B3	D1	D2	D3	D4	D5	D6	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE24-M1H-5L...	24	17,5	6	G3/8	M5	6,5	10	12	6	62	40	11	108	99,5	113	102

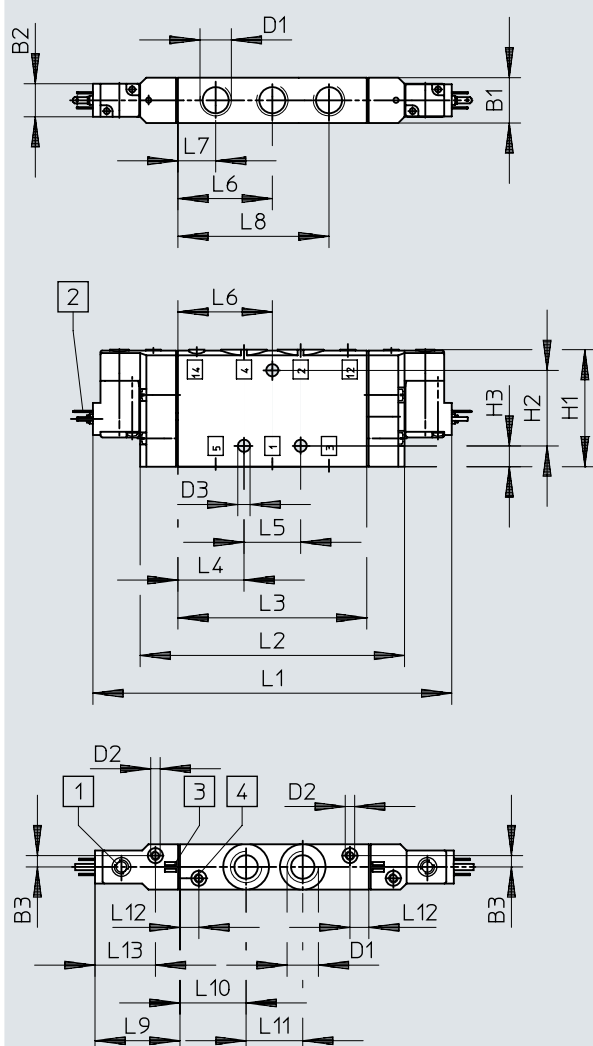
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE24-M1H-5L...	165	140	100	35	30	50	20	80	45	35	30	10	32

Kích thước

Kích thước – CPE24, van nhánh 5/2, ổn định kép

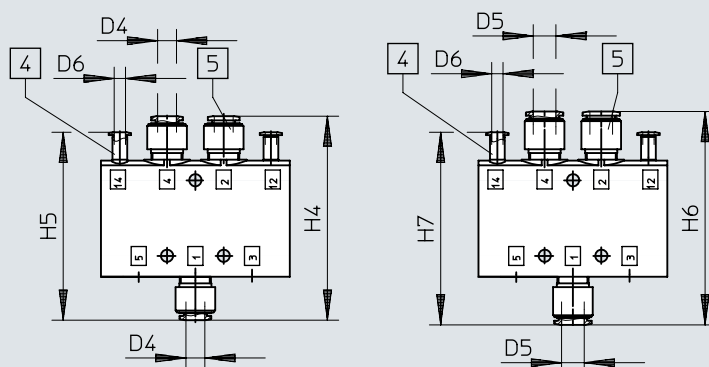
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

CPE24-...-5 J-3/8



CPE24-...-QS-10

CPE24-...-QS-12



- [1] Nút ghi đè thủ công
 [2] Giắc cắm dạng C, theo tiêu chuẩn DIN EN 175301-803
 [3] Vị trí cho nhãn tên
 [4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
 [5] Đầu nối ren khí QS

	B1	B2	B3	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
CPE24-...-5J-3/8	24	17,5	6	G3/8	M5	6,5	10	12	6	62	40	11	108	99,5	113	102

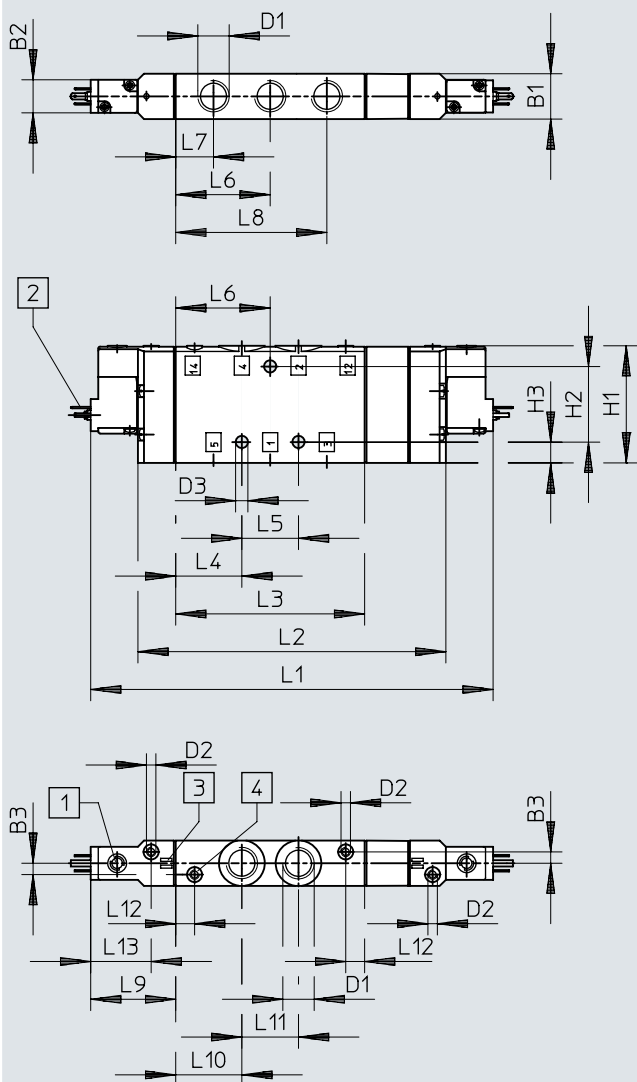
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
CPE24-...-5J-3/8	190	140	100	35	30	50	20	80	45	35	30	10	32

Kích thước

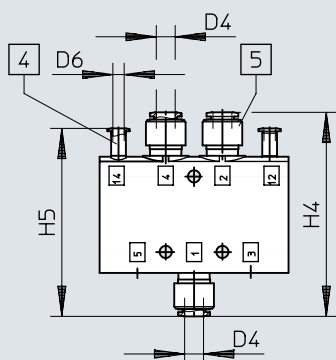
Kích thước – CPE24, van nhánh 5/3

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

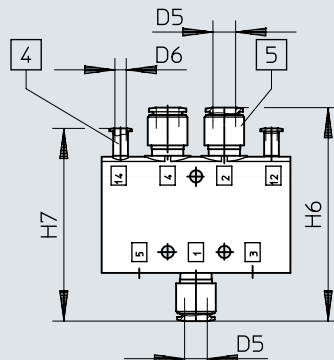
CPE24-...-3/8



CPE24-...-QS-10



CPE24-...-QS-12

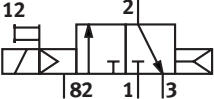


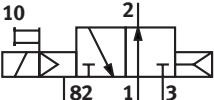
- [1] Nút ghi đề thủ công
- [2] Giắc cắm dạng C, theo tiêu chuẩn DIN EN 175301-803
- [3] Vị trí cho nhãn tên
- [4] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
- [5] Đầu nối ren khí QS

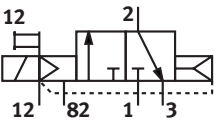
	B1 ±0,1	B2 - 0,5	B3	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1 ±0,25	H2	H3 ±0,1	H4	H5	H6	H7
CPE24-M1H...-5	24	17,5	6	G3/8	M5	6,5	10	12	6	62	40	11	108	99,5	113	102
CPE24-M1H...-5/3																

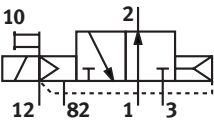
	L1	L2	L3 ±0,2	L4 ±0,2	L5	L6	L7 ±0,12	L8 ±0,2	L9	L10 ±0,12	L11	L12 ±0,12	L13
CPE24-M1H...-5J	190	140	100	35	30	50	20	80	45	35	30	10	32
CPE24-M1H...-5/3	213	163											

Thông tin đặt hàng

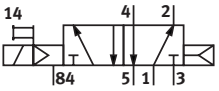
CPE10, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		190 l/ph	196845	CPE10-M1BH-3GL-M5
		M7	40 g	400 l/ph	196915	CPE10-M1BH-3GL-M7
		QS-4		190 l/ph	196846	CPE10-M1BH-3GL-QS-4
		QS-6		300 l/ph	196847	CPE10-M1BH-3GL-QS-6
	4 chân, M8x1	M7	40 g	400 l/ph	550233	CPE10-M1CH-3GL-M7

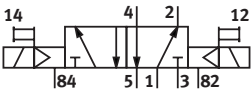
CPE10, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		190 l/ph	196851	CPE10-M1BH-3OL-M5
		M7	40 g	400 l/ph	196917	CPE10-M1BH-3OL-M7
		QS-4		190 l/ph	196852	CPE10-M1BH-3OL-QS-4
		QS-6		300 l/ph	196853	CPE10-M1BH-3OL-QS-6
	4 chân, M8x1	M7	40 g	400 l/ph	550235	CPE10-M1CH-3OL-M7

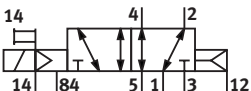
CPE10, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		190 l/ph	196848	CPE10-M1BH-3GLS-M5
		M7	40 g	400 l/ph	196916	CPE10-M1BH-3GLS-M7
		QS-4		190 l/ph	196849	CPE10-M1BH-3GLS-QS-4
		QS-6		300 l/ph	196850	CPE10-M1BH-3GLS-QS-6
	4 chân, M8x1	M7	40 g	400 l/ph	550234	CPE10-M1CH-3GLS-M7

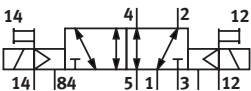
CPE10, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		190 l/ph	196854	CPE10-M1BH-3OLS-M5
		M7	40 g	400 l/ph	196918	CPE10-M1BH-3OLS-M7
		QS-4		190 l/ph	196855	CPE10-M1BH-3OLS-QS-4
		QS-6		300 l/ph	196856	CPE10-M1BH-3OLS-QS-6
	4 chân, M8x1	M7	40 g	400 l/ph	550236	CPE10-M1CH-3OLS-M7

Thông tin đặt hàng

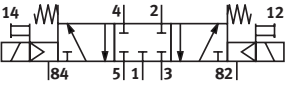
CPE10, van nhánh 5/2, ổn định đơn, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	196881	CPE10-M1BH-5L-M5
		M7	56 g	350 l/ph	196927	CPE10-M1BH-5L-M7
		QS-4		180 l/ph	196882	CPE10-M1BH-5L-QS-4
		QS-6		320 l/ph	196883	CPE10-M1BH-5L-QS-6
	4 chân, M8x1	M7	56 g	350 l/ph	550223	CPE10-M1CH-5L-M7

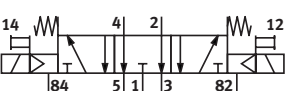
CPE10, van xung 5/2, ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	196875	CPE10-M1BH-5J-M5
		M7	68 g	350 l/ph	196925	CPE10-M1BH-5J-M7
		QS-4		180 l/ph	196876	CPE10-M1BH-5J-QS-4
		QS-6		320 l/ph	196877	CPE10-M1BH-5J-QS-6
	4 chân, M8x1	M7	68 g	350 l/ph	550225	CPE10-M1CH-5J-M7

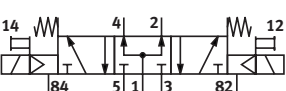
CPE10, van nhánh 5/2 ổn định đơn, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	196884	CPE10-M1BH-5LS-M5
		M7	56 g	350 l/ph	196928	CPE10-M1BH-5LS-M7
		QS-4		180 l/ph	196885	CPE10-M1BH-5LS-QS-4
		QS-6		320 l/ph	196886	CPE10-M1BH-5LS-QS-6
	4 chân, M8x1	M7	56 g	350 l/ph	550224	CPE10-M1CH-5LS-M7

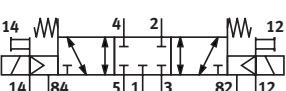
CPE10, van xung 5/2, ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	196878	CPE10-M1BH-5JS-M5
		M7	68 g	350 l/ph	196926	CPE10-M1BH-5JS-M7
		QS-4		180 l/ph	196879	CPE10-M1BH-5JS-QS-4
		QS-6		320 l/ph	196880	CPE10-M1BH-5JS-QS-6
	4 chân, M8x1	M7	68 g	350 l/ph	550226	CPE10-M1CH-5JS-M7

Thông tin đặt hàng

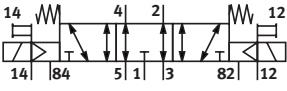
CPE10, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	533159	CPE10-M1BH-5/3G-M5-B
		M7	68 g	350 l/ph	533141	CPE10-M1BH-5/3G-M7-B
		QS-4		180 l/ph	533147	CPE10-M1BH-5/3G-QS4-B
		QS-6		300 l/ph	533153	CPE10-M1BH-5/3G-QS6-B
	4 chân, M8x1	M7	68 g	350 l/ph	550227	CPE10-M1CH-5/3G-M7

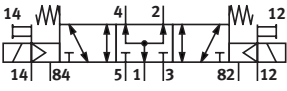
CPE10, van vị trí giữa 5/3, xả vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	533161	CPE10-M1BH-5/3E-M5-B
		M7	68 g	250 l/ph	533143	CPE10-M1BH-5/3E-M7-B
		QS-4		180 l/ph	533149	CPE10-M1BH-5/3E-QS4-B
		QS-6		250 l/ph	533155	CPE10-M1BH-5/3E-QS6-B
	4 chân, M8x1	M7	68 g		550229	CPE10-M1CH-5/3E-M7

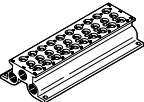
CPE10, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	533163	CPE10-M1BH-5/3B-M5-B
		M7	68 g	300 l/ph	533145	CPE10-M1BH-5/3B-M7-B
		QS-4		180 l/ph	533151	CPE10-M1BH-5/3B-QS4-B
		QS-6		300 l/ph	533157	CPE10-M1BH-5/3B-QS6-B
	4 chân, M8x1	M7	68 g		550231	CPE10-M1CH-5/3B-M7

CPE10, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	533160	CPE10-M1BH-5/3GS-M5-B
		M7	68 g	350 l/ph	533142	CPE10-M1BH-5/3GS-M7-B
		QS-4		180 l/ph	533148	CPE10-M1BH-5/3GS-QS4-B
		QS-6		300 l/ph	533154	CPE10-M1BH-5/3GS-QS6-B
	4 chân, M8x1	M7	68 g	350 l/ph	550228	CPE10-M1CH-5/3GS-M7

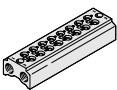
Thông tin đặt hàng

CPE10, van vị trí giữa 5/3, xả vị trí dừng nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	533162	CPE10-M1BH-5/3ES-M5-B
		M7	68 g	250 l/ph	533144	CPE10-M1BH-5/3ES-M7-B
		QS-4		180 l/ph	533150	CPE10-M1BH-5/3ES-QS4-B
		QS-6		250 l/ph	533156	CPE10-M1BH-5/3ES-QS6-B
	4 chân, M8x1	M7	68 g		550230	CPE10-M1CH-5/3ES-M7

CPE10, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	M5		180 l/ph	533164	CPE10-M1BH-5/3BS-M5-B
		M7	68 g	300 l/ph	533146	CPE10-M1BH-5/3BS-M7-B
		QS-4		180 l/ph	533152	CPE10-M1BH-5/3BS-QS4-B
		QS-6		300 l/ph	533158	CPE10-M1BH-5/3BS-QS6-B
	4 chân, M8x1	M7	68 g		550232	CPE10-M1CH-5/3BS-M7

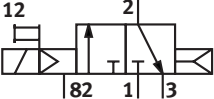
CPE10, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3						
	Số lượng tối đa vị trí van	Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	10	2 - bị ăn mòn vừa phải	1,2 N m	515 g	543829	CPE10-PRS-1/4-10
	2			131 g	543821	CPE10-PRS-1/4-2
	3			179 g	543822	CPE10-PRS-1/4-3
	4			227 g	543823	CPE10-PRS-1/4-4
	5			275 g	543824	CPE10-PRS-1/4-5
	6			323 g	543825	CPE10-PRS-1/4-6
	7			371 g	543826	CPE10-PRS-1/4-7
	8			419 g	543827	CPE10-PRS-1/4-8
	9			467 g	543828	CPE10-PRS-1/4-9

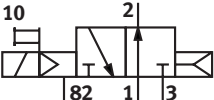
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

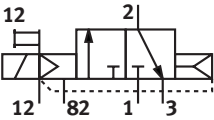
CPE10, khối kết nối cho van nhánh 3/2						
	Số lượng tối đa vị trí van	Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	10	2 - bị ăn mòn vừa phải	1,2 N m	420 g	550558	CPE10-3/2-PRS-1/4-10
	2			128 g	550550	CPE10-3/2-PRS-1/4-2
	3			164 g	550551	CPE10-3/2-PRS-1/4-3
	4			201 g	550552	CPE10-3/2-PRS-1/4-4
	5			237 g	550553	CPE10-3/2-PRS-1/4-5
	6			274 g	550554	CPE10-3/2-PRS-1/4-6
	7			310 g	550555	CPE10-3/2-PRS-1/4-7
	8			347 g	550556	CPE10-3/2-PRS-1/4-8
	9			383 g	550557	CPE10-3/2-PRS-1/4-9

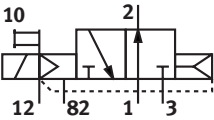
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Thông tin đặt hàng

CPE14, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	60 g	900 l/ph	196929	CPE14-M1BH-3GL-1/8
		QS-6		510 l/ph	196887	CPE14-M1BH-3GL-QS-6
		QS-8		810 l/ph	196888	CPE14-M1BH-3GL-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	60 g	900 l/ph	550247	CPE14-M1CH-3GL-1/8

CPE14, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	60 g	900 l/ph	196931	CPE14-M1BH-3OL-1/8
		QS-6		510 l/ph	196891	CPE14-M1BH-3OL-QS-6
		QS-8		810 l/ph	196892	CPE14-M1BH-3OL-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	60 g	900 l/ph	550249	CPE14-M1CH-3OL-1/8

CPE14, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	60 g	900 l/ph	196930	CPE14-M1BH-3GLS-1/8
		QS-6		510 l/ph	196889	CPE14-M1BH-3GLS-QS-6
		QS-8		810 l/ph	196890	CPE14-M1BH-3GLS-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	60 g	900 l/ph	550248	CPE14-M1CH-3GLS-1/8

CPE14, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	60 g	900 l/ph	196932	CPE14-M1BH-3OLS-1/8
		QS-6		510 l/ph	196893	CPE14-M1BH-3OLS-QS-6
		QS-8		810 l/ph	196894	CPE14-M1BH-3OLS-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	60 g	900 l/ph	550250	CPE14-M1CH-3OLS-1/8

Thông tin đặt hàng

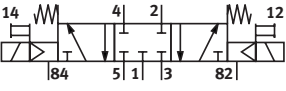
CPE14, van nhánh 5/2, ổn định đơn, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	95 g	800 l/ph	196941	CPE14-M1BH-5L-1/8
		QS-6		400 l/ph	196911	CPE14-M1BH-5L-QS-6
		QS-8		680 l/ph	196912	CPE14-M1BH-5L-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	95 g	800 l/ph	550237	CPE14-M1CH-5L-1/8

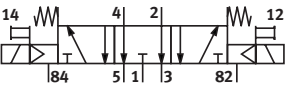
CPE14, van xung 5/2, ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	115 g	800 l/ph	196939	CPE14-M1BH-5J-1/8
		QS-6		400 l/ph	196907	CPE14-M1BH-5J-QS-6
		QS-8		680 l/ph	196908	CPE14-M1BH-5J-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	115 g	800 l/ph	550239	CPE14-M1CH-5J-1/8

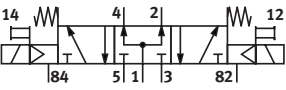
CPE14, van nhánh 5/2 ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	95 g	800 l/ph	196942	CPE14-M1BH-5LS-1/8
		QS-6		400 l/ph	196913	CPE14-M1BH-5LS-QS-6
		QS-8		680 l/ph	196914	CPE14-M1BH-5LS-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	95 g	800 l/ph	550238	CPE14-M1CH-5LS-1/8

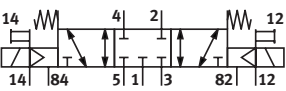
CPE14, van xung 5/2, ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	115 g	800 l/ph	196940	CPE14-M1BH-5JS-1/8
		QS-6		400 l/ph	196909	CPE14-M1BH-5JS-QS-6
		QS-8		680 l/ph	196910	CPE14-M1BH-5JS-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	115 g	800 l/ph	550240	CPE14-M1CH-5JS-1/8

Thông tin đặt hàng

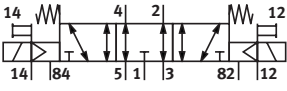
CPE14, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	120 g	750 l/ph	196937	CPE14-M1BH-5/3G-1/8
		QS-6		410 l/ph	196903	CPE14-M1BH-5/3G-QS-6
		QS-8		720 l/ph	196904	CPE14-M1BH-5/3G-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	120 g	750 l/ph	550241	CPE14-M1CH-5/3G-1/8

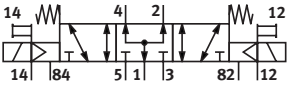
CPE14, van vị trí giữa 5/3, xả vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	120 g	700 l/ph	196935	CPE14-M1BH-5/3E-1/8
		QS-6		370 l/ph	196899	CPE14-M1BH-5/3E-QS-6
		QS-8		570 l/ph	196900	CPE14-M1BH-5/3E-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	120 g	700 l/ph	550243	CPE14-M1CH-5/3E-1/8

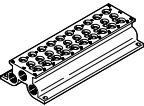
CPE14, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	kiểm soát cung cấp không khí	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	trong	G1/8	120 g	750 l/ph	196933	CPE14-M1BH-5/3B-1/8
					550245	CPE14-M1CH-5/3B-1/8
		QS-6		370 l/ph	196895	CPE14-M1BH-5/3B-QS-6
		QS-8		650 l/ph	196896	CPE14-M1BH-5/3B-QS-8

CPE14, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	120 g	750 l/ph	196938	CPE14-M1BH-5/3GS-1/8
		QS-6		410 l/ph	196905	CPE14-M1BH-5/3GS-QS-6
		QS-8		720 l/ph	196906	CPE14-M1BH-5/3GS-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	120 g	750 l/ph	550242	CPE14-M1CH-5/3GS-1/8

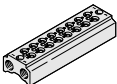
Thông tin đặt hàng

CPE14, van vị trí giữa 5/3, xả vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	120 g	700 l/ph	196936	CPE14-M1BH-5/3ES-1/8
		QS-6		370 l/ph	196901	CPE14-M1BH-5/3ES-QS-6
		QS-8		570 l/ph	196902	CPE14-M1BH-5/3ES-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	120 g	700 l/ph	550244	CPE14-M1CH-5/3ES-1/8

CPE14, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	G1/8	120 g	750 l/ph	196934	CPE14-M1BH-5/3BS-1/8
		QS-6		370 l/ph	196897	CPE14-M1BH-5/3BS-QS-6
		QS-8		650 l/ph	196898	CPE14-M1BH-5/3BS-QS-8
	4 chân, M8x1	G1/8	120 g	750 l/ph	550246	CPE14-M1CH-5/3BS-1/8

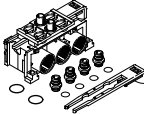
CPE14, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3						
	Số lượng tối đa vị trí van	Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	10	2 - bị ăn mòn vừa phải	1,2 N m	930 g	543838	CPE14-PRS-3/8-10
	2			239 g	543830	CPE14-PRS-3/8-2
	3			326 g	543831	CPE14-PRS-3/8-3
	4			412 g	543832	CPE14-PRS-3/8-4
	5			498 g	543833	CPE14-PRS-3/8-5
	6			584 g	543834	CPE14-PRS-3/8-6
	7			671 g	543835	CPE14-PRS-3/8-7
	8			757 g	543836	CPE14-PRS-3/8-8
	9			843 g	543837	CPE14-PRS-3/8-9

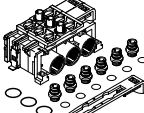
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

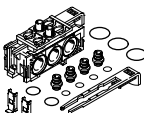
CPE14, khối kết nối cho van nhánh 3/2						
	Số lượng tối đa vị trí van	Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	10	2 - bị ăn mòn vừa phải	1,2 N m	592 g	550567	CPE14-3/2-PRS-3/8-10
	2			176 g	550559	CPE14-3/2-PRS-3/8-2
	3			228 g	550560	CPE14-3/2-PRS-3/8-3
	4			280 g	550561	CPE14-3/2-PRS-3/8-4
	5			332 g	550562	CPE14-3/2-PRS-3/8-5
	6			384 g	550563	CPE14-3/2-PRS-3/8-6
	7			436 g	550564	CPE14-3/2-PRS-3/8-7
	8			488 g	550565	CPE14-3/2-PRS-3/8-8
	9			540 g	550566	CPE14-3/2-PRS-3/8-9

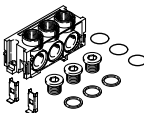
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

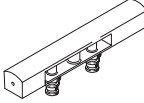
Thông tin đặt hàng

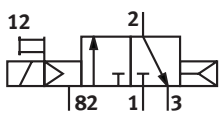
CPE14, khối kết nối PRSG cho 2 van				
	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G3/8	950 g	164965	CPE14-PRSG-2
			187829	CPE14-PRSGO-2

CPE14, khối kết nối PRSG cho 3 van				
	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G3/8	130 g	187820	CPE14-PRSGO-3
			187824	CPE14-PRSG-3

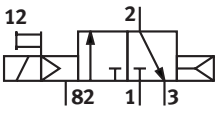
CPE14, khối kết nối PRSE cho 2 van			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	85 g	187830	CPE14-PRSEO-2
		164967	CPE14-PRSE-2

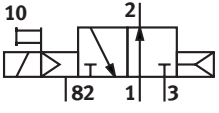
CPE14, pin mô-đun, tấm cuối cho pin				
	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G3/8	80 g	164969	CPE14-PRSE-EP

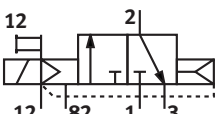
CPE14, pin mô-đun, tấm che khoảng trống			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	15 g	164968	CPE14-PRSB

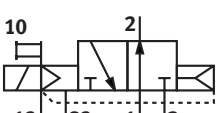
CPE18, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	150 g	1.300 l/ph	163141	CPE18-M1H-3GL-1/4
					163761	CPE18-M2H-3GL-1/4
					163785	CPE18-M3H-3GL-1/4
		QS-8		850 l/ph	163149	CPE18-M1H-3GL-QS-8
					163793	CPE18-M3H-3GL-QS-8
					163769	CPE18-M2H-3GL-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	163801	CPE18-M3H-3GL-QS-10

Thông tin đặt hàng

CPE18, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	QS-10		1.000 l/ph	163777	CPE18-M2H-3GL-QS-10
					163157	CPE18-M1H-3GL-QS-10

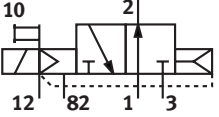
CPE18, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	150 g	1.700 l/ph	163760	CPE18-M2H-3OL-1/4
					163784	CPE18-M3H-3OL-1/4
					163140	CPE18-M1H-3OL-1/4
		QS-8		850 l/ph	163792	CPE18-M3H-3OL-QS-8
					163768	CPE18-M2H-3OL-QS-8
					163148	CPE18-M1H-3OL-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	163776	CPE18-M2H-3OL-QS-10
					163800	CPE18-M3H-3OL-QS-10
					163156	CPE18-M1H-3OL-QS-10

CPE18, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	150 g	1.300 l/ph	163145	CPE18-M1H-3GLS-1/4
					163765	CPE18-M2H-3GLS-1/4
					163789	CPE18-M3H-3GLS-1/4
		QS-8		850 l/ph	163773	CPE18-M2H-3GLS-QS-8
					163797	CPE18-M3H-3GLS-QS-8
					163153	CPE18-M1H-3GLS-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	163781	CPE18-M2H-3GLS-QS-10
					163805	CPE18-M3H-3GLS-QS-10
					163161	CPE18-M1H-3GLS-QS-10

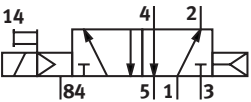
CPE18, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	150 g	1.700 l/ph	163788	CPE18-M3H-3OLS-1/4

Thông tin đặt hàng

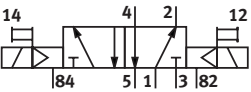
CPE18, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài

	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	150 g	1.700 l/ph	163764	CPE18-M2H-30LS-1/4
					163144	CPE18-M1H-30LS-1/4
		QS-8		850 l/ph	163772	CPE18-M2H-30LS-QS-8
					163152	CPE18-M1H-30LS-QS-8
					163796	CPE18-M3H-30LS-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	163804	CPE18-M3H-30LS-QS-10
					163780	CPE18-M2H-30LS-QS-10
					163160	CPE18-M1H-30LS-QS-10

CPE18, van nhánh 5/2 ổn định đơn, nguồn cấp khí điều khiển bên trong

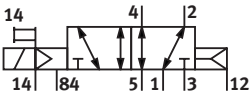
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	220 g	1.500 l/ph	163142	CPE18-M1H-5L-1/4
					163786	CPE18-M3H-5L-1/4
					163762	CPE18-M2H-5L-1/4
		QS-8		850 l/ph	163150	CPE18-M1H-5L-QS-8
					163794	CPE18-M3H-5L-QS-8
					163770	CPE18-M2H-5L-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	163158	CPE18-M1H-5L-QS-10
					163778	CPE18-M2H-5L-QS-10
					163802	CPE18-M3H-5L-QS-10

CPE18, van xung 5/2, ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên trong

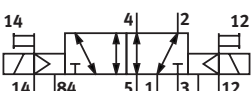
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	270 g	1.500 l/ph	163787	CPE18-M3H-5J-1/4
					163763	CPE18-M2H-5J-1/4
					163143	CPE18-M1H-5J-1/4
		QS-8		850 l/ph	163151	CPE18-M1H-5J-QS-8
					163795	CPE18-M3H-5J-QS-8
					163771	CPE18-M2H-5J-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	163159	CPE18-M1H-5J-QS-10
					163779	CPE18-M2H-5J-QS-10
					163803	CPE18-M3H-5J-QS-10

Thông tin đặt hàng

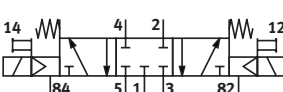
CPE18, van nhánh 5/2 ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài

	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	220 g	1.500 l/ph	163146	CPE18-M1H-5LS-1/4
					163790	CPE18-M3H-5LS-1/4
					163766	CPE18-M2H-5LS-1/4
		QS-8		850 l/ph	163154	CPE18-M1H-5LS-QS-8
					163798	CPE18-M3H-5LS-QS-8
					163774	CPE18-M2H-5LS-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	163806	CPE18-M3H-5LS-QS-10
					163162	CPE18-M1H-5LS-QS-10
					163782	CPE18-M2H-5LS-QS-10

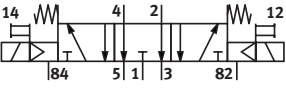
CPE18, van xung 5/2, ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài

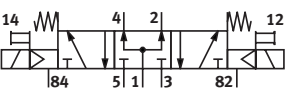
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	270 g	1.500 l/ph	163147	CPE18-M1H-5JS-1/4
					163791	CPE18-M3H-5JS-1/4
					163767	CPE18-M2H-5JS-1/4
		QS-8		850 l/ph	163775	CPE18-M2H-5JS-QS-8
					163155	CPE18-M1H-5JS-QS-8
					163799	CPE18-M3H-5JS-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	163783	CPE18-M2H-5JS-QS-10
					163163	CPE18-M1H-5JS-QS-10
					163807	CPE18-M3H-5JS-QS-10

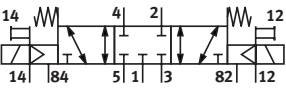
CPE18, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong

	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	280 g	1.450 l/ph	170319	CPE18-M3H-5/3G-1/4
					170247	CPE18-M1H-5/3G-1/4
					170283	CPE18-M2H-5/3G-1/4
		QS-8		850 l/ph	170289	CPE18-M2H-5/3G-QS-8
					170325	CPE18-M3H-5/3G-QS-8
					170253	CPE18-M1H-5/3G-QS-8
		QS-10		1.050 l/ph	170331	CPE18-M3H-5/3G-QS-10
					170295	CPE18-M2H-5/3G-QS-10
					170259	CPE18-M1H-5/3G-QS-10

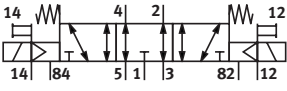
Thông tin đặt hàng

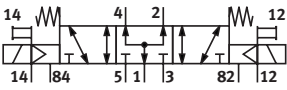
CPE18, van vị trí giữa 5/3, xả vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	280 g	1.200 l/ph	170285	CPE18-M2H-5/3E-1/4
		QS-8		780 l/ph	170249	CPE18-M1H-5/3E-1/4
					170321	CPE18-M3H-5/3E-1/4
					170255	CPE18-M1H-5/3E-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	170291	CPE18-M2H-5/3E-QS-8
					170327	CPE18-M3H-5/3E-QS-8
					170297	CPE18-M2H-5/3E-QS-10
					170333	CPE18-M3H-5/3E-QS-10
					170261	CPE18-M1H-5/3E-QS-10

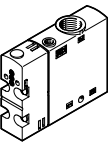
CPE18, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	280 g	1.300 l/ph	170251	CPE18-M1H-5/3B-1/4
		QS-8		780 l/ph	170323	CPE18-M3H-5/3B-1/4
					170287	CPE18-M2H-5/3B-1/4
					170329	CPE18-M3H-5/3B-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	170257	CPE18-M1H-5/3B-QS-8
					170293	CPE18-M2H-5/3B-QS-8
					170263	CPE18-M1H-5/3B-QS-10
					170299	CPE18-M2H-5/3B-QS-10
					170335	CPE18-M3H-5/3B-QS-10

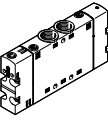
CPE18, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	280 g	1.450 l/ph	170248	CPE18-M1H-5/3GS-1/4
		QS-8		850 l/ph	170320	CPE18-M3H-5/3GS-1/4
					170284	CPE18-M2H-5/3GS-1/4
					170290	CPE18-M2H-5/3GS-QS-8
		QS-10		1.050 l/ph	170326	CPE18-M3H-5/3GS-QS-8
					170254	CPE18-M1H-5/3GS-QS-8
					170296	CPE18-M2H-5/3GS-QS-10
					170260	CPE18-M1H-5/3GS-QS-10
					170332	CPE18-M3H-5/3GS-QS-10

Thông tin đặt hàng

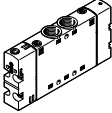
CPE18, van vị trí giữa 5/3, xả vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	280 g	1.200 l/ph	170250	CPE18-M1H-5/3ES-1/4
					170286	CPE18-M2H-5/3ES-1/4
					170322	CPE18-M3H-5/3ES-1/4
		QS-8		780 l/ph	170292	CPE18-M2H-5/3ES-QS-8
					170256	CPE18-M1H-5/3ES-QS-8
					170328	CPE18-M3H-5/3ES-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	170334	CPE18-M3H-5/3ES-QS-10
					170262	CPE18-M1H-5/3ES-QS-10
					170298	CPE18-M2H-5/3ES-QS-10

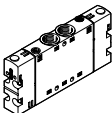
CPE18, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G1/4	280 g	1.300 l/ph	170252	CPE18-M1H-5/3BS-1/4
					170288	CPE18-M2H-5/3BS-1/4
					170324	CPE18-M3H-5/3BS-1/4
		QS-8		780 l/ph	170330	CPE18-M3H-5/3BS-QS-8
					170258	CPE18-M1H-5/3BS-QS-8
					170294	CPE18-M2H-5/3BS-QS-8
		QS-10		1.000 l/ph	170300	CPE18-M2H-5/3BS-QS-10
					170336	CPE18-M3H-5/3BS-QS-10
					170264	CPE18-M1H-5/3BS-QS-10

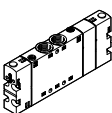
CPE18, van nhánh 3/2 không có van thí điểm						
	Chức năng van	kiểm soát cung cấp không khí	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	3/2 đóng ổn định đơn	bên ngoài	110 g	1.300 l/ph	550164	CPE18-P1-3GLS-1/4
		trong			550163	CPE18-P1-3GL-1/4
	3/2 mở đơn ổn định	bên ngoài		1.700 l/ph	550166	CPE18-P1-3OLS-1/4
		trong			550165	CPE18-P1-3OL-1/4

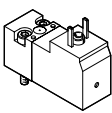
CPE18, van nhánh 5/2 ổn định đơn không có van thí điểm						
	Chức năng van	kiểm soát cung cấp không khí	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	5/2 van, 1 cuộn coil	bên ngoài	180 g	1.500 l/ph	550154	CPE18-P1-5LS-1/4

Thông tin đặt hàng

CPE18, van nhánh 5/2 ổn định đơn không có van thí điểm						
	Chức năng van	kiểm soát cung cấp không khí	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	5/2 van, 1 cuộn coil	trong	180 g	1.500 l/ph	550153	CPE18-P1-5L-1/4

CPE18, van xung 5/2 ổn định kép không có van thí điểm						
	Chức năng van	kiểm soát cung cấp không khí	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	5/2 ổn định kép	bên ngoài	190 g	1.500 l/ph	550156	CPE18-P1-5JS-1/4
		trong			550155	CPE18-P1-5J-1/4

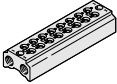
CPE18, van vị trí giữa 5/3 ổn định đơn không có van thí điểm						
	Chức năng van	kiểm soát cung cấp không khí	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	5/3 thông gió	bên ngoài	200 g	1.300 l/ph	550162	CPE18-P1-5/3BS-1/4
		trong			550161	CPE18-P1-5/3B-1/4
	5/3 được thông khí	bên ngoài		1.200 l/ph	550160	CPE18-P1-5/3ES-1/4
		trong			550159	CPE18-P1-5/3E-1/4
	5/3 đóng	bên ngoài		1.450 l/ph	550158	CPE18-P1-5/3GS-1/4
		trong			550157	CPE18-P1-5/3G-1/4

CPE18, van thí điểm theo tiêu chuẩn ISO 15218					
	Cổng nối điện	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C, theo DIN EN 175301-803	110 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 2,9 VA, nguồn giữ 2,1 VA	18 l/ph	546259	VSCS-B-M32-MH-WA-2AC1
		12 V DC: 1,8 W		546257	VSCS-B-M32-MH-WA-5C1
		230 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 2,9 VA, nguồn giữ 2,1 VA		546260	VSCS-B-M32-MH-WA-3AC1
		24 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 3,1 VA, nguồn giữ 2,3 VA		546258	VSCS-B-M32-MH-WA-1AC1
		24 V DC: 1,8 W		546256	VSCS-B-M32-MH-WA-1C1

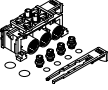
Thông tin đặt hàng

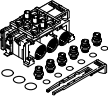
CPE18, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3						
	Số lượng tối đa vị trí van	Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	10	2 - bị ăn mòn vừa phải	2 N m	1.386 g	543847	CPE18-PRS-3/8-10
	2			353 g	543839	CPE18-PRS-3/8-2
	3			482 g	543840	CPE18-PRS-3/8-3
	4			611 g	543841	CPE18-PRS-3/8-4
	5			740 g	543842	CPE18-PRS-3/8-5
	6			870 g	543843	CPE18-PRS-3/8-6
	7			999 g	543844	CPE18-PRS-3/8-7
	8			1.128 g	543845	CPE18-PRS-3/8-8
	9			1.257 g	543846	CPE18-PRS-3/8-9

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

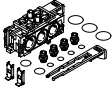
CPE18, khối kết nối cho van nhánh 3/2						
	Số lượng tối đa vị trí van	Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	10	2 - bị ăn mòn vừa phải	2 N m	908 g	550576	CPE18-3/2-PRS-3/8-10
	2			266 g	550568	CPE18-3/2-PRS-3/8-2
	3			346 g	550569	CPE18-3/2-PRS-3/8-3
	4			426 g	550570	CPE18-3/2-PRS-3/8-4
	5			507 g	550571	CPE18-3/2-PRS-3/8-5
	6			587 g	550572	CPE18-3/2-PRS-3/8-6
	7			667 g	550573	CPE18-3/2-PRS-3/8-7
	8			748 g	550574	CPE18-3/2-PRS-3/8-8
	9			828 g	550575	CPE18-3/2-PRS-3/8-9

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

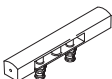
CPE18, khối kết nối PRSG cho 2 van						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 3	Cổng nối khí nén 5	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G1/2			170 g	164970	CPE18-PRSG-2
					187831	CPE18-PRSGO-2

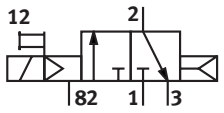
CPE18, khối kết nối PRSG cho 3 van						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 3	Cổng nối khí nén 5	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G1/2			225 g	187821	CPE18-PRSGO-3
					187825	CPE18-PRSG-3

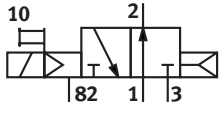
Thông tin đặt hàng

CPE18, khối kết nối PRSE cho 2 van			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	145 g	187832	CPE18-PRSE0-2
		164972	CPE18-PRSE-2

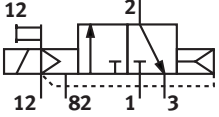
CPE18, pin mô-đun, tấm cuối cho pin						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 3	Cổng nối khí nén 5	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G1/2			125 g	164973	CPE18-PRS-EP

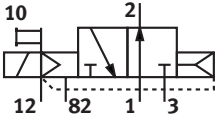
CPE18, pin mô-đun, tấm che khoảng trống			
	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	28 g	164974	CPE18-PRSB

CPE24, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	220 g	2.500 l/ph	163809	CPE24-M2H-3GL-3/8
					163165	CPE24-M1H-3GL-3/8
					163833	CPE24-M3H-3GL-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	163841	CPE24-M3H-3GL-QS-10
					163173	CPE24-M1H-3GL-QS-10
					163817	CPE24-M2H-3GL-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	163849	CPE24-M3H-3GL-QS-12
					163825	CPE24-M2H-3GL-QS-12
					163181	CPE24-M1H-3GL-QS-12

CPE24, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	220 g	3.000 l/ph	163164	CPE24-M1H-3OL-3/8
					163832	CPE24-M3H-3OL-3/8
					163808	CPE24-M2H-3OL-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	163816	CPE24-M2H-3OL-QS-10
					163840	CPE24-M3H-3OL-QS-10
					163172	CPE24-M1H-3OL-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	163848	CPE24-M3H-3OL-QS-12
					163824	CPE24-M2H-3OL-QS-12
					163180	CPE24-M1H-3OL-QS-12

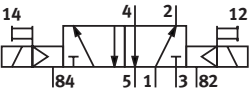
Thông tin đặt hàng

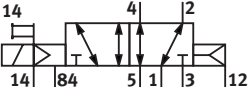
CPE24, van nhánh 3/2, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	220 g	2.500 l/ph	163169	CPE24-M1H-3GLS-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	163813	CPE24-M2H-3GLS-3/8
					163837	CPE24-M3H-3GLS-3/8
					163821	CPE24-M2H-3GLS-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	163177	CPE24-M1H-3GLS-QS-10
					163845	CPE24-M3H-3GLS-QS-10
					163829	CPE24-M2H-3GLS-QS-12
					163853	CPE24-M3H-3GLS-QS-12
					163185	CPE24-M1H-3GLS-QS-12

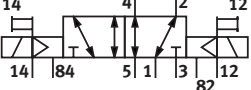
CPE24, van nhánh 3/2, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	220 g	3.000 l/ph	163836	CPE24-M3H-3OLS-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	163812	CPE24-M2H-3OLS-3/8
					163168	CPE24-M1H-3OLS-3/8
					163176	CPE24-M1H-3OLS-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	163820	CPE24-M2H-3OLS-QS-10
					163844	CPE24-M3H-3OLS-QS-10
					163184	CPE24-M1H-3OLS-QS-12
					163828	CPE24-M2H-3OLS-QS-12
					163852	CPE24-M3H-3OLS-QS-12

CPE24, van nhánh 5/2, ổn định đơn, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	360 g	2.900 l/ph	163166	CPE24-M1H-5L-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	163810	CPE24-M2H-5L-3/8
					163834	CPE24-M3H-5L-3/8
					163174	CPE24-M1H-5L-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	163842	CPE24-M3H-5L-QS-10
					163818	CPE24-M2H-5L-QS-10
					163826	CPE24-M2H-5L-QS-12
					163850	CPE24-M3H-5L-QS-12
					163182	CPE24-M1H-5L-QS-12

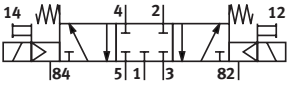
Thông tin đặt hàng

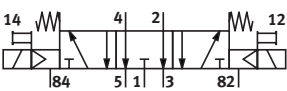
CPE24, van xung 5/2, ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	390 g	3.200 l/ph	163811	CPE24-M2H-5J-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	163835	CPE24-M3H-5J-3/8
					163167	CPE24-M1H-5J-3/8
					163819	CPE24-M2H-5J-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	163843	CPE24-M3H-5J-QS-10
					163175	CPE24-M1H-5J-QS-10
					163827	CPE24-M2H-5J-QS-12
					163183	CPE24-M1H-5J-QS-12
					163851	CPE24-M3H-5J-QS-12

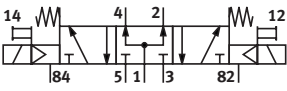
CPE24, van nhánh 5/2 ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	360 g	2.900 l/ph	163170	CPE24-M1H-5LS-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	163814	CPE24-M2H-5LS-3/8
					163838	CPE24-M3H-5LS-3/8
					163822	CPE24-M2H-5LS-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	163846	CPE24-M3H-5LS-QS-10
					163178	CPE24-M1H-5LS-QS-10
					163186	CPE24-M1H-5LS-QS-12
					163854	CPE24-M3H-5LS-QS-12
					163830	CPE24-M2H-5LS-QS-12

CPE24, van xung 5/2, ổn định kép, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	390 g	3.200 l/ph	163839	CPE24-M3H-5JS-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	163815	CPE24-M2H-5JS-3/8
					163171	CPE24-M1H-5JS-3/8
					163847	CPE24-M3H-5JS-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	163823	CPE24-M2H-5JS-QS-10
					163179	CPE24-M1H-5JS-QS-10
					163855	CPE24-M3H-5JS-QS-12
					163831	CPE24-M2H-5JS-QS-12
					163187	CPE24-M1H-5JS-QS-12

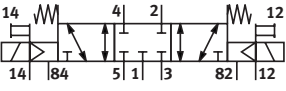
Thông tin đặt hàng

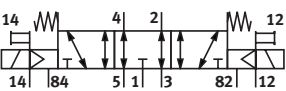
CPE24, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	430 g	3.000 l/ph	170265	CPE24-M1H-5/3G-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	170301	CPE24-M2H-5/3G-3/8
					170337	CPE24-M3H-5/3G-3/8
					170343	CPE24-M3H-5/3G-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	170307	CPE24-M2H-5/3G-QS-10
					170271	CPE24-M1H-5/3G-QS-10
					170277	CPE24-M1H-5/3G-QS-12
					170349	CPE24-M3H-5/3G-QS-12
					170313	CPE24-M2H-5/3G-QS-12

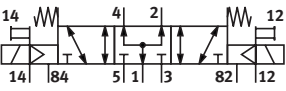
CPE24, van vị trí giữa 5/3, xả vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	430 g	2.650 l/ph	170267	CPE24-M1H-5/3E-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	170339	CPE24-M3H-5/3E-3/8
					170303	CPE24-M2H-5/3E-3/8
					170273	CPE24-M1H-5/3E-QS-10
		QS-12		1.600 l/ph	170345	CPE24-M3H-5/3E-QS-10
					170309	CPE24-M2H-5/3E-QS-10
					170315	CPE24-M2H-5/3E-QS-12
					170351	CPE24-M3H-5/3E-QS-12
					170279	CPE24-M1H-5/3E-QS-12

CPE24, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên trong						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	430 g	2.600 l/ph	170305	CPE24-M2H-5/3B-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	170341	CPE24-M3H-5/3B-3/8
					170269	CPE24-M1H-5/3B-3/8
					170311	CPE24-M2H-5/3B-QS-10
		QS-12		1.600 l/ph	170275	CPE24-M1H-5/3B-QS-10
					170347	CPE24-M3H-5/3B-QS-10
					170353	CPE24-M3H-5/3B-QS-12
					170317	CPE24-M2H-5/3B-QS-12
					170281	CPE24-M1H-5/3B-QS-12

Thông tin đặt hàng

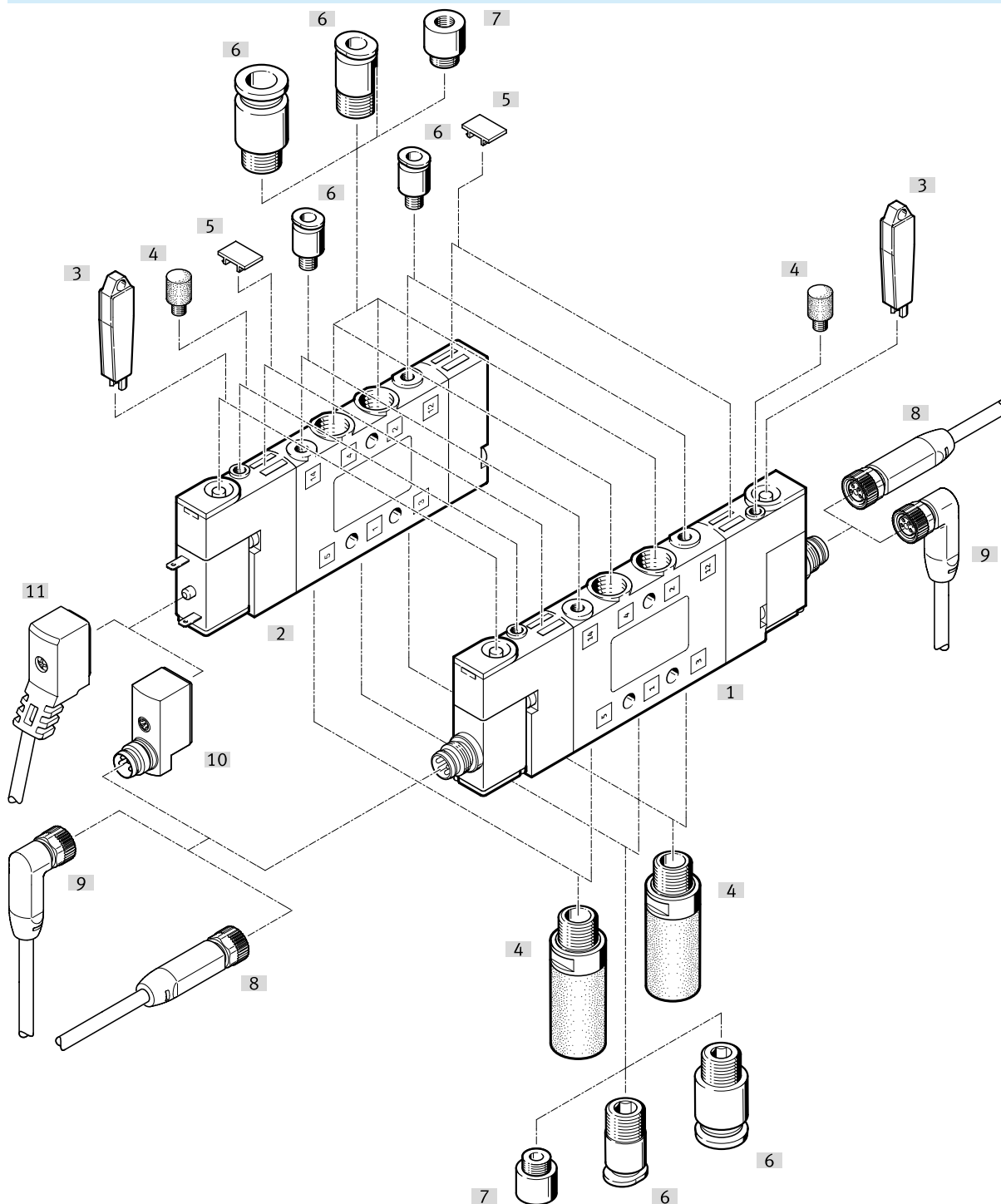
CPE24, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng đóng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	430 g	3.000 l/ph	170302	CPE24-M2H-5/3GS-3/8
					170266	CPE24-M1H-5/3GS-3/8
					170338	CPE24-M3H-5/3GS-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	170344	CPE24-M3H-5/3GS-QS-10
					170272	CPE24-M1H-5/3GS-QS-10
					170308	CPE24-M2H-5/3GS-QS-10
		QS-12		1.650 l/ph	170278	CPE24-M1H-5/3GS-QS-12
					170350	CPE24-M3H-5/3GS-QS-12
					170314	CPE24-M2H-5/3GS-QS-12

CPE24, van vị trí giữa 5/3, xả vị trí dừng, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	430 g	2.650 l/ph	170340	CPE24-M3H-5/3ES-3/8
					170304	CPE24-M2H-5/3ES-3/8
					170268	CPE24-M1H-5/3ES-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	170346	CPE24-M3H-5/3ES-QS-10
					170310	CPE24-M2H-5/3ES-QS-10
					170274	CPE24-M1H-5/3ES-QS-10
		QS-12		1.600 l/ph	170280	CPE24-M1H-5/3ES-QS-12
					170316	CPE24-M2H-5/3ES-QS-12
					170352	CPE24-M3H-5/3ES-QS-12

CPE24, van vị trí giữa 5/3, vị trí dừng mở, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài						
	Cổng nối điện	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	Số bộ phận	Loại
	Dạng C	G3/8	430 g	2.600 l/ph	170306	CPE24-M2H-5/3BS-3/8
					170342	CPE24-M3H-5/3BS-3/8
					170270	CPE24-M1H-5/3BS-3/8
		QS-10		1.250 l/ph	170276	CPE24-M1H-5/3BS-QS-10
					170312	CPE24-M2H-5/3BS-QS-10
					170348	CPE24-M3H-5/3BS-QS-10
		QS-12		1.600 l/ph	170354	CPE24-M3H-5/3BS-QS-12
					170282	CPE24-M1H-5/3BS-QS-12
					170318	CPE24-M2H-5/3BS-QS-12

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van đơn - CPE10 và CPE14



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van điện từ CPE10 và CPE14	– cpe
[2]	Van điện từ CPE10 và CPE14	– cpe
[3]	Công cụ ghi đè thủ công AHB	– 76
[4]	Bộ giảm thanh UC	Cho cổng nối 3, 5, 82 cũng như 84 76
[5]	Nhãn tên IBS-6x10	– 77
[6]	Các đầu nối ren khí QS	Dùng cho các đầu nối qs
[7]	Mảnh giảm M7 xuống M5	Đã bao gồm trong phạm vi giao hàng –
[8]	Cáp kết nối NEBA-M8G	Ổ cắm M8x1, thẳng 73
[9]	Cáp kết nối NEBA-M8W	Ổ cắm M8x1, dạng góc 73

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[10] Bộ chuyển đổi VAVE-C8	Sơ đồ kết nối ZC trên M8, có hiển thị trạng thái tín hiệu	73
[11] Cáp kết nối NEBV-Z4	Sơ đồ kết nối ZC với chức năng hạ dòng điện duy trì, mạch bảo vệ, hiển thị trạng thái tín hiệu	72

This exploded view diagram illustrates the assembly of a Festo 5VDC solenoid valve. The central component is the valve body (1), which features a label with the Festo logo and '5VDC'. The assembly includes various electrical connectors and components, numbered 2 through 10, which are shown being installed into the valve body. The components include:

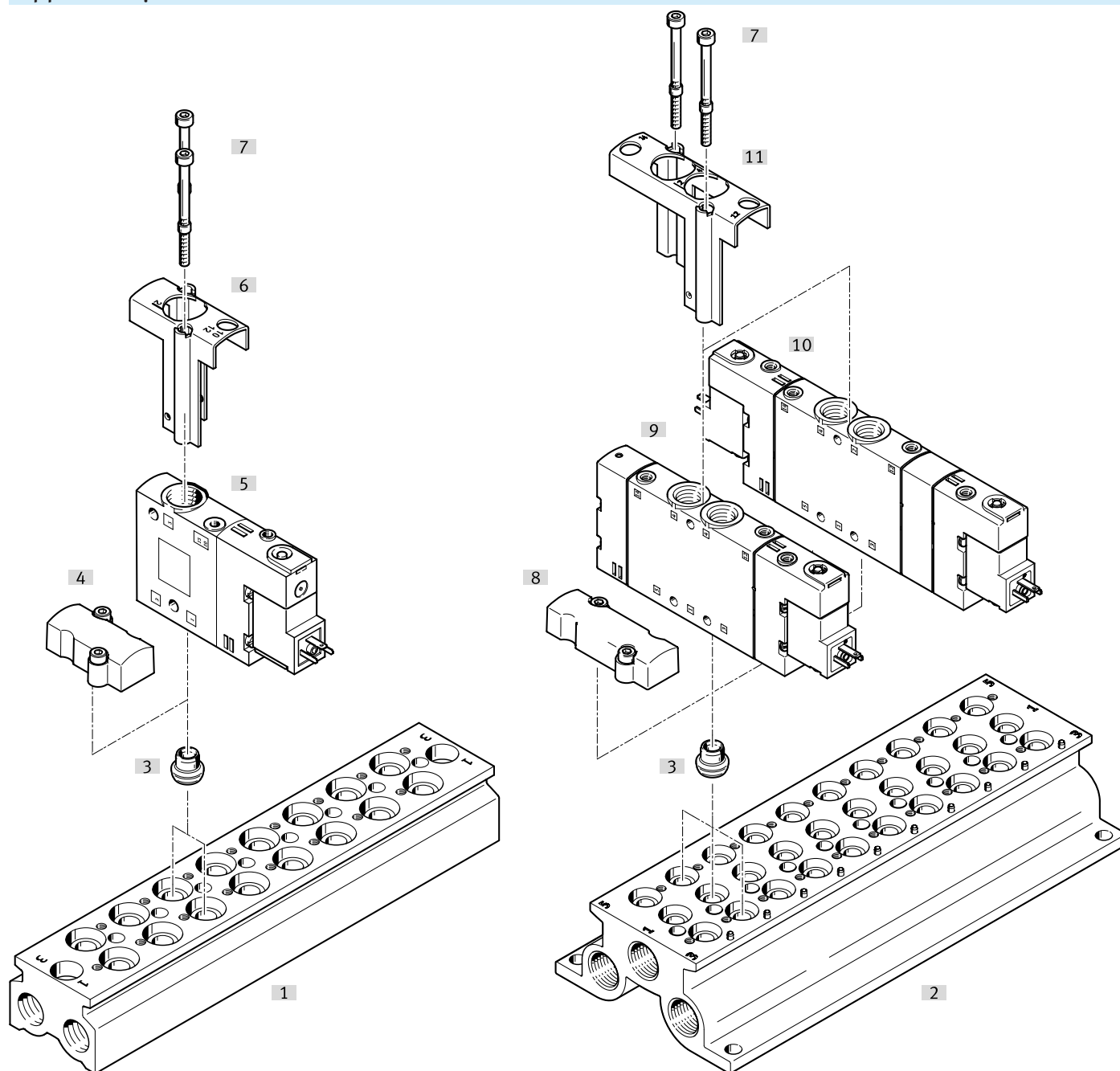
- 2:** Two different styles of solenoid coils.
- 3:** Two different styles of solenoid coils with mounting brackets.
- 4:** Two different styles of solenoid coils with mounting brackets.
- 5:** Two different styles of solenoid coils with mounting brackets.
- 6:** Two different styles of solenoid coils with mounting brackets.
- 7:** Two different styles of solenoid coils with mounting brackets.
- 8:** Two different styles of solenoid coils with mounting brackets.
- 9:** Two different styles of solenoid coils with mounting brackets.
- 10:** Two different styles of solenoid coils with mounting brackets.

The diagram shows the valve body (1) with various ports and mounting points. The solenoid coils (2-10) are shown being installed into the valve body. The exploded view shows the relative positions of the components and the direction of assembly.

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van điện tử CPE18 và CPE24	♂ cpe
[2]	Công cụ ghi đè thủ công AHB	76
[3]	Bộ giảm thanh UC	76
[4]	Nhãn tên IBS-6x10	77
[5]	Các đầu nối ren khí QS	♂ qs
[6]	Phốt phát sáng MEB-LD	76
[7]	Cáp ổ cắm KMEB-1...	75
[8]	Cáp ổ cắm KMEB-1...	75
[9]	Ổ cắm MSSD-EB...	75
	 nbsp;	
[10]	Cáp ổ cắm KMEB-2...	75

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

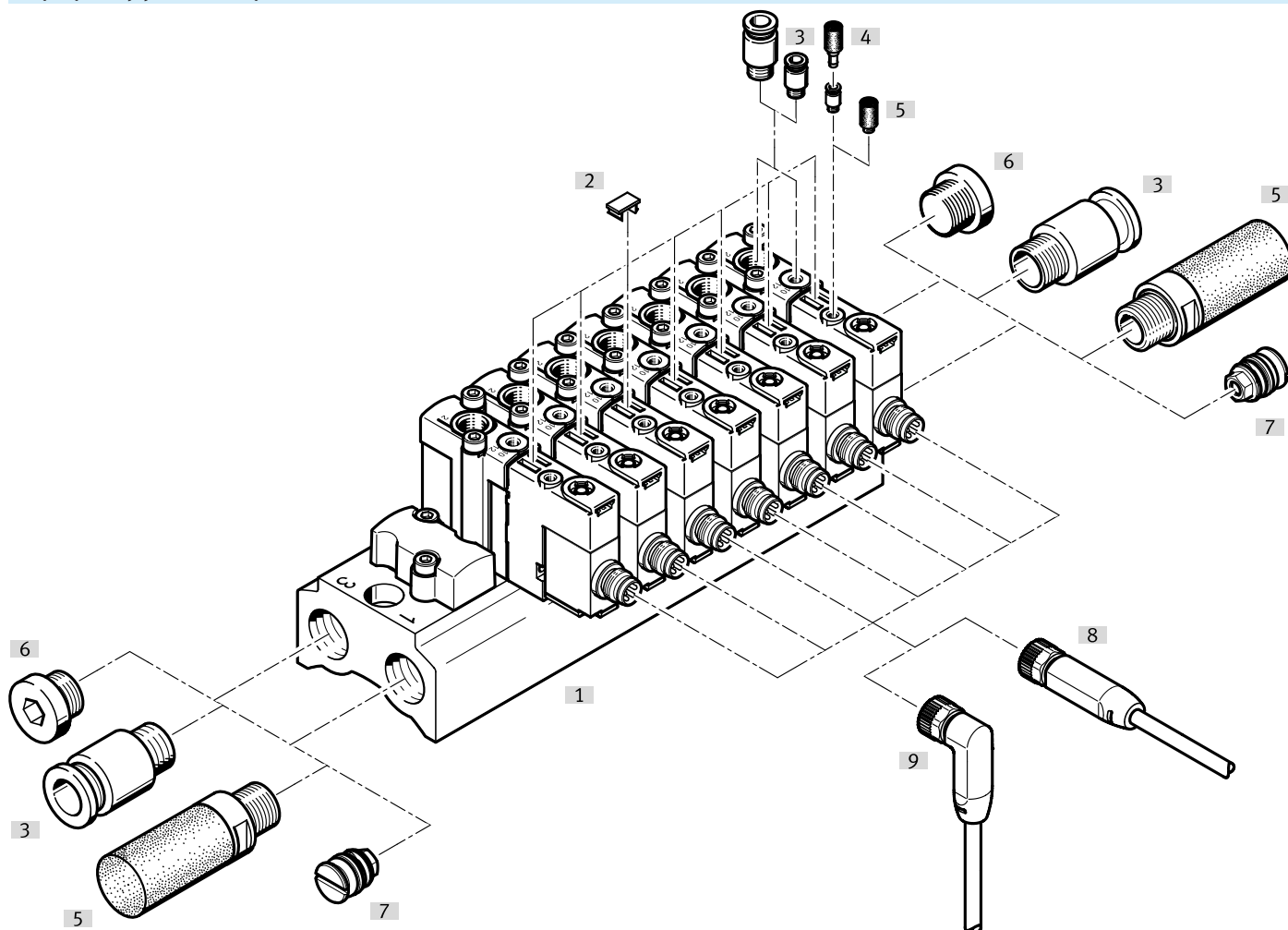
Lắp pin lưới cố định



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Khối kết nối CPE18-3/2-PRS	Đối với van 3/2	cpe
[2] Khối kết nối CPE18-PRS...	Cho van 5/2 và 5/3	cpe
[3] Phốt CPV18-VI-P.1/4-150	–	–
[4] Tấm che CPE18-RP3	Để lắp vào khoảng trống của van nhánh 3/2	74
[5] Van nhánh 3/2 CPE18...	–	cpe
[6] Giá đỡ CPE18-H3-50	Giá đỡ van nhánh 3/2	75
[7] Vít M4X65-8.8-VS-100	–	75
[8] Tấm che CPE18-RP	Để gắn trên các khoảng trống của van nhánh 5/2 và 5/3	74
[9] Van 5/2 CPE18...	–	cpe
[10] Van 5/3 CPE18...	–	cpe
[11] Giá đỡ CPE18-H5-50	Giá đỡ cho van nhánh 5/2 và 5/3	74

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

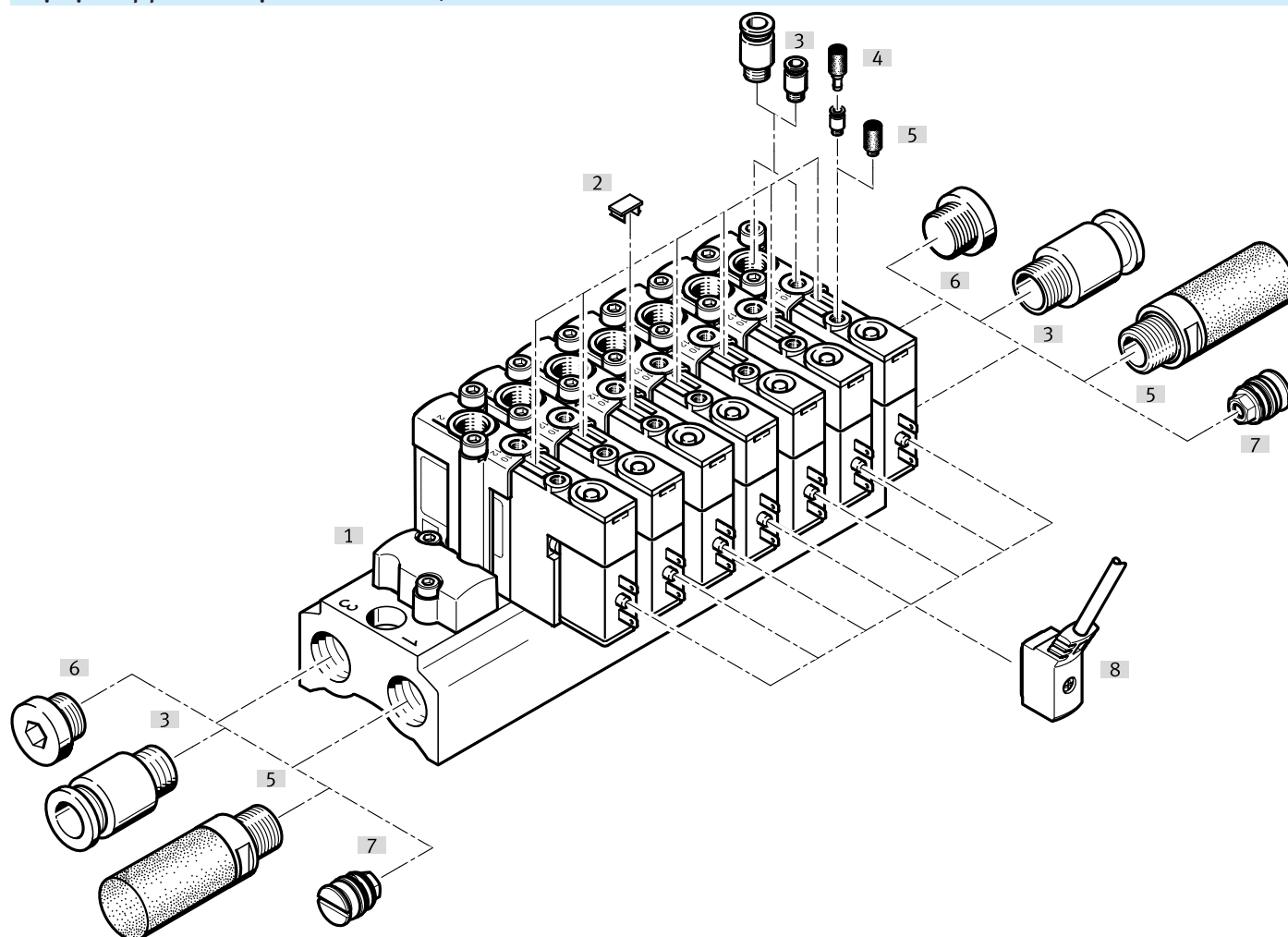
Phụ kiện - lắp pin lưới cố định CPE10 và CPE14



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ CPE10 và CPE14	–	cpe
[2] Nhãn tên IBS-6x10	–	77
[3] Các đầu nối ren khí QS	Dùng cho các đầu nối	qs
[4] Mảnh giảm M7 xuống M5	Đã bao gồm trong phạm vi giao hàng	–
[5] Bộ giảm thanh UC	Cho cổng nối 3, 5, 82 cũng như 84	76
[6] Nút bịt B	–	76
[7] Phần tử tách VABD..., PRSV...	Để gắn vào khối kết nối	76
[8] Cáp kết nối NEBA-M8W...	Ổ cắm M8x1, dạng góc	neba
[9] Cáp kết nối NEBA-M8G...	Ổ cắm M8x1, dạng thẳng	neba

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

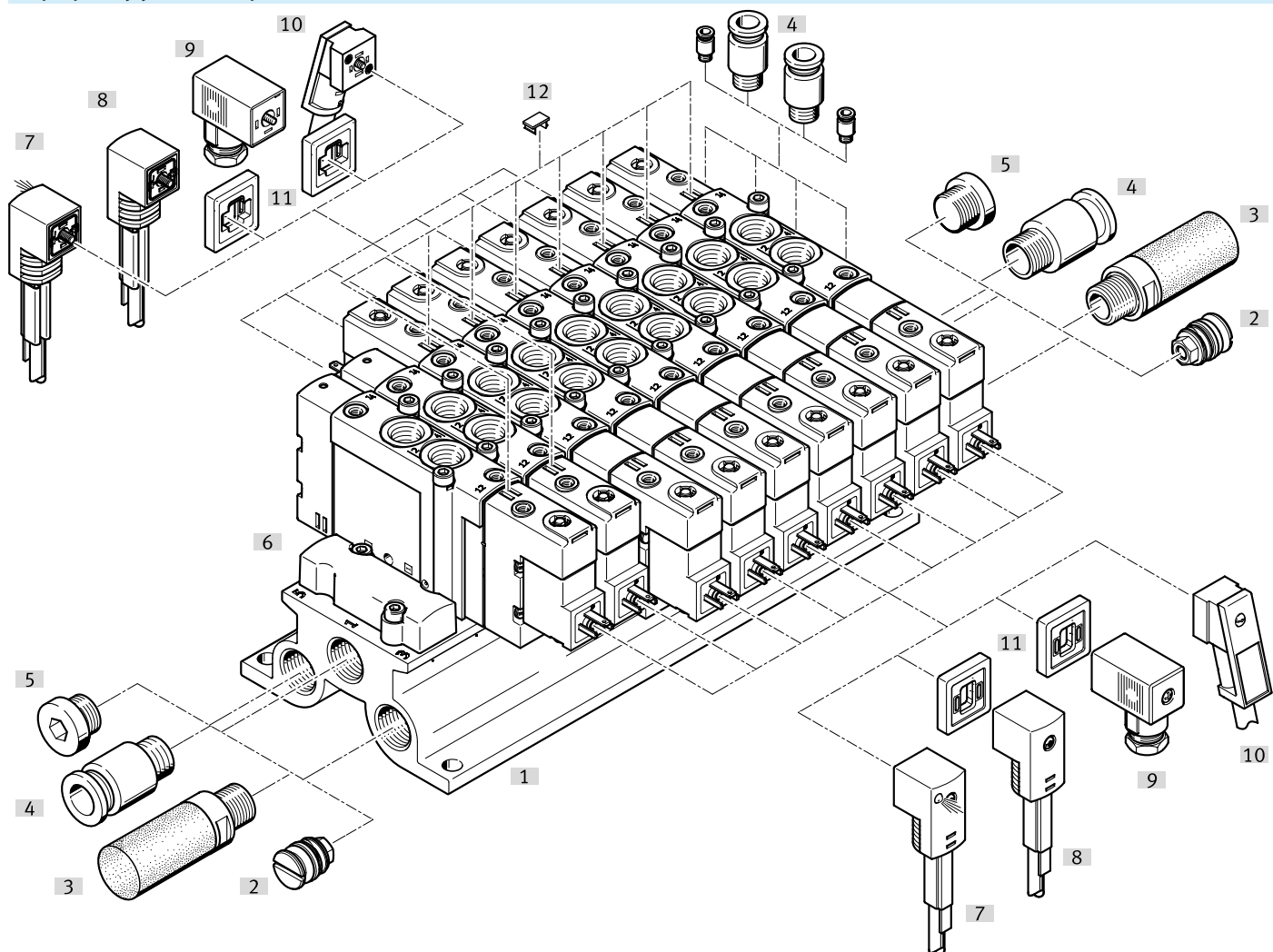
Phụ kiện - Lắp pin lưới cố định CPE10 và CPE14, sơ đồ kết nối ZC



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ CPE10 và CPE14	–	cpe
[2] Nhãn tên IBS-6x10	–	77
[3] Các đầu nối ren khí QS	Dùng cho các đầu nối	qs
[4] Mảnh giảm M7 xuống M5	Đã bao gồm trong phạm vi giao hàng	–
[5] Bộ giảm thanh UC	Cho cổng nối 3, 5, 82 cũng như 84	76
[6] Nút bịt B	–	76
[7] Phần tử tách VABD..., PRSV...	Để gắn vào khối kết nối	76
[8] Cáp kết nối NEBV-Z4...	Sơ đồ kết nối ZC với chức năng hạ dòng điện duy trì, mạch bảo vệ, hiển thị trạng thái tín hiệu	72

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

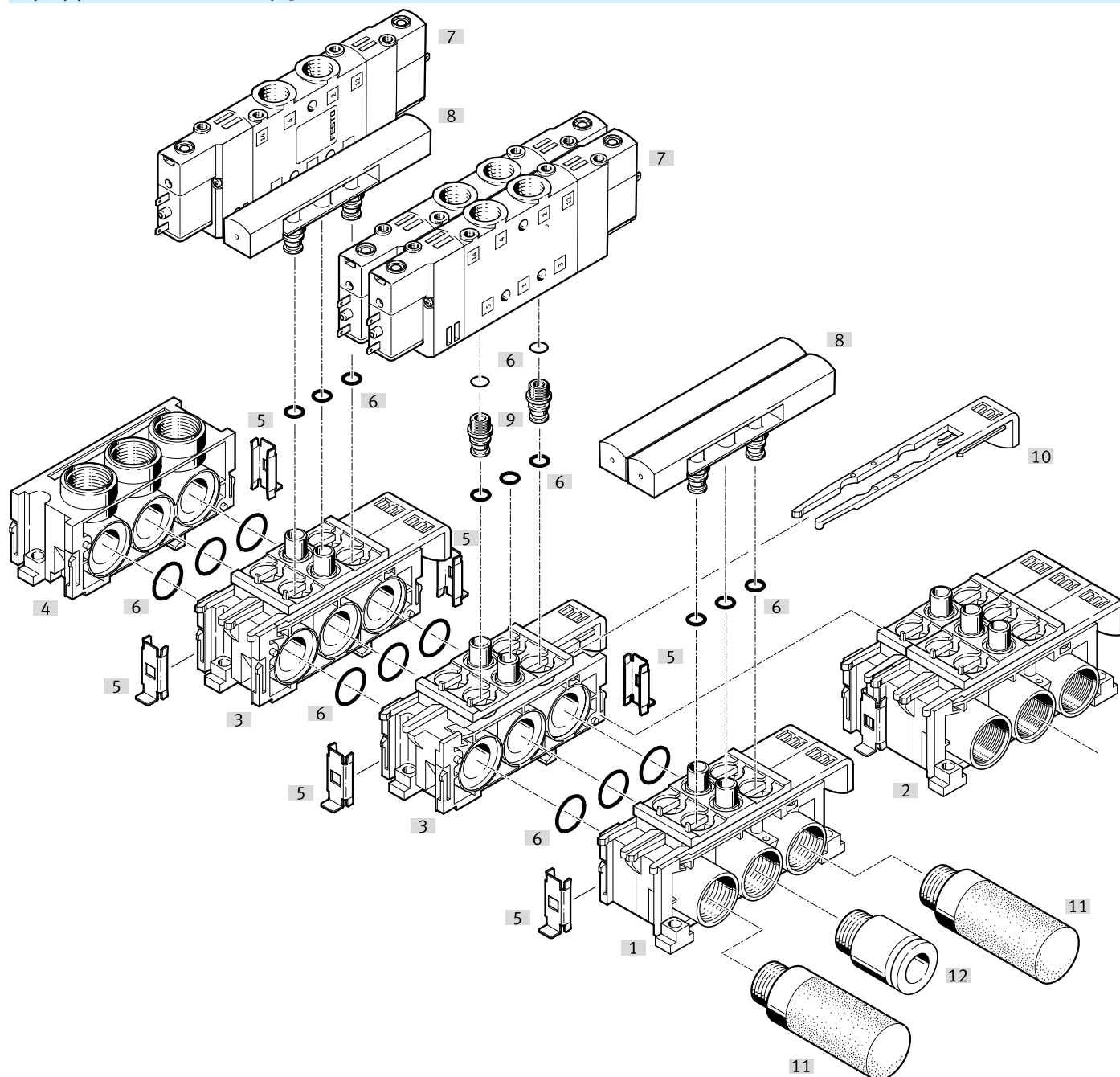
Phụ kiện - lắp pin lưới cố định CPE18



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ CPE18	–	cpe
[1] Khối kết nối CPE18-PRS...	Cho van 5/2 và 5/3	cpe
[1] Khối kết nối CPE18-3/2-PRS...	Đối với van 3/2	cpe
[2] Phần tử tách vùng áp suất VABD..., PRSV...	Để gắn vào khối kết nối	76
[3] Bộ giảm thanh UC	Để gắn vào các cổng nối thoát khí	76
[4] Các đầu nối ren khí QS	Dùng cho các đầu nối	qs
[5] Nút bịt B	–	76
[6] Tấm che CPE18-RP	Để gắn trên các khoảng trống của van nhánh 5/2 và 5/3	74
[6] Tấm che CPE18-RP3	Để lắp vào khoảng trống của van nhánh 3/2	74
[7] Cáp ổ cắm KMEB-1...	Vỏ cáp PVC, lên đến 240 V, không hiển thị trạng thái tín hiệu	75
[8] Cáp ổ cắm KMEB-1...	Vỏ cáp PVC, 24 V DC, có màn hình hiển thị trạng thái tín hiệu	75
[9] Ổ cắm MSSD-EB..	Không hiển thị trạng thái tín hiệu	75
[10] Cáp ổ cắm KMEB-2...	Vỏ cáp PUR	75
[11] Phốt phát sáng MEB-LD...	Đối với 12...24V DC và 0...230V AC	76
[12] Nhãn tên IBS-6x10	–	77

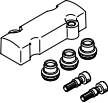
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

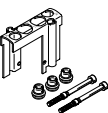
Lắp ráp pin với các khối kết nối dạng mô đun

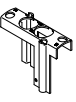


Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Khối kết nối CPE...-PRSG-2	Cho 2 van	cpe
[2] Khối kết nối CPE...-PRSG-3	Cho 3 van	cpe
[3] Khối mở rộng CPE...-PRSE-2	Cho 2 van	cpe
[4] Đế cuối van CPE...-PRS-EP	–	cpe
[5] Thành phần kết nối	Để kết nối các khối	–
[6] Phốt	Đã bao gồm trong phạm vi giao hàng	–
[7] Van điện từ CPE...	–	cpe
[8] Tấm che CPE...-RP	Để đóng các khoảng trống	–
[9] Mối nối vít	Đã bao gồm trong phạm vi giao hàng	–
[10] Thanh trượt	Để gắn van	–
[11] Bộ giảm thanh UC	–	76
[12] Đầu nối ren khí QS	Dùng cho các đầu nối	qs

Phụ kiện

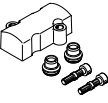
CPE10, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, tấm che cho không gian trống			
	Tấm bìa vật liệu	Số bộ phận	Loại
	PA	544479	CPE10-RP

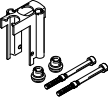
CPE10, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, bộ giá đỡ					
	Vật liệu gá	Vật liệu vít	Vật liệu cửa phốt	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	Thép, mạ kẽm	NBR	544394	CPE10-H5-SET

CPE10, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, giá đỡ			
	Vật liệu gá	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	547045	CPE10-H5-50

CPE10, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, các vít			
	Vật liệu vít	Số bộ phận	Loại
	Thép, mạ kẽm	547048	M3X40-8.8-VS-100

CPE10, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, các phốt			
	Vật liệu cửa phốt	Số bộ phận	Loại
	NBR	547051	CPV10-VI-P.M7-150

CPE10, khối kết nối cho van nhánh 3/2, tấm che cho không gian trống			
	Tấm bìa vật liệu	Số bộ phận	Loại
	PA	550580	CPE10-RP3

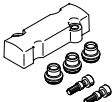
CPE10, khối kết nối cho van nhánh 3/2, bộ giá đỡ					
	Vật liệu gá	Vật liệu vít	Vật liệu cửa phốt	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	Thép, mạ kẽm	NBR	550577	CPE10-H3-SET

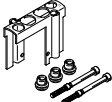
Phụ kiện

CPE10, khối kết nối cho van nhánh 3/2, giá đỡ			
	Vật liệu gá	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	551490	CPE10-H3-50

CPE10, khối kết nối cho van nhánh 3/2, các vít			
	Vật liệu vít	Số bộ phận	Loại
	Thép, mạ kẽm	547048	M3X40-8.8-VS-100

CPE10, khối kết nối cho van nhánh 3/2, các phốt			
	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	NBR	547051	CPV10-VI-P.M7-150

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, tấm che cho không gian trống			
	Tấm bìa vật liệu	Số bộ phận	Loại
	PA	544480	CPE14-RP

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, bộ giá đỡ					
	Vật liệu gá	Vật liệu vít	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	Thép, mạ kẽm	NBR	544395	CPE14-H5-SET

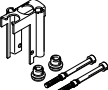
CPE14, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, giá đỡ			
	Vật liệu gá	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	547046	CPE14-H5-50

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, các vít			
	Vật liệu vít	Số bộ phận	Loại
	Thép, mạ kẽm	547049	M3X45-8.8-VS-100

Phụ kiện

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, các phốt			
	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	NBR	547052	CPV14-VI-P.1/8-150

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 3/2, tấm che cho không gian trống			
	Tấm bìa vật liệu	Số bộ phận	Loại
	PA	550582	CPE18-RP3
		550581	CPE14-RP3

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 3/2, bộ giá đỡ					
	Vật liệu gá	Vật liệu vít	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	Thép, mạ kẽm	NBR	550579	CPE18-H3-SET
				550578	CPE14-H3-SET

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 3/2, giá đỡ			
	Vật liệu gá	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	551492	CPE18-H3-50
		551491	CPE14-H3-50

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 3/2, các vít			
	Vật liệu vít	Số bộ phận	Loại
	Thép, mạ kẽm	547049	M3X45-8.8-VS-100
		547050	M4X65-8.8-VS-100

CPE14, khối kết nối cho van nhánh 3/2, các phốt			
	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	NBR	547053	CPV18-VI-P.1/4-150
		547052	CPV14-VI-P.1/8-150

CPE10 và CPE14, cáp kết nối, sơ đồ kết nối ổ cắm ZC, đầu cáp hờ, 2 dây						
	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Vật liệu vỏ bọc cáp	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	đầu mở	2	TPE-U(PUR)	2,5 m	8047679	NEBV-Z4WA2L-R-E-2.5-N-LE2-S1
				5 m	8047680	NEBV-Z4WA2L-R-E-5-N-LE2-S1
				10 m	8047678	NEBV-Z4WA2L-R-E-10-N-LE2-S1

Phụ kiện

CPE10 và CPE14, cáp kết nối, sơ đồ kết nối ổ cắm ZC, phích cắm M8x1, 3 chân

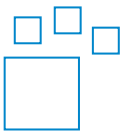
	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Vật liệu vỏ bọc cáp	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	3	TPE-U(PUR)	0,5 m	8047683	NEBV-Z4WA2L-R-E-0.5-N-M8G3-S1
				2,5 m	8047684	NEBV-Z4WA2L-R-E-2.5-N-M8G3-S1

CPE10 và CPE14, bộ phân phối 2 trong 1

	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, kiểu kết nối	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2- 101	Giắc cắm	Sơ đồ kết nối ZC, vít hệ mét	2x Ổ cắm	8035787	NEDY-L2R1-V1-Z4W2Z-U-0.3L-M12G4-2.5R

CPE10 và CPE14, hệ thống mô-đun cho bất kỳ bộ phân phối khí 2 trong 1 nào

liên kết [nedy](#)

	Chiều dài cáp 1	Số bộ phận	Loại
	0,3 ... 30 m	8032867	NEDY-

CPE10 và CPE14, bộ chuyển đổi

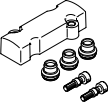
	Cổng nối điện	Hiện thị trạng thái tín hiệu	Số bộ phận	Loại
	3 cực / 2 cực, M8 / -, Phích cắm / ổ cắm	Đèn LED	571686	VAVE-C8-1R8
	4 cực / 2 cực, M8 / -, Phích cắm / ổ cắm		573194	VAVE-C8-1R1

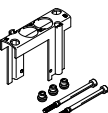
CPE10 và CPE14, cáp kết nối, ổ cắm M8x1

CP E10 và CP E14, cáp kết nối, 6 cánh inox

	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Cổng nối điện 1, đầu ra cáp	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại	
	3	thẳng	3	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3	
					8078286	NEBA-M8G3-U-2.5-N-M8G3	
				5 m	8078287	NEBA-M8G3-U-5-N-M8G3	
		được đặt góc			8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3	
				10 m	8078288	NEBA-M8G3-U-10-N-M8G3	
				2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3	
	4	thẳng	4	5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3	
				2,5 m	8078227	NEBA-M8G4-U-2.5-N-LE4	
		được đặt góc		5 m	8078228	NEBA-M8G4-U-5-N-LE4	
				2,5 m	8078233	NEBA-M8W4-U-2.5-N-LE4	
			5 m	8078234	NEBA-M8W4-U-5-N-LE4		

Phụ kiện

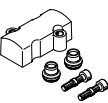
CPE18, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, tấm che cho không gian trống			
	Tấm bìa vật liệu	Số bộ phận	Loại
	PA	544481	CPE18-RP

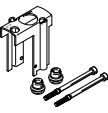
CPE18, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, bộ giá đỡ					
	Vật liệu gá	Vật liệu vít	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	Thép, mạ kẽm	NBR	544396	CPE18-H5-SET

CPE18, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, giá đỡ			
	Vật liệu gá	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	547047	CPE18-H5-50

CPE18, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, các vít			
	Vật liệu vít	Số bộ phận	Loại
	Thép, mạ kẽm	547050	M4X65-8.8-VS-100

CPE18, khối kết nối cho van nhánh 5/2 và 5/3, các phốt			
	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	NBR	547053	CPV18-VI-P.1/4-150

CPE18, khối kết nối cho van nhánh 3/2, tấm che cho không gian trống			
	Tấm bìa vật liệu	Số bộ phận	Loại
	PA	550582	CPE18-RP3

CPE18, khối kết nối cho van nhánh 3/2, bộ giá đỡ					
	Vật liệu gá	Vật liệu vít	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	Thép, mạ kẽm	NBR	550579	CPE18-H3-SET

Phụ kiện

CPE18, khối kết nối cho van nhánh 3/2, giá đỡ			
	Vật liệu gá	Số bộ phận	Loại
	thép hợp kim cao không gỉ	551492	CPE18-H3-50

CPE18, khối kết nối cho van nhánh 3/2, các vít			
	Vật liệu vít	Số bộ phận	Loại
	Thép, mạ kẽm	547050	M4X65-8.8-VS-100

CPE18, khối kết nối cho van nhánh 3/2, các phốt			
	Vật liệu của phốt	Số bộ phận	Loại
	NBR	547053	CPV18-VI-P.1/4-150

CPE18 và CPE24, cáp ổ cắm, ổ cắm dạng C theo EN 175301-803, vỏ cáp PVC						
	Vật liệu vỏ bọc cáp	Hiển thị trạng thái tín hiệu	Điện áp hoạt động danh định DC	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	PVC	Đèn LED màu vàng	24 V	2,5 m	151690	KMEB-1-230AC-2.5
				5 m	151691	KMEB-1-230AC-5
				2,5 m	151688	KMEB-1-24-2.5-LED
				5 m	151689	KMEB-1-24-5-LED
				10 m	193457	KMEB-1-24-10-LED

CPE18 và CPE24, cáp ổ cắm, ổ cắm dạng C, theo EN 175301-803, vỏ bọc cáp PUR						
	Vật liệu vỏ bọc cáp	Hiển thị trạng thái tín hiệu	Điện áp hoạt động danh định DC	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	TPE-U(PUR)		24 V	2,5 m	174846	KMEB-2-230-2,5
				5 m	174847	KMEB-2-230-5
				2,5 m	174844	KMEB-2-24-2,5-LED
				5 m	174845	KMEB-2-24-5-LED

CPE18 và CPE24, ổ cắm					
	Cổng nối điện	Cổng nối điện 2	Dải điện áp hoạt động DC	Số bộ phận	Loại
	3 cực, Ổ cắm, Ổ cắm dạng góc, Dạng C, theo DIN EN 175301-803, theo tiêu chuẩn DIN EN 61984, thiết kế vuông MSEB, thiết kế vuông MSN2	Đầu kẹp vít	0 ... 300 V	539712	MSSD-EB-M12
				151687	MSSD-EB

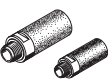
Phụ kiện

CPE18 và CPE24, vòng đệm kín phát sáng				
	Cổng nối điện	Dải điện áp hoạt động DC	Số bộ phận	Loại
	Dạng C, theo DIN EN 175301-803, thiết kế vuông MSEB		151718	MEB-LD-230AC
		12 ... 24 V	151717	MEB-LD-12-24DC

Phụ kiện chung, nút bịt, cho khối kết nối CPE10				
	Cổng nối khí nén 1	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài G1/4	10	3569	B-1/4
	Ren ngoài G3/8		3570	B-3/8

Phụ kiện chung, nút bịt, cho khối kết nối CPE14, CPE18				
	Cổng nối khí nén 1	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài G3/8	10	3570	B-3/8

Phụ kiện chung, phần tử phân tách vùng áp suất, cho khối kết nối CPE14, CPE18				
	Tuần thủ LABS		Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B1/B2-L		160997	PRSV-1/8

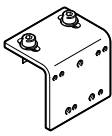
Phụ kiện chung, bộ giảm thanh				
	Cổng nối khí nén	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	M3	20	1231120	AMTE-M-LH-M3
	M5	1	165003	UC-M5
	M7		161418	UC-M7
	G1/8		161419	UC-1/8
	G1/4		165004	UC-1/4

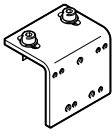
Phụ kiện chung, ghi đè thủ công, dành cho CPE 10 và CPE14 với sơ đồ kết nối ZC				
	Kiểu gắn		Số bộ phận	Loại
	có chốt định vị		157600	AHB-MZB

Phụ kiện chung, ghi đè thủ công, dành cho CPE 18 và CPE24 với đầu nối dạng C				
	Kiểu gắn		Số bộ phận	Loại
	có chốt định vị		157601	AHB-MEB

Phụ kiện

Phụ kiện chung, bảng tên				
	Kích thước	Đóng nhãn	Số bộ phận	Loại
	10x6mm	64	18576	IBS-6X10

Phụ kiện chung, bộ gắn với giá đỡ để lắp van bên, cho xy lanh tiêu chuẩn DSBC-32...40, cho CPE14				
	trọng lượng sản phẩm		Số bộ phận	Loại
	76 g		2568514	DAVM-MW-V1-32-V

Các phụ kiện chung, bộ gắn có giá đỡ để lắp van bên, cho xy lanh tiêu chuẩn DSBC-50...125, cho CPE18 và CPE24				
	trọng lượng sản phẩm		Số bộ phận	Loại
	160 g		2612128	DAVM-MW-V1-50-V